

Số: **4257** /BTC-ĐT
V/v Tình hình thanh toán vốn
đầu tư nguồn lũy kế 4 tháng,
ước thực hiện đến 15/5/2022 và
đến 31/5/2022

Hà Nội, ngày 12 tháng 5 năm 2022

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Giờ: ... 5
	Ngày: ... 16/5/22

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ.

Thực hiện Quyết định số 548/QĐ-TTg ngày 02/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập các Tổ công tác kiểm tra, đôn đốc, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công năm 2022 tại một số bộ, cơ quan trung ương và địa phương; Căn cứ Quyết định số 2048/QĐ-TTg ngày 06/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2022; thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại Luật Đầu tư công, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công, Bộ Tài chính báo cáo tình hình thanh toán vốn đầu tư nguồn NSNN lũy kế 4 tháng, ước thực hiện đến 15/5/2022 và đến 31/5/2022 như sau:

I. Kế hoạch và tình hình phân bổ kế hoạch vốn:

1. **Tổng kế hoạch vốn đầu tư công nguồn NSNN năm 2022 là 600.762,542 tỷ đồng (đã bao gồm 24.000 tỷ kế hoạch vốn Chương trình mục tiêu quốc gia chưa được Thủ tướng Chính phủ giao).** Cụ thể như sau:

1.1. Kế hoạch vốn các năm trước chuyển sang là **16.006,003 tỷ đồng** (vốn trong nước).

1.2 Kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn NSNN năm 2022 là **584.756,539 tỷ đồng**, trong đó:

1.2.1. Tổng kế hoạch vốn đã được giao là **560.756,539 tỷ đồng**, trong đó:

a) Kế hoạch vốn do Thủ tướng Chính phủ giao là **518.105,895 tỷ đồng**, trong đó:

- Vốn trong nước là 483.305,895 tỷ đồng (trong đó: các Bộ, cơ quan trung ương là 98.455,900 tỷ đồng; các địa phương là 384.849,995 tỷ đồng).

- Vốn nước ngoài là 34.800 tỷ đồng (trong đó: các Bộ, cơ quan trung ương là 12.110,283 tỷ đồng; các địa phương là 22.689,717 tỷ đồng).

b) Kế hoạch vốn cân đối ngân sách địa phương (NSĐP) năm 2022 các địa phương **giao tăng** so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (theo số liệu cập nhật đến thời điểm báo cáo) là **42.650,644 tỷ đồng**.

1.2.2. Kế hoạch vốn chưa được Thủ tướng Chính phủ giao (vốn Chương trình MTQG) là **24.000 tỷ đồng** (vốn trong nước) (đã bao gồm 16.000 tỷ đồng chuyển nguồn từ năm 2021 theo Nghị quyết số 34/2021/QH15).

2. Tình hình triển khai phân bổ chi tiết kế hoạch vốn của các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương:

Đến thời điểm báo cáo, Bộ Tài chính đã nhận được báo cáo phân bổ kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2022 của 51/51 bộ, cơ quan trung ương và 63/63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (*Chi tiết theo Phụ lục số 01 đính kèm*) trong đó, có **11/51** bộ, cơ quan trung ương và **17/63** tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương **chưa phân bổ hết** kế hoạch vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao.

Sau khi nhận được báo cáo phân bổ vốn của các Bộ, ngành, địa phương, Bộ Tài chính đã rà soát và có ý kiến đối với các trường hợp phân bổ vốn không đúng quy định và đề nghị các Bộ, địa phương rà soát, phân bổ vốn đảm bảo theo đúng quy định Luật Đầu tư công và Quyết định số 2048/QĐ-TTg ngày 06/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ. Tình hình phân bổ cụ thể như sau:

2.1. Kế hoạch vốn đã triển khai phân bổ chi tiết:

Tổng số vốn đã phân bổ là **522.298,609 tỷ đồng**, đạt 100,81% kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ đã giao (**518.105,895 tỷ đồng**). Trong đó, các địa phương giao tăng so với số kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao là 42.650,644 tỷ đồng. (*Nếu không tính số kế hoạch vốn cân đối NSDP các địa phương giao tăng là 42.650,644 tỷ đồng, thì tổng số vốn đã phân bổ là 479.647,965 tỷ đồng, đạt 92,58% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ đã giao*).

Trong đó:

- Vốn NSTW là 201.978,370 tỷ đồng, đạt 94,38% kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ giao (214.200 tỷ đồng). Bao gồm:
 - + Vốn trong nước là 168.279,837 tỷ đồng, đạt 93,91% kế hoạch;
 - + Vốn nước ngoài là 33.698,533 tỷ đồng, đạt 96,83% kế hoạch.
- Vốn cân đối NSDP là 320.320,239 tỷ đồng, đạt 105,33% kế hoạch vốn Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ giao (304.105,895 tỷ đồng).

2.2. Kế hoạch vốn chưa được triển khai phân bổ:

a. Tổng số vốn chưa phân bổ chi tiết là **38.457,930 tỷ đồng**, chiếm 7,42% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, trong đó: vốn trong nước là 37.356,463 tỷ đồng, vốn ngoài nước là 1.101,467 tỷ đồng.

Cụ thể như sau:

- Bộ, cơ quan trung ương: số vốn chưa phân bổ là **10.001,971 tỷ đồng**, chiếm 9,05% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (vốn trong nước là 9.701,607 tỷ đồng, vốn nước ngoài là 300,364 tỷ đồng).

- Các địa phương: số vốn chưa phân bổ là **28.455,959 tỷ đồng**, chiếm 6,98% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (trong đó: vốn trong nước là 27.654,856 tỷ đồng, vốn nước ngoài là 801,103 tỷ đồng). Trong đó:

+ Nguồn vốn NSTW hỗ trợ theo mục tiêu là **2.019,659 tỷ đồng**, chiếm 1,95% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (vốn trong nước là 1.218,556 tỷ đồng, vốn nước ngoài là 801,103 tỷ đồng);

+ Vốn cân đối NSDP là **26.436,300 tỷ đồng**, chiếm 8,69% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao.

b. Nguyên nhân của việc chưa phân bổ hết kế hoạch vốn:

- Đối với nguồn vốn ngân sách trung ương:

Có 11/51 Bộ và 06/63 địa phương chưa phân bổ hết kế hoạch vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao; trong đó, một số Bộ, cơ quan trung ương có tỷ lệ vốn chưa phân bổ khá cao (trên 50%) như: Thanh tra Chính phủ (84,92%), Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam (84,38%), Bộ Y tế (60,31%), Bộ Tư pháp (54,04%) (*Chi tiết theo Phụ lục số 01A đính kèm*).

Nguyên nhân là do: Các bộ, cơ quan trung ương và địa phương chưa phân bổ chi tiết kế hoạch vốn dự kiến bố trí cho các dự án khởi công mới chưa hoàn thiện thủ tục đầu tư hoặc chưa có trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025.

- Đối với nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương:

Có 41/63 địa phương giao kế hoạch vốn cân đối NSDP tăng so với Thủ tướng Chính phủ giao từ nguồn thu sử dụng đất, nguồn tăng thu, nguồn xổ số kiến thiết của địa phương.

Tuy nhiên, bên cạnh đó vẫn còn **15/63 địa phương chưa phân bổ hết** kế hoạch vốn cân đối ngân sách địa phương. Nguyên nhân là do một số địa phương mới giao kế hoạch đợt 1, một số dự án chưa hoàn thiện thủ tục đầu tư và nguồn bội chi sẽ được phân bổ sau. (*Chi tiết theo Phụ lục số 01B đính kèm*).

II. Tình hình giải ngân kế hoạch vốn đầu tư nguồn NSNN:

1. Về giải ngân tổng kế hoạch vốn năm 2022 (không bao gồm 24.000 tỷ đồng vốn Chương trình mục tiêu quốc gia chưa được Thủ tướng Chính phủ giao):

- Tổng kế hoạch là: **576.762,542 tỷ đồng**, bao gồm: kế hoạch vốn kéo dài các năm trước sang năm 2022 là 16.006,003 tỷ đồng, kế hoạch vốn giao trong năm 2022 là 560.756,539 tỷ đồng.

- Lũy kế thanh toán từ đầu năm đến 30/4/2022 là **85.712,76 tỷ đồng, đạt 14,86% kế hoạch.**

- Ước thanh toán từ đầu năm đến 15/5/2022 là **106.474,97 tỷ đồng, đạt 18,46% kế hoạch.** Ước thanh toán từ đầu năm đến 31/5/2022 là **117.937,56 tỷ đồng, đạt 20,45% kế hoạch.**

Cụ thể như sau:

Đơn vị tính: tỷ đồng

ST T	Nội dung	Tổng kế hoạch vốn (tại thời điểm báo cáo)	Lũy kế thanh toán vốn đến hết 30/4/2022		Ước thanh toán đến hết 15/5/2022		Ước thanh toán đến hết 31/5/2022	
			Số tiền	Số tiền	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
1	2	3	4	5=4/3	6	7=6/3	8	9=8/3
	TỔNG SỐ (1+2)	576.762,542	85.712,76	14,86%	106.474,97	18,46%	117.937,56	20,45%
1	Vốn trong nước	541.962,542	84.182,58	15,53%	104.755,63	19,33%	115.759,72	21,36%
2	Vốn nước ngoài	34.800,000	1.530,18	4,40%	1.719,34	4,94%	2.177,83	6,26%

(Chi tiết theo Phụ lục số 02 đính kèm)

2. Về giải ngân vốn kế hoạch các năm trước kéo dài sang năm 2022:

- Lũy kế thanh toán từ đầu năm đến 30/4/2022 là 947,70 tỷ đồng (vốn trong nước), đạt 5,92% kế hoạch (16.006,003 tỷ đồng).

- Ước thanh toán từ đầu năm đến 15/5/2022 là 1.439,04 tỷ đồng, đạt 8,99% kế hoạch.

- Ước thanh toán từ đầu năm đến 31/5/2022 là 2.015,09 tỷ đồng, đạt 12,59% kế hoạch.

3. Về giải ngân vốn kế hoạch năm 2022:

3.1. Lũy kế thanh toán từ đầu năm đến 30/4/2022.

Lũy kế thanh toán từ đầu năm đến 30/4/2022 là **84.765,06 tỷ đồng, đạt 15,12% kế hoạch** (560.756,539 tỷ đồng⁽¹⁾) và **đạt 16,36% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao** (518.105,895 tỷ đồng) (cùng kỳ năm 2021 đạt 15,40% kế hoạch và đạt 17,04% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao).

Trong đó:

+ Vốn trong nước là 83.234,89 tỷ đồng (đạt 15,83% kế hoạch giao là 525.956,539 tỷ đồng).

+ Vốn nước ngoài là 1.530,18 tỷ đồng (đạt 4,40% kế hoạch giao là 34.800 tỷ đồng).

⁽¹⁾ Bao gồm kế hoạch Thủ tướng Chính phủ đã giao là 518.105,895 tỷ đồng và kế hoạch vốn cân đối ngân sách địa phương triển khai tăng so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao là 42.650,644 tỷ đồng.

3.2. Ước thanh toán từ đầu năm đến 15/5/2022:

Ước thanh toán từ đầu năm đến 15/5/2022 là **105.035,93 tỷ đồng, đạt 18,73% kế hoạch** (đạt 20,27% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao).

Trong đó:

+ Vốn trong nước là 103.316,59 tỷ đồng (đạt 19,64% kế hoạch và đạt 21,38% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao).

+ Vốn nước ngoài là 1.719,34 tỷ đồng (đạt 4,94% kế hoạch).

(Chi tiết theo Phụ lục số 2A đính kèm)

3.3. Ước thanh toán từ đầu năm đến 31/5/2022 :

Ước thanh toán từ đầu năm đến 31/5/2022 là **115.922,47 tỷ đồng, đạt 20,67% kế hoạch** (đạt **22,37% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao**) (cùng kỳ năm 2021 đạt 19,99% kế hoạch và đạt 22,12% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao).

Trong đó:

+ Vốn trong nước là 113.744,63 tỷ đồng (đạt 21,63% kế hoạch và đạt 23,53% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao).

+ Vốn nước ngoài là 2.177,83 tỷ đồng (đạt 6,26% kế hoạch).

Cụ thể như sau:

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	Nội dung	Ước thanh toán đến 31/5/2022	Tỷ lệ(%) thực hiện	Tỷ lệ (%) thực hiện (so với KH TTCP giao)	Cùng kỳ năm 2021		
					Số tiền	Tỷ lệ (%) thực hiện	Tỷ lệ (%) thực hiện so với KH TTg giao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	TỔNG SỐ (A)+(B) (I)+(II)	115.922,47	20,67%	22,37%	102.029,243	19,99%	22,12%
	VỐN TRONG NƯỚC	113.744,63	21,63%	23,53%	100.499,91	21,90%	24,53%
	VỐN NƯỚC NGOÀI	2.177,83	6,26%	6,26%	1.529,33	2,97%	2,97%
A	VỐN NSDP	71.123,48	20,51%	23,39%	65.725,68	21,59%	25,74%
B	VỐN NSTW	44.798,99	20,93%	20,93%	36.303,56	17,62%	17,62%
-	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	44.798,99	20,93%	20,93%	36.303,56	17,62%	17,62%
+	Vốn trong nước	42.621,16	23,78%	23,78%	34.774,23	22,51%	22,51%
+	Vốn nước ngoài	2.177,83	6,26%	6,26%	1.529,33	2,97%	2,97%
-	Vốn Chương trình MTQG	-			-		
	Vốn trong nước	-			-		
	Vốn nước ngoài	-			-		
I	BỘ, CƠ QUAN TW (1+2) (i+ii)	23.477,91	21,23%	21,23%	18.779,36	17,41%	17,41%
1	VỐN TRONG NƯỚC	22.239,02	22,59%	22,59%	17.821,33	19,53%	19,53%
2	VỐN NƯỚC NGOÀI	1.238,89	10,23%	10,23%	958,03	5,76%	5,76%
i	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	23.477,91	21,23%	21,23%	18.779,36	17,41%	17,41%
	Vốn trong nước	22.239,02	22,59%	22,59%	17.821,33	19,53%	19,53%

STT	Nội dung	Ước thanh toán đến 31/5/2022	Tỷ lệ(%) thực hiện	Tỷ lệ (%) thực hiện (so với KH TTCP giao)	Cùng kỳ năm 2021		
					Số tiền	Tỷ lệ (%) thực hiện	Tỷ lệ (%) thực hiện so với KH TTg giao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Vốn nước ngoài	1.238,89	10,23%	10,23%	958,029	5,76%	5,76%
ii	Vốn Chương trình MTQG	-			-		
	Vốn trong nước	-			-		
	Vốn nước ngoài	-			-		
II	ĐỊA PHƯƠNG (1+2) (i+ii)	92.444,56	20,53%	22,68%	83.249,88	20,68%	23,56%
1	VỐN TRONG NƯỚC	91.505,61	21,40%	23,78%	82.678,58	22,49%	25,96%
2	VỐN NƯỚC NGOÀI	938,94	4,14%	4,14%	571,30	1,64%	1,64%
i	Vốn NSDP	71.123,48	20,51%	23,39%	65.725,68	21,59%	25,74%
ii	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	21.321,08	20,61%	20,61%	17.524,20	17,86%	17,86%
	Vốn trong nước	20.382,14	25,24%	25,24%	16.952,90	26,82%	26,82%
	Vốn nước ngoài	938,94	4,14%	4,14%	571,30	1,64%	1,64%
ii.1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	21.321,08	20,61%	20,61%	17.524,20	17,86%	17,86%
	Vốn trong nước	20.382,14	25,24%	25,24%	16.952,90	26,82%	26,82%
	Vốn nước ngoài	938,94	4,14%	4,14%	571,30	1,64%	1,64%
ii.2	Vốn Chương trình MTQG	-			-		
	Vốn trong nước	-			-		
	Vốn nước ngoài	-			-		

(Chi tiết theo Phụ lục số 02 đính kèm)

3.3. Nhận xét tình hình giải ngân kế hoạch 2022:

Tỷ lệ ước giải ngân 5 tháng đầu năm 2022 đạt **22,37%** kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, tăng nhẹ so với cùng kỳ năm 2021 (22,12%); trong đó vốn trong nước đạt **23,53%** (cùng kỳ năm 2021 đạt 24,53%), vốn nước ngoài đạt **6,26%** (cùng kỳ năm 2021 đạt 2,97%)

(Tỷ lệ giải ngân của các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương được sắp xếp theo thứ tự từ thấp đến cao tại Phụ lục số 05 đính kèm).

- Có 05 Bộ và 17 địa phương có tỷ lệ giải ngân đạt trên 30%. Một số Bộ, địa phương có tỷ lệ giải ngân đạt cao gồm: Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (50,48%), Ngân hàng phát triển (49,42%), Văn phòng Chính phủ (38,88%), Lâm Đồng (49,4%), Bình Thuận (41,98%), Tiền Giang (39,1%). (Chi tiết theo Phụ lục số 04 đính kèm).

- Có 41/51 Bộ và 21/63 địa phương có tỷ lệ giải ngân đạt dưới 20%, trong đó có 05 Bộ chưa giải ngân kế hoạch vốn) (Chi tiết theo Phụ lục số 03 đính kèm).

IV. Nguyên nhân ảnh hưởng đến tiến độ giải ngân kế hoạch vốn năm 2022 và kiến nghị các giải pháp thúc đẩy giải ngân những tháng còn lại năm 2022:

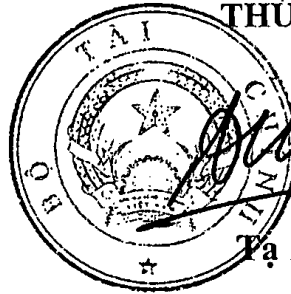
Nội dung về nguyên nhân ảnh hưởng đến tiến độ giải ngân kế hoạch vốn năm 2022 và các giải pháp nhằm thúc đẩy giải ngân kế hoạch vốn đã được Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 3720/BTC-ĐT ngày 25/4/2022 về tình hình thanh toán vốn đầu tư nguồn NSNN lũy kế 3 tháng, ước thực hiện 4 tháng kế hoạch năm 2022.

Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ. / *is*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ KHĐT;
- Công TTĐT (để đăng tải);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- KBNN;
- Cục QLN và TCĐN;
- Vụ: I, NSNN, TCNH;
- Cục TH và TKTC (để đăng tải lên Công TTĐT);
- Lưu: VT, ĐT (8b) *h*

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Tạ Anh Tuấn
Tạ Anh Tuấn

TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN NSNN KẾ HOẠCH NĂM 2022
Tổng hợp số liệu từ các báo cáo Bộ Tài chính nhận được (Cập nhật đến thời điểm báo cáo)

(Kèm theo công văn số: 4257

/BTC-ĐT ngày 12 tháng 5 năm 2022 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: tỷ đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
+	TỔNG SỐ (A)+(B) (I)+(II)	518.105,895	522.298,609	42.650,644	100,81%	38.457,930	7,42%	
+	VỐN TRONG NƯỚC	483.305,895	488.600,076	42.650,644	101,10%	37.356,463	7,73%	
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	34.800,000	33.698,533	-	96,83%	1.101,467	3,17%	
A	VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	304.105,895	320.320,239	42.650,644	105,33%	26.436,300	8,69%	
B	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	214.000,000	201.978,370	-	94,38%	12.021,630	5,62%	
-	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	214.000,00	201.978,37	-	94,38%	12.021,63	5,62%	
	Vốn trong nước	179.200,000	168.279,837	-	93,91%	10.920,163	6,09%	
	Vốn nước ngoài	34.800,000	33.698,533	-	96,83%	1.101,467	3,17%	
-	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
	Vốn trong nước	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
-	Vốn NSTW bổ sung ngoài KH được giao	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
I	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	110.566,183	100.564,212	-	90,95%	10.001,971	9,05%	
+	VỐN TRONG NƯỚC	98.455,900	88.754,293	-	90,15%	9.701,607	9,85%	
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	12.110,283	11.809,919	-	97,52%	300,364	2,48%	
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	110.566,183	100.564,212	-	90,95%	10.001,971	9,05%	
	Vốn trong nước	98.455,900	88.754,293	-	90,15%	9.701,607	9,85%	
	Vốn nước ngoài	12.110,283	11.809,919	-	97,52%	300,364	2,48%	
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	#DIV/0!	
	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	#DIV/0!	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	#DIV/0!	
1	Văn phòng Chính phủ	222,00	222,00	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	222,00	222,00	-	100,00%	-	0,00%	
2	Văn phòng Quốc hội	65,20	65,20	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	65,20	65,20	-	100,00%	-	0,00%	
3	Văn phòng Trung ương Đảng	483,00	412,86	-	85,48%	70,14	14,52%	
a	Vốn trong nước	483,00	412,86	-	85,48%	70,14	14,52%	
4	Học viện Chính trị - Hành chính QG HCM	304,00	304,00	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	304,00	304,00	-	100,00%	-	0,00%	
5	Toà án nhân dân tối cao	1.387,70	1.000,00	-	72,06%	387,70	27,94%	
a	Vốn trong nước	1.387,70	1.000,00	-	72,06%	387,70	27,94%	
6	Viện KSND tối cao	786,20	786,20	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	786,20	786,20	-	100,00%	-	0,00%	
7	Bộ Công an	6.000,00	6.000,00	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn TN	6.000,00	6.000,00	-	100,00%	-	0,00%	
8	Bộ Quốc phòng	12.100,27	12.100,27	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	12.000,00	12.000,00	-	100,00%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	100,27	100,27	-	100,00%	-	0,00%	
9	Bộ Ngoại giao	652,30	652,30	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	652,30	652,30	-	100,00%	-	0,00%	
10	Bộ Nông nghiệp và PTNT	6.438,06	6.438,06	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	4.538,06	4.538,06	-	100,00%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	1.900,00	1.900,00	-	100,00%	-	0,00%	
11	Bộ Giao thông vận tải	50.327,63	43.032,81	-	85,51%	7.294,83	14,49%	

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/dịa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
a	Vốn trong nước	45.450,90	38.156,07	-	83,95%	7.294,83	16,05%	
b	Vốn nước ngoài	4.876,73	4.876,73	-	100,00%	-	0,00%	
12	Bộ Công thương	825,26	825,26	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	585,90	585,90	-	100,00%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	239,36	239,36	-	-	-	0,00%	
13	Bộ Xây dựng	1.209,75	1.209,75	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	1.185,20	1.185,20	-	100,00%	-	0,00%	
14	Bộ Y tế	1.645,30	653,00	-	39,69%	992,30	60,31%	
a	Vốn trong nước	1.415,30	473,00	-	33,42%	942,30	66,58%	
b	Vốn nước ngoài	230,00	180,00	-	78,26%	50,00	21,74%	
15	Bộ Giáo dục và ĐT	1.434,55	1.399,77	-	97,58%	34,77	2,42%	
a	Vốn trong nước	521,90	487,13	-	93,34%	34,77	6,66%	
b	Vốn nước ngoài	912,65	912,65	-	100,00%	-	0,00%	
16	Bộ Khoa học và Công nghệ	410,20	268,53	-	65,46%	141,67	34,54%	
a	Vốn trong nước	410,20	268,53	-	65,46%	141,67	34,54%	
17	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	1.010,90	1.010,90	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	1.010,90	1.010,90	-	100,00%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
18	Bộ Lao động - TB XH	666,20	666,20	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	426,40	426,40	-	100,00%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	239,80	239,80	-	-	-	0,00%	
19	Bộ Tài chính	734,40	734,40	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	734,40	734,40	-	100,00%	-	0,00%	
20	Bộ Tư pháp	1.084,80	498,63	-	45,96%	586,17	54,04%	
a	Vốn trong nước	1.084,80	498,63	-	45,96%	586,17	54,04%	
21	Ngân hàng nhà nước	544,60	544,60	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	544,60	544,60	-	100,00%	-	0,00%	
22	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	611,30	462,72	-	75,70%	148,58	24,30%	
a	Vốn trong nước	581,30	432,72	-	74,44%	148,58	25,56%	
b	Vốn nước ngoài	30,00	30,00	-	100,00%	-	0,00%	
23	Bộ Nội vụ	392,70	392,70	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	392,70	392,70	-	100,00%	-	0,00%	
24	Bộ Tài nguyên và Môi trường	1.706,31	1.455,95	-	85,33%	250,36	14,67%	
a	Vốn trong nước	1.306,50	1.306,50	-	100,00%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	399,81	149,45	-	37,38%	250,36	62,62%	
25	Bộ Thông tin và Truyền Thông	111,00	111,00	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	111,00	111,00	-	100,00%	-	0,00%	
26	Ủy ban dân tộc	54,00	54,00	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	54,00	54,00	-	100,00%	-	0,00%	
27	Thanh tra Chính phủ	48,80	7,36	-	15,08%	41,44	84,92%	
a	Vốn trong nước	48,80	7,36	-	15,08%	41,44	84,92%	
28	Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam	61,70	61,70	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	61,70	61,70	-	100,00%	-	0,00%	
29	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch HCM	167,60	167,60	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	167,60	167,60	-	100,00%	-	0,00%	
30	Thông tấn xã VN	129,50	129,50	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	129,50	129,50	-	100,00%	-	0,00%	
31	Đài Truyền hình VN	433,70	433,70	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	433,70	433,70	-	100,00%	-	0,00%	
32	Đài Tiếng nói Việt Nam	250,10	250,10	-	100,00%	-	0,00%	

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/dịa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
a	Vốn trong nước	250,10	250,10	-	100,00%	-	0,00%	
33	Viện Khoa học công nghệ Việt Nam	3.825,10	3.825,10	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	1.128,00	1.128,00	-	100,00%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	2.697,10	2.697,10	-	100,00%	-	0,00%	
34	Viện Khoa học xã hội Việt Nam	100,00	100,00	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	100,00	100,00	-	100,00%	-	0,00%	
35	Đại học Quốc gia Hà Nội	1.172,48	1.172,48	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	912,50	912,50	-	100,00%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	259,98	259,98	-	100,00%	-	0,00%	
36	Đại học Quốc gia TP HCM	853,94	853,94	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	653,90	653,90	-	100,00%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	200,04	200,04	-		-	0,00%	
37	Tổng liên đoàn LĐVN	107,00	107,00	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	107,00	107,00	-	100,00%	-	0,00%	
38	Liên minh HTX VN	103,00	103,00	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	103,00	103,00	-	100,00%	-	0,00%	
39	Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	458,60	458,60	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	458,60	458,60	-	100,00%	-	0,00%	
40	Hội Liên hiệp phụ nữ VN	64,00	10,00	-	15,62%	54,00	84,38%	
a	Vốn trong nước	64,00	10,00	-	15,62%	54,00	84,38%	
41	Hội Nông dân VN	44,10	44,10	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	44,10	44,10	-	100,00%	-	0,00%	
42	Hội Nhà báo VN	10,00	10,00	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	10,00	10,00	-	100,00%	-	0,00%	
43	Liên Hiệp các hội Văn học Nghệ thuật VN	31,30	31,30	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	31,30	31,30	-	100,00%	-	0,00%	
44	Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật VN	31,50	31,50	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	31,50	31,50	-	100,00%	-	0,00%	
45	BQL KCNC Hoà Lạc	624,40	624,40	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	624,40	624,40	-	100,00%	-	0,00%	
46	BQL Làng VHDL các dân tộc VN	231,80	231,80	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	231,80	231,80	-	100,00%	-	0,00%	
47	Ngân hàng Chính sách xã hội	3.802,60	3.802,60	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	3.802,60	3.802,60	-	100,00%	-	0,00%	
48	Tập đoàn Điện lực	920,00	920,00	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	920,00	920,00	-	100,00%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	-	-	-		-	#DIV/0!	
49	Ngân hàng phát triển	5.868,14	5.868,14	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	5.868,14	5.868,14	-		-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	-	-	-		-	#DIV/0!	
50	Hội Luật gia	9,20	9,20	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	9,20	9,20	-	100,00%	-	0,00%	
51	Hội Nhà văn	10,00	10,00	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	10,00	10,00	-	100,00%	-	0,00%	
II	ĐỊA PHƯƠNG	407.539,712	421.734,397	42.650,644	103,48%	28.455,959	6,98%	
+	VỐN TRONG NƯỚC	384.849,995	399.845,783	42.650,644	103,90%	27.654,856	7,19%	
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	22.689,717	21.888,614	-	96,47%	801,103	3,53%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	304.105,895	320.320,239	42.650,644	105,33%	26.436,300	8,69%	
2	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	103.433,817	101.414,158	-	98,05%	2.019,659	1,95%	
	Vốn trong nước	80.744,100	79.525,544	-	98,49%	1.218,556	1,51%	

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
	Vốn nước ngoài	22.689,717	21.888,614	-	96,47%	801,103	3,53%	
2.1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	103.433,817	101.414,158	-	98,05%	2.019,659	1,95%	
	Vốn trong nước	80.744,100	79.525,544	-	98,49%	1.218,556	1,51%	
	Vốn nước ngoài	22.689,717	21.888,614	-	96,47%	801,103	3,53%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	#DIV/0!	
	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	#DIV/0!	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	#DIV/0!	
1	HÀ GIANG	3.355,24	4.000,14	644,90	119,22%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	2.585,78	3.230,68	644,90	124,94%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	769,46	769,46	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	966,27	1.611,17	644,90	166,74%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	2.388,97	2.388,97	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	1.619,51	1.619,51	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	769,46	769,46	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.388,97	2.388,97	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.619,51	1.619,51	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	769,46	769,46	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	#DIV/0!	
2	TUYÊN QUANG	3.738,40	3.959,86	221,46	105,92%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	3.504,80	3.726,26	221,46	106,32%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	233,60	233,60	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	970,40	1.191,86	221,46	122,82%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	2.768,00	2.768,00	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	2.534,40	2.534,40	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	233,60	233,60	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.768,00	2.768,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	2.534,40	2.534,40	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	233,60	233,60	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	#DIV/0!	
3	CAO BẰNG	3.334,55	2.833,89	37,34	84,99%	538,00	16,13%	
a	Vốn trong nước	2.891,86	2.391,20	37,34	82,69%	538,00	18,60%	
b	Vốn nước ngoài	442,69	442,69	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.141,28	1.178,62	37,34	103,27%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	2.193,27	1.655,27	-	75,47%	538,00	24,53%	
c	Vốn trong nước	1.750,58	1.212,58	-	69,27%	538,00	30,73%	
d	Vốn nước ngoài	442,69	442,69	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.193,27	1.655,27	-	75,47%	538,00	24,53%	
	Vốn trong nước	1.750,58	1.212,58	-	69,27%	538,00	30,73%	
	Vốn nước ngoài	442,69	442,69	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	#DIV/0!	
4	LẠNG SƠN	2.498,38	2.498,38	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	2.096,23	2.096,23	-	100,00%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	402,15	402,15	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.267,80	1.267,80	-	100,00%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	1.230,58	1.230,58	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	828,43	828,43	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	402,15	402,15	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.230,58	1.230,58	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	828,43	828,43	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	402,15	402,15	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	#DIV/0!	

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
5	LÀO CAI	3.673,30	4.365,34	692,05	118,84%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	3.311,09	4.003,13	692,05	120,90%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	362,21	362,21	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.089,44	2.781,49	692,05	133,12%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	1.583,86	1.583,86	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	1.221,65	1.221,65	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	362,21	362,21	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.583,86	1.583,86	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.221,65	1.221,65	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	362,21	362,21	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	#DIV/0!	
6	YÊN BÁI	2.877,75	3.366,26	488,51	116,98%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	2.488,95	2.977,46	488,51	119,63%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	388,81	388,81	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.338,74	1.827,25	488,51	136,49%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	1.539,01	1.539,01	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	1.150,21	1.150,21	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	388,81	388,81	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.539,01	1.539,01	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.150,21	1.150,21	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	388,81	388,81	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	#DIV/0!	
7	THÁI NGUYÊN	5.518,19	8.513,42	2.995,22	154,28%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	5.162,99	8.158,22	2.995,22	158,01%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	355,20	355,20	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.557,31	6.552,53	2.995,22	184,20%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	1.960,88	1.960,88	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	1.605,68	1.605,68	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	355,20	355,20	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.960,88	1.960,88	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.605,68	1.605,68	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	355,20	355,20	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	#DIV/0!	
8	BẮC KẠN	2.610,82	2.647,98	37,16	101,42%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	2.216,27	2.253,43	37,16	101,68%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	394,55	394,55	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	527,79	564,95	37,16	107,04%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	2.083,03	2.083,03	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	1.688,48	1.688,48	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	394,55	394,55	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.083,03	2.083,03	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.688,48	1.688,48	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	394,55	394,55	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	#DIV/0!	
9	PHÚ THỌ	2.960,84	2.982,94	22,10	100,75%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	2.930,84	2.952,94	22,10	100,75%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	30,00	30,00	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.186,52	1.208,62	22,10	101,86%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	1.774,32	1.774,32	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	1.744,32	1.744,32	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	30,00	30,00	-	100,00%	-	0,00%	

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.774,32	1.774,32	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.744,32	1.744,32	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	30,00	30,00	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	#DIV/0!	
10	BẮC GIANG	7.026,30	9.558,30	2.532,00	136,04%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	6.893,50	9.425,50	2.532,00	136,73%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	132,80	132,80	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.491,82	8.023,82	2.532,00	146,10%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	1.534,48	1.534,48	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	1.401,68	1.401,68	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	132,80	132,80	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.534,48	1.534,48	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.401,68	1.401,68	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	132,80	132,80	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	#DIV/0!	
11	HOÀ BÌNH	3.393,94	4.192,81	798,87	123,54%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	2.971,37	3.770,24	798,87	126,89%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	422,57	422,57	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.869,69	2.668,56	798,87	142,73%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	1.524,25	1.524,25	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	1.101,68	1.101,68	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	422,57	422,57	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.524,25	1.524,25	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.101,68	1.101,68	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	422,57	422,57	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	#DIV/0!	
12	SON LA	3.388,79	3.838,79	450,00	113,28%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	3.277,99	3.727,99	450,00	113,73%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	110,80	110,80	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.567,72	2.017,72	450,00	128,70%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	1.821,07	1.821,07	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	1.710,27	1.710,27	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	110,80	110,80	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.821,07	1.821,07	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.710,27	1.710,27	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	110,80	110,80	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	#DIV/0!	
13	LAI CHÂU	1.963,65	1.998,85	35,20	101,79%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	1.899,01	1.934,21	35,20	101,85%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	64,64	64,64	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	798,82	834,02	35,20	104,41%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	1.164,83	1.164,83	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	1.100,19	1.100,19	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	64,64	64,64	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.164,83	1.164,83	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.100,19	1.100,19	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	64,64	64,64	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	#DIV/0!	
14	ĐIÊN BIÊN	2.079,63	2.754,63	675,00	132,46%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	1.995,11	2.670,11	675,00	133,83%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	84,52	84,52	-	100,00%	-	0,00%	

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú	
			Tổng số	Trong đó: DP triển khai (tăng so với KH TTCP giao)	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ		
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	822,73	1.497,73	675,00	182,04%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.256,90	1.256,90	-	100,00%	-	0,00%	
c		Vốn trong nước	1.172,38	1.172,38	-	100,00%	-	0,00%	
d		Vốn nước ngoài	84,52	84,52	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.256,90	1.256,90	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn trong nước	1.172,38	1.172,38	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn nước ngoài	84,52	84,52	-	100,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	#DIV/0!	
15	HÀ NỘI	51.582,95	51.582,95	-	100,00%	-	0,00%		
a		Vốn trong nước	47.780,45	47.780,45	-	100,00%	-	0,00%	
b		Vốn nước ngoài	3.802,50	3.802,50	-	100,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	47.385,33	47.385,33	-	100,00%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	4.197,63	4.197,63	-	100,00%	-	0,00%	
c		Vốn trong nước	395,12	395,12	-	100,00%	-	0,00%	
d		Vốn nước ngoài	3.802,50	3.802,50	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.197,63	4.197,63	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn trong nước	395,12	395,12	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn nước ngoài	3.802,50	3.802,50	-	100,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	#DIV/0!	
16	HẢI PHÒNG	12.720,72	18.103,69	5.382,97	142,32%	-	0,00%		
a		Vốn trong nước	12.541,56	17.924,53	5.382,97	142,92%	-	0,00%	
b		Vốn nước ngoài	179,16	179,16	-	100,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	11.432,57	16.815,54	5.382,97	147,08%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.288,15	1.288,15	-	100,00%	-	0,00%	
c		Vốn trong nước	1.108,99	1.108,99	-	100,00%	-	0,00%	
d		Vốn nước ngoài	179,16	179,16	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.288,15	1.288,15	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn trong nước	1.108,99	1.108,99	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn nước ngoài	179,16	179,16	-	100,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	#DIV/0!	
17	QUẢNG NINH	11.222,52	15.661,90	4.439,38	139,56%	-	0,00%		
a		Vốn trong nước	10.872,52	15.311,90	4.439,38	140,83%	-	0,00%	
b		Vốn nước ngoài	350,00	350,00	-	100,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	10.272,52	14.711,90	4.439,38	143,22%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	950,00	950,00	-	100,00%	-	0,00%	
c		Vốn trong nước	600,00	600,00	-	100,00%	-	0,00%	
d		Vốn nước ngoài	350,00	350,00	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	950,00	950,00	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn trong nước	600,00	600,00	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn nước ngoài	350,00	350,00	-	100,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	#DIV/0!	
18	HẢI DƯƠNG	5.404,00	5.404,00	-	100,00%	-	0,00%		
a		Vốn trong nước	5.182,11	5.182,11	-	100,00%	-	0,00%	
b		Vốn nước ngoài	221,89	221,89	-	100,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.167,27	4.167,27	-	100,00%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.236,73	1.236,73	-	100,00%	-	0,00%	
c		Vốn trong nước	1.014,84	1.014,84	-	100,00%	-	0,00%	
d		Vốn nước ngoài	221,89	221,89	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.236,73	1.236,73	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn trong nước	1.014,84	1.014,84	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn nước ngoài	221,89	221,89	-	100,00%	-	0,00%	

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	#DIV/0!	
19	HƯNG YÊN	4.149,05	7.643,24	3.494,19	184,22%	-	0,00%	
a		Vốn trong nước	4.149,05	7.643,24	3.494,19	184,22%	-	0,00%
b		Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.867,40	6.361,59	3.494,19	221,86%	-	0,00%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.281,65	1.281,65	-	100,00%	-	0,00%
c		Vốn trong nước	1.281,65	1.281,65	-	100,00%	-	0,00%
d		Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.281,65	1.281,65	-	100,00%	-	0,00%
		Vốn trong nước	1.281,65	1.281,65	-	100,00%	-	0,00%
		Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	#DIV/0!
20	VĨNH PHÚC	6.937,40	5.953,25	-	85,81%	984,15	14,19%	
a		Vốn trong nước	6.682,64	5.698,49	-	85,27%	984,15	14,73%
b		Vốn nước ngoài	254,76	254,76	-	100,00%	-	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6.144,29	5.160,14	-	83,98%	984,15	16,02%
	2	Vốn ngân sách trung ương	793,12	793,12	-	100,00%	-	0,00%
c		Vốn trong nước	538,35	538,35	-	100,00%	-	0,00%
d		Vốn nước ngoài	254,76	254,76	-	100,00%	-	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	793,12	793,12	-	100,00%	-	0,00%
		Vốn trong nước	538,35	538,35	-	100,00%	-	0,00%
		Vốn nước ngoài	254,76	254,76	-	100,00%	-	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	#DIV/0!
21	BẮC NINH	6.890,84	5.786,31	-	83,97%	1.104,53	16,03%	
a		Vốn trong nước	6.863,77	5.759,24	-	83,91%	1.104,53	16,09%
b		Vốn nước ngoài	27,07	27,07	-	100,00%	-	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6.349,65	5.245,12	-	82,60%	1.104,53	17,40%
	2	Vốn ngân sách trung ương	541,19	541,19	-	100,00%	-	0,00%
c		Vốn trong nước	514,13	514,13	-	100,00%	-	0,00%
d		Vốn nước ngoài	27,07	27,07	-	100,00%	-	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	541,19	541,19	-	100,00%	-	0,00%
		Vốn trong nước	514,13	514,13	-	100,00%	-	0,00%
		Vốn nước ngoài	27,07	27,07	-	100,00%	-	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	#DIV/0!
22	HÀ NAM	4.212,48	4.193,22	-	99,54%	19,26	0,46%	
a		Vốn trong nước	4.182,91	4.163,65	-	99,54%	19,26	0,46%
b		Vốn nước ngoài	29,57	29,57	-	100,00%	-	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.916,22	2.896,96	-	99,34%	19,25	0,66%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.296,26	1.296,26	-	100,00%	-	0,00%
c		Vốn trong nước	1.266,69	1.266,69	-	100,00%	-	0,00%
d		Vốn nước ngoài	29,57	29,57	-	100,00%	-	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.296,26	1.296,26	-	100,00%	-	0,00%
		Vốn trong nước	1.266,69	1.266,69	-	100,00%	-	0,00%
		Vốn nước ngoài	29,57	29,57	-	100,00%	-	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	#DIV/0!
23	NAM ĐỊNH	4.224,63	4.860,63	636,00	115,05%	-	0,00%	
a		Vốn trong nước	4.207,78	4.843,78	636,00	115,11%	-	0,00%
b		Vốn nước ngoài	16,84	16,84	-	100,00%	-	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.833,16	3.469,16	636,00	122,45%	-	0,00%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.391,47	1.391,47	-	100,00%	-	0,00%
c		Vốn trong nước	1.374,62	1.374,62	-	100,00%	-	0,00%

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
d	Vốn nước ngoài	16,84	16,84	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.391,47	1.391,47	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.374,62	1.374,62	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	16,84	16,84	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	#DIV/0!	
24	NINH BÌNH	4.987,21	6.285,81	1.298,60	126,04%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	4.671,14	5.969,74	1.298,60	127,80%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	316,07	316,07	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.318,07	4.616,67	1.298,60	139,14%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	1.669,14	1.669,14	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	1.353,07	1.353,07	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	316,07	316,07	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.669,14	1.669,14	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.353,07	1.353,07	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	316,07	316,07	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	#DIV/0!	
25	THÁI BÌNH	3.680,70	3.608,33	-	98,03%	72,38	1,97%	
a	Vốn trong nước	3.570,28	3.497,90	-	97,97%	72,38	2,03%	
b	Vốn nước ngoài	110,42	110,42	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.270,16	2.197,78	-	96,81%	72,38	3,19%	
2	Vốn ngân sách trung ương	1.410,54	1.410,54	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	1.300,12	1.300,12	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	110,42	110,42	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.410,54	1.410,54	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.300,12	1.300,12	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	110,42	110,42	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	#DIV/0!	
26	THANH HOÁ	10.630,27	10.630,27	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	10.011,31	10.011,31	-	100,00%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	618,96	618,96	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	7.108,30	7.108,30	-	100,00%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	3.521,97	3.521,97	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	2.903,01	2.903,01	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	618,96	618,96	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.521,97	3.521,97	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	2.903,01	2.903,01	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	618,96	618,96	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	#DIV/0!	
27	NGHỆ AN	9.389,98	9.389,98	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	8.907,84	8.907,84	-	100,00%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	482,14	482,14	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.118,68	5.118,68	-	100,00%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	4.271,30	4.271,30	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	3.789,16	3.789,16	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	482,14	482,14	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.271,30	4.271,30	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	3.789,16	3.789,16	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	482,14	482,14	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	#DIV/0!	
28	HÀ TĨNH	6.788,63	6.594,53	-	97,14%	194,10	2,86%	
a	Vốn trong nước	6.039,03	5.844,93	-	96,79%	194,10	3,21%	

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
b	Vốn nước ngoài	749,60	749,60	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.363,39	2.169,29	-	91,79%	194,10	8,21%	
2	Vốn ngân sách trung ương	4.425,24	4.425,24	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	3.675,64	3.675,64	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	749,60	749,60	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.425,24	4.425,24	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	3.675,64	3.675,64	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	749,60	749,60	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	#DIV/0!	
29	QUẢNG BÌNH	5.608,81	5.900,07	291,27	105,19%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	4.821,63	5.112,89	291,27	106,04%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	787,18	787,18	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.077,10	3.368,37	291,27	109,47%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	2.531,71	2.531,71	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	1.744,53	1.744,53	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	787,18	787,18	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.531,71	2.531,71	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.744,53	1.744,53	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	787,18	787,18	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	#DIV/0!	
30	QUẢNG TRỊ	2.978,93	3.458,93	480,00	116,11%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	2.286,91	2.766,91	480,00	120,99%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	692,02	692,02	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.238,91	1.718,91	480,00	138,74%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	1.740,02	1.740,02	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	1.048,00	1.048,00	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	692,02	692,02	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.740,02	1.740,02	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.048,00	1.048,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	692,02	692,02	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	#DIV/0!	
31	THỪA THIÊN HUỆ	4.266,06	3.926,60	-	92,04%	339,45	7,96%	
a	Vốn trong nước	3.648,72	3.309,27	-	90,70%	339,45	9,30%	
b	Vốn nước ngoài	617,34	617,34	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.148,72	1.809,27	-	84,20%	339,45	15,80%	
2	Vốn ngân sách trung ương	2.117,34	2.117,34	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	1.500,00	1.500,00	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	617,34	617,34	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.117,34	2.117,34	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.500,00	1.500,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	617,34	617,34	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	#DIV/0!	
32	ĐÀ NẴNG	5.963,34	7.333,23	1.369,90	122,97%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	5.963,34	7.333,23	1.369,90	122,97%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.427,39	6.797,28	1.369,90	125,24%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	535,95	535,95	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	535,95	535,95	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	535,95	535,95	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	535,95	535,95	-	100,00%	-	0,00%	

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	#DIV/0!	
33	QUẢNG NAM	4.944,26	5.301,17	547,46	107,22%	190,56	3,85%	
a	Vốn trong nước	4.379,14	4.736,04	547,46	108,15%	190,56	4,35%	
b	Vốn nước ngoài	565,13	565,13	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.540,14	4.087,60	547,46	115,46%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	1.404,13	1.213,57	-	86,43%	190,56	13,57%	
c	Vốn trong nước	839,00	648,45	-	77,29%	190,56	22,71%	
d	Vốn nước ngoài	565,13	565,13	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.404,13	1.213,57	-	86,43%	190,56	13,57%	
	Vốn trong nước	839,00	648,45	-	77,29%	190,56	22,71%	
	Vốn nước ngoài	565,13	565,13	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	#DIV/0!	
34	QUẢNG NGÃI	3.931,19	6.462,76	2.531,57	164,40%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	3.882,86	6.414,43	2.531,57	165,20%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	48,34	48,34	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.463,43	4.995,00	2.531,57	202,77%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	1.467,76	1.467,76	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	1.419,43	1.419,43	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	48,34	48,34	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.467,76	1.467,76	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.419,43	1.419,43	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	48,34	48,34	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	#DIV/0!	
35	BÌNH ĐỊNH	7.645,34	8.648,34	1.003,00	113,12%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	7.298,47	8.301,47	1.003,00	113,74%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	346,87	346,87	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.849,56	5.852,56	1.003,00	120,68%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	2.795,78	2.795,78	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	2.448,91	2.448,91	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	346,87	346,87	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.795,78	2.795,78	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	2.448,91	2.448,91	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	346,87	346,87	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	#DIV/0!	
36	PHÚ YÊN	4.166,53	5.801,17	1.634,65	139,23%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	4.065,39	5.700,03	1.634,65	140,21%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	101,14	101,14	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.884,91	4.519,56	1.634,65	156,66%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	1.281,62	1.281,62	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	1.180,48	1.180,48	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	101,14	101,14	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.281,62	1.281,62	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.180,48	1.180,48	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	101,14	101,14	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	#DIV/0!	
37	KHÁNH HOÀ	3.569,23	3.528,83	-	98,87%	40,40	1,13%	
a	Vốn trong nước	3.441,61	3.401,21	-	98,83%	40,40	1,17%	
b	Vốn nước ngoài	127,62	127,62	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.897,94	2.857,55	-	98,61%	40,40	1,39%	
2	Vốn ngân sách trung ương	671,29	671,29	-	100,00%	-	0,00%	

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
c	Vốn trong nước	543,67	543,67	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	127,62	127,62	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	671,29	671,29	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	543,67	543,67	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	127,62	127,62	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	#DIV/0!	
38	NINH THUẬN	2.465,28	2.485,08	19,80	100,80%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	1.755,28	1.775,08	19,80	101,13%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	710,00	710,00	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	850,28	870,08	19,80	102,33%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	1.615,00	1.615,00	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	905,00	905,00	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	710,00	710,00	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.615,00	1.615,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	905,00	905,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	710,00	710,00	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	#DIV/0!	
39	BÌNH THUẬN	4.857,68	4.531,68	-	93,29%	326,00	6,71%	
a	Vốn trong nước	4.672,95	4.346,95	-	93,02%	326,00	6,98%	
b	Vốn nước ngoài	184,73	184,73	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.960,68	2.634,68	-	88,99%	326,00	11,01%	
2	Vốn ngân sách trung ương	1.897,00	1.897,00	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	1.712,27	1.712,27	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	184,73	184,73	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.897,00	1.897,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.712,27	1.712,27	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	184,73	184,73	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	#DIV/0!	
40	ĐẮC LẮC	4.027,59	5.115,95	1.088,36	127,02%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	3.703,16	4.791,52	1.088,36	129,39%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	324,44	324,44	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.558,43	3.646,79	1.088,36	142,54%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	1.469,16	1.469,16	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	1.144,73	1.144,73	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	324,44	324,44	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.469,16	1.469,16	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.144,73	1.144,73	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	324,44	324,44	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	#DIV/0!	
41	ĐẮC NÔNG	2.487,02	2.671,14	296,50	107,40%	112,38	4,52%	
a	Vốn trong nước	2.128,73	2.425,23	296,50	113,93%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	358,29	245,91	-	68,64%	112,38	31,36%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	896,23	1.192,73	296,50	133,08%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	1.590,79	1.478,41	-	92,94%	112,38	7,06%	
c	Vốn trong nước	1.232,50	1.232,50	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	358,29	245,91	-	68,64%	112,38	31,36%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.590,79	1.478,41	-	92,94%	112,38	7,06%	
	Vốn trong nước	1.232,50	1.232,50	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	358,29	245,91	-	68,64%	112,38	31,36%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	#DIV/0!	
42	GIA LAI	3.350,32	3.625,95	275,63	108,23%	-	0,00%	

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
a	Vốn trong nước	3.124,80	3.400,43	275,63	108,82%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	225,52	225,52	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.103,11	2.378,74	275,63	113,11%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	1.247,21	1.247,21	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	1.021,69	1.021,69	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	225,52	225,52	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.247,21	1.247,21	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.021,69	1.021,69	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	225,52	225,52	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	#DIV/0!	
43	KON TUM	2.232,14	2.850,18	618,05	127,69%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	1.939,97	2.558,02	618,05	131,86%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	292,17	292,17	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	849,62	1.467,67	618,05	172,74%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	1.382,52	1.382,52	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	1.090,35	1.090,35	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	292,17	292,17	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.382,52	1.382,52	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.090,35	1.090,35	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	292,17	292,17	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	#DIV/0!	
44	LÂM ĐỒNG	4.847,81	5.061,94	214,13	104,42%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	4.734,68	4.948,81	214,13	104,52%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	113,13	113,13	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.942,38	4.156,51	214,13	105,43%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	905,43	905,43	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	792,30	792,30	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	113,13	113,13	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	905,43	905,43	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	792,30	792,30	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	113,13	113,13	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	#DIV/0!	
45	TP HỒ CHÍ MINH	54.268,24	31.943,65	-	58,86%	22.324,59	41,14%	
a	Vốn trong nước	53.557,24	31.232,65	-	58,32%	22.324,59	41,68%	
b	Vốn nước ngoài	711,00	711,00	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	51.788,60	29.464,01	-	56,89%	22.324,59	43,11%	
2	Vốn ngân sách trung ương	2.479,64	2.479,64	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	1.768,64	1.768,64	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	711,00	711,00	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.479,64	2.479,64	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.768,64	1.768,64	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	711,00	711,00	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	#DIV/0!	
46	ĐỒNG NAI	8.373,01	9.003,22	1.120,21	107,53%	490,00	5,85%	
a	Vốn trong nước	8.274,18	8.904,39	1.120,21	107,62%	490,00	5,92%	
b	Vốn nước ngoài	98,83	98,83	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	7.335,10	8.455,31	1.120,21	115,27%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	1.037,91	547,91	-	52,79%	490,00	47,21%	
c	Vốn trong nước	939,08	449,08	-	47,82%	490,00	52,18%	
d	Vốn nước ngoài	98,83	98,83	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.037,91	547,91	-	52,79%	490,00	47,21%	

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
	Vốn trong nước	939,08	449,08	-	47,82%	490,00	52,18%	
	Vốn nước ngoài	98,83	98,83	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	#DIV/0!	
47	BÌNH DƯƠNG	8.779,05	8.841,95	62,90	100,72%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	8.779,05	8.841,95	62,90	100,72%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	8.579,05	8.641,95	62,90	100,73%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	200,00	200,00	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	200,00	200,00	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	200,00	200,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	200,00	200,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	#DIV/0!	
48	BÌNH PHƯỚC	7.129,04	7.242,24	113,20	101,59%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	7.060,14	7.173,34	113,20	101,60%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	68,90	68,90	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6.060,14	6.173,34	113,20	101,87%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	1.068,90	1.068,90	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	1.000,00	1.000,00	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	68,90	68,90	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.068,90	1.068,90	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.000,00	1.000,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	68,90	68,90	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	#DIV/0!	
49	TÂY NINH	3.577,83	4.165,83	588,00	116,43%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	3.469,93	4.057,93	588,00	116,95%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	107,90	107,90	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.642,38	3.230,38	588,00	122,25%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	935,45	935,45	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	827,55	827,55	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	107,90	107,90	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	935,45	935,45	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	827,55	827,55	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	107,90	107,90	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	#DIV/0!	
50	BÀ RỊA - VŨNG TÀU	7.875,01	12.551,59	4.676,58	159,39%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	7.875,01	12.551,59	4.676,58	159,39%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	7.275,01	11.951,59	4.676,58	164,28%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	600,00	600,00	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	600,00	600,00	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	600,00	600,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	600,00	600,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	#DIV/0!	
51	LONG AN	6.623,51	6.650,51	27,00	100,41%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	6.436,31	6.463,31	27,00	100,42%	-	0,00%	

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
b	Vốn nước ngoài	187,20	187,20	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.170,69	5.197,69	27,00	100,52%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	1.452,82	1.452,82	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	1.265,62	1.265,62	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	187,20	187,20	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.452,82	1.452,82	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.265,62	1.265,62	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	187,20	187,20	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	#DIV/0!	
52	TIỀN GIANG	3.940,70	3.940,70	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	3.908,56	3.908,56	-	100,00%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	32,13	32,13	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.870,24	2.870,24	-	100,00%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	1.070,45	1.070,45	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	1.038,32	1.038,32	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	32,13	32,13	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.070,45	1.070,45	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.038,32	1.038,32	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	32,13	32,13	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	#DIV/0!	
53	BẾN TRE	4.025,18	4.125,18	100,00	102,48%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	3.245,58	3.345,58	100,00	103,08%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	779,59	779,59	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.165,50	2.265,50	100,00	104,62%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	1.859,68	1.859,68	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	1.080,08	1.080,08	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	779,59	779,59	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.859,68	1.859,68	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.080,08	1.080,08	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	779,59	779,59	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	#DIV/0!	
54	TRÀ VINH	3.319,24	3.319,24	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	3.241,94	3.241,94	-	100,00%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	77,30	77,30	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.168,04	2.168,04	-	100,00%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	1.151,20	1.151,20	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	1.073,90	1.073,90	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	77,30	77,30	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.151,20	1.151,20	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.073,90	1.073,90	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	77,30	77,30	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	#DIV/0!	
55	VĨNH LONG	4.428,11	4.517,85	99,77	102,03%	10,02	0,23%	
a	Vốn trong nước	4.164,41	4.264,18	99,77	102,40%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	263,70	253,67	-	96,20%	10,02	3,80%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.659,41	2.759,18	99,77	103,75%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	1.768,70	1.758,67	-	99,43%	10,02	0,57%	
c	Vốn trong nước	1.505,00	1.505,00	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	263,70	253,67	-	96,20%	10,02	3,80%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.768,70	1.758,67	-	99,43%	10,02	0,57%	
	Vốn trong nước	1.505,00	1.505,00	-	100,00%	-	0,00%	

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
	Vốn nước ngoài	263,70	253,67	-	96,20%	10,02	3,80%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	#DIV/0!	
56	CẦN THƠ	8.035,88	6.831,66	-	85,01%	1.204,21	14,99%	
a	Vốn trong nước	6.469,79	5.944,28	-	91,88%	525,51	8,12%	
b	Vốn nước ngoài	1.566,09	887,39	-	56,66%	678,70	43,34%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.312,10	4.786,59	-	90,11%	525,51	9,89%	
2	Vốn ngân sách trung ương	2.723,78	2.045,07	-	75,08%	678,70	24,92%	
c	Vốn trong nước	1.157,69	1.157,69	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	1.566,09	887,39	-	56,66%	678,70	43,34%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.723,78	2.045,07	-	75,08%	678,70	24,92%	
	Vốn trong nước	1.157,69	1.157,69	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	1.566,09	887,39	-	56,66%	678,70	43,34%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	#DIV/0!	
57	HẬU GIANG	3.232,67	3.394,41	161,74	105,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	2.983,27	3.145,00	161,74	105,42%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	249,40	249,40	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.804,38	1.966,12	161,74	108,96%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	1.428,29	1.428,29	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	1.178,89	1.178,89	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	249,40	249,40	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.428,29	1.428,29	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.178,89	1.178,89	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	249,40	249,40	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	#DIV/0!	
58	SÓC TRĂNG	4.230,38	4.230,38	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	3.902,42	3.902,42	-	100,00%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	327,96	327,96	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.567,94	2.567,94	-	100,00%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	1.662,44	1.662,44	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	1.334,48	1.334,48	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	327,96	327,96	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.662,44	1.662,44	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.334,48	1.334,48	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	327,96	327,96	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	#DIV/0!	
59	AN GIANG	5.267,56	5.267,56	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	4.983,07	4.983,07	-	100,00%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	284,48	284,48	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.499,48	3.499,48	-	100,00%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	1.768,08	1.768,08	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	1.483,59	1.483,59	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	284,48	284,48	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.768,08	1.768,08	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.483,59	1.483,59	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	284,48	284,48	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	#DIV/0!	
60	ĐỒNG THÁP	4.417,36	4.202,85	-	95,14%	214,51	4,86%	
a	Vốn trong nước	3.920,36	3.705,85	-	94,53%	214,51	5,47%	
b	Vốn nước ngoài	497,00	497,00	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.290,36	3.075,85	-	93,48%	214,51	6,52%	
2	Vốn ngân sách trung ương	1.127,00	1.127,00	-	100,00%	-	0,00%	

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
c	Vốn trong nước	630,00	630,00	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	497,00	497,00	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.127,00	1.127,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	630,00	630,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	497,00	497,00	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	#DIV/0!	
61	KIÊN GIANG	4.674,42	5.124,42	450,00	109,63%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	4.575,41	5.025,41	450,00	109,84%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	99,01	99,01	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.480,69	3.930,69	450,00	112,93%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	1.193,73	1.193,73	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	1.094,72	1.094,72	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	99,01	99,01	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.193,73	1.193,73	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.094,72	1.094,72	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	99,01	99,01	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	#DIV/0!	
62	BẠC LIÊU	3.268,41	2.976,98	-	91,08%	291,43	8,92%	
a	Vốn trong nước	3.051,07	2.759,64	-	90,45%	291,43	9,55%	
b	Vốn nước ngoài	217,34	217,34	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.128,15	1.836,72	-	86,31%	291,43	13,69%	
2	Vốn ngân sách trung ương	1.140,26	1.140,26	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	922,92	922,92	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	217,34	217,34	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.140,26	1.140,26	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	922,92	922,92	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	217,34	217,34	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	#DIV/0!	
63	CÀ MAU	3.491,49	3.491,49	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	3.216,49	3.216,49	-	100,00%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	275,00	275,00	-	100,00%	-	0,00%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.476,49	2.476,49	-	100,00%	-	0,00%	
2	Vốn ngân sách trung ương	1.015,00	1.015,00	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	740,00	740,00	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	275,00	275,00	-	100,00%	-	0,00%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.015,00	1.015,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	740,00	740,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	275,00	275,00	-	100,00%	-	0,00%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	#DIV/0!	

BỘ TÀI CHÍNH

Phụ lục số 01A

DANH SÁCH CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG
CHƯA PHÂN BỐ HẾT VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG KẾ HOẠCH NĂM 2022
Tổng hợp số liệu từ các báo cáo Bộ Tài chính nhận được (Cập nhật đến thời điểm báo cáo)

(Kèm theo công văn số: 4257 /BTC-ĐT ngày 12 tháng 5 năm 2022 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn NSTW Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5=4/3	6=3-4	7=6/3	9
	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG						
1	Văn phòng Trung ương Đảng	483,00	412,86	85,48%	70,14	14,52%	
	Vốn trong nước	483,00	412,86	85,48%	70,14	14,52%	
2	Toà án nhân dân tối cao	1.387,70	1.000,00	72,06%	387,70	27,94%	
	Vốn trong nước	1.387,70	1.000,00	72,06%	387,70	27,94%	
3	Bộ Giao thông vận tải	50.327,63	43.032,81	85,51%	7.294,83	14,49%	
	Vốn trong nước	45.450,90	38.156,07	83,95%	7.294,83	16,05%	
4	Bộ Y tế	1.645,30	653,00	39,69%	992,30	60,31%	
	Vốn trong nước	1.415,30	473,00	33,42%	942,30	66,58%	
	Vốn nước ngoài	230,00	180,00	78,26%	50,00	21,74%	
5	Bộ Giáo dục và ĐT	1.434,55	1.399,77	97,58%	34,77	2,42%	
	Vốn trong nước	521,90	487,13	93,34%	34,77	6,66%	
6	Bộ Khoa học và Công nghệ	410,20	268,53	65,46%	141,67	34,54%	
	Vốn trong nước	410,20	268,53	65,46%	141,67	34,54%	
7	Bộ Tư pháp	1.084,80	498,63	45,96%	586,17	54,04%	
	Vốn trong nước	1.084,80	498,63	45,96%	586,17	54,04%	
8	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	611,30	462,72	75,70%	148,58	24,30%	
	Vốn trong nước	581,30	432,72	74,44%	148,58	25,56%	
9	Bộ Tài nguyên và Môi trường	1.706,31	1.455,95	85,33%	250,36	14,67%	
	Vốn nước ngoài	399,81	149,45	37,38%	250,36	62,62%	
10	Thanh tra Chính phủ	48,80	7,36	15,08%	41,44	84,92%	
	Vốn trong nước	48,80	7,36	15,08%	41,44	84,92%	
11	Hội Liên hiệp phụ nữ VN	64,00	10,00	15,62%	54,00	84,38%	
	Vốn trong nước	64,00	10,00	15,62%	54,00	84,38%	
	ĐỊA PHƯƠNG						
1	CAO BẰNG	2.193,27	1.655,27	75,47%	538,00	24,53%	
	Vốn trong nước	1.750,58	1.212,58	69,27%	538,00	30,73%	

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn NSTW Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5=4/3	6=3-4	7=6/3	9
2	QUẢNG NAM	1.404,13	1.213,57	86,43%	190,56	13,57%	
	Vốn trong nước	839,00	648,45	77,29%	190,56	22,71%	
3	ĐẮC NÔNG	1.590,79	1.478,41	92,94%	112,38	7,06%	
	Vốn nước ngoài	358,29	245,91	68,64%	112,38	31,36%	
4	ĐỒNG NAI	1.037,91	547,91	52,79%	490,00	47,21%	
	Vốn trong nước	939,08	449,08	47,82%	490,00	52,18%	
5	VĨNH LONG	1.768,70	1.758,67	99,43%	10,02	0,57%	
	Vốn nước ngoài	263,70	253,67	96,20%	10,02	3,80%	
6	CẦN THƠ	2.723,78	2.045,07	75,08%	678,70	24,92%	
	Vốn nước ngoài	1.566,09	887,39	56,66%	678,70	43,34%	

DANH SÁCH CÁC ĐỊA PHƯƠNG
CHƯA PHÂN BỐ HẾT VỐN CÂN ĐỐI NSDP KẾ HOẠCH NĂM 2022
Tổng hợp số liệu từ các báo cáo Bộ Tài chính nhận được (Cập nhật đến thời điểm báo cáo)

(Kèm theo công văn số: 4257/BTC-ĐT ngày 12 tháng 5 năm 2022 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn cân đối NSDP Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch địa phương triển khai		Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5=4/3	6=3-4	7=6/3	9
1	TP HỒ CHÍ MINH	51.788,60	29.464,01	56,89%	22.324,59	43,11%	
2	BẮC NINH	6.349,65	5.245,12	82,60%	1.104,53	17,40%	
3	VĨNH PHÚC	6.144,29	5.160,14	83,98%	984,15	16,02%	
4	THỪA THIÊN HUẾ	2.148,72	1.809,27	84,20%	339,45	15,80%	
5	BẠC LIÊU	2.128,15	1.836,72	86,31%	291,43	13,69%	
6	BÌNH THUẬN	2.960,68	2.634,68	88,99%	326,00	11,01%	
7	CẦN THƠ	5.312,10	4.786,59	90,11%	525,51	9,89%	
8	HÀ TĨNH	2.363,39	2.169,29	91,79%	194,10	8,21%	
9	ĐỒNG THÁP	3.290,36	3.075,85	93,48%	214,51	6,52%	
10	CÀ MAU	2.476,49	2.391,49	96,57%	85,00	3,43%	
11	THÁI BÌNH	2.270,16	2.197,78	96,81%	72,38	3,19%	
12	THÁI BÌNH	2.270,16	2.197,78	96,81%	72,38	3,19%	
13	KHÁNH HOÀ	2.897,94	2.857,55	98,61%	40,40	1,39%	
14	HÀ NAM	2.916,22	2.896,96	99,34%	19,25	0,66%	
15	HÀ NAM	2.916,22	2.896,96	99,34%	19,25	0,66%	

BÁO CÁO KẾT QUẢ THANH TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUYÊN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC KẾ HOẠCH NĂM 2022
KỲ BÁO CÁO: ƯỚC GIẢI NGÂN ĐẾN 15 THÁNG 5

(Kèm theo công văn số: 4257 /BTC-ĐT ngày 12 tháng 5 năm 2022 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/4/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 15/5/2022					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/dịa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
1		3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
+	TỔNG SỐ (A)+(B) (I)+(II)	576.762.542	16.006.003	560.756.539	518.105.895	522.298.609	42.650.644	85.712.758	14,86%	947.695	5,92%	84.765.063	15,12%	106.474.973	18,46%	1.439.038	8,99%	105.035.935	18,73%
+	VỐN TRONG NƯỚC	541.962.542	16.006.003	525.956.539	483.305.895	488.600.076	42.650.644	84.182.582	15,53%	947.695	5,92%	83.234.887	15,83%	104.755.632	19,33%	1.439.038	8,99%	103.316.594	19,64%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	34.800.000	-	34.800.000	34.800.000	33.698.533	-	1.530.177	4,40%	-	#DIV/0!	1.530.177	4,40%	1.719.341	4,94%	-	#DIV/0!	1.719.341	4,94%
A	VỐN CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	358.711.473	11.954.934	346.756.539	304.105.895	320.320.239	42.650.644	54.756.631	15,26%	800.633	6,70%	53.955.997	15,56%	63.212.941	17,62%	1.101.146	9,21%	62.111.795	17,91%
B	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	218.051.069	4.051.069	214.000.000	214.000.000	201.978.370	-	30.956.128	14,20%	147.062	3,63%	30.809.066	14,40%	337.893	0,15%	337.893	8,34%	-	0,00%
-	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	218.051.069	4.051.069	214.000.000	214.000.000	201.978.370	-	30.956.128	14,20%	147.062	3,63%	30.809.066	14,40%	43.262.032	19,84%	337.893	8,34%	42.924.139	20,06%
	Vốn trong nước	183.251.069	4.051.069	179.200.000	179.200.000	168.279.837	-	29.425.951	16,06%	147.062	3,63%	29.278.889	16,34%	41.542.691	22,67%	337.893	8,34%	41.204.799	22,99%
	Vốn nước ngoài	34.800.000	-	34.800.000	34.800.000	33.698.533	-	1.530.177	4,40%	-	#DIV/0!	1.530.177	4,40%	1.719.341	4,94%	-	#DIV/0!	1.719.341	4,94%
-	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
I	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	110.566.183	-	110.566.183	110.566.183	100.564.212	-	16.087.491	14,55%	-	#DIV/0!	16.087.491	14,55%	21.989.918	19,89%	-	#DIV/0!	21.989.918	19,89%
+	VỐN TRONG NƯỚC	98.455.900	-	98.455.900	98.455.900	88.754.293	-	15.041.257	15,28%	-	#DIV/0!	15.041.257	15,28%	20.822.663	21,15%	-	#DIV/0!	20.822.663	21,15%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	12.110.283	-	12.110.283	12.110.283	11.809.919	-	1.046.234	8,64%	-	#DIV/0!	1.046.234	8,64%	1.167.255	9,64%	-	#DIV/0!	1.167.255	9,64%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	110.566.183	-	110.566.183	110.566.183	100.564.212	-	16.087.491	14,55%	-	#DIV/0!	16.087.491	14,55%	21.989.918	19,89%	-	#DIV/0!	21.989.918	19,89%
	Vốn trong nước	98.455.900	-	98.455.900	98.455.900	88.754.293	-	15.041.257	15,28%	-	#DIV/0!	15.041.257	15,28%	20.822.663	21,15%	-	#DIV/0!	20.822.663	21,15%
	Vốn nước ngoài	12.110.283	-	12.110.283	12.110.283	11.809.919	-	1.046.234	8,64%	-	#DIV/0!	1.046.234	8,64%	1.167.255	9,64%	-	#DIV/0!	1.167.255	9,64%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
I	Văn phòng Chính phủ	222.000	-	222.000	222.000	222.000	-	46.139	20,78%	-	#DIV/0!	46.139	20,78%	76.321	34,38%	-	#DIV/0!	76.321	34,38%
a	Vốn trong nước	222.000	-	222.000	222.000	222.000	-	46.139	20,78%	-	#DIV/0!	46.139	20,78%	76.321	34,38%	-	#DIV/0!	76.321	34,38%
2	Văn phòng Quốc hội	65.200	-	65.200	65.200	65.200	-	-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%	200	0,31%	-	#DIV/0!	200	0,31%
a	Vốn trong nước	65.200	-	65.200	65.200	65.200	-	-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%	200	0,31%	-	#DIV/0!	200	0,31%
3	Văn phòng Trung ương Đảng	483.000	-	483.000	483.000	412.857	-	2.382	0,49%	-	#DIV/0!	2.382	0,49%	8.282	1,71%	-	#DIV/0!	8.282	1,71%
a	Vốn trong nước	483.000	-	483.000	483.000	412.857	-	2.382	0,49%	-	#DIV/0!	2.382	0,49%	8.282	1,71%	-	#DIV/0!	8.282	1,71%
4	Học viện Chính trị - Hành chính QG HCM	304.000	-	304.000	304.000	304.000	-	10.082	3,32%	-	#DIV/0!	10.082	3,32%	15.145	4,98%	-	#DIV/0!	15.145	4,98%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/4/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 15/5/2022					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
a	Vốn trong nước	304.000	-	304.000	304.000	304.000		10.082	3,32%	-	#DIV/0!	10.082	3,32%	15.145	4,98%	-	#DIV/0!	15.145	4,98%
5	Toà án nhân dân tối cao	1.387.700	-	1.387.700	1.387.700	1.000.000		90.325	6,51%	-	#DIV/0!	90.325	6,51%	158.454	11,42%	-	#DIV/0!	158.454	11,42%
a	Vốn trong nước	1.387.700	-	1.387.700	1.387.700	1.000.000		90.325	6,51%	-	#DIV/0!	90.325	6,51%	158.454	11,42%	-	#DIV/0!	158.454	11,42%
6	Viện KSND tối cao	786.200	-	786.200	786.200	786.200		60.226	7,66%	-	#DIV/0!	60.226	7,66%	80.144	10,19%	-	#DIV/0!	80.144	10,19%
a	Vốn trong nước	786.200	-	786.200	786.200	786.200		60.226	7,66%	-	#DIV/0!	60.226	7,66%	80.144	10,19%	-	#DIV/0!	80.144	10,19%
7	Bộ Công an	6.000.000	-	6.000.000	6.000.000	6.000.000		376.324	6,27%	-	#DIV/0!	376.324	6,27%	537.914	8,97%	-	#DIV/0!	537.914	8,97%
a	Vốn trong nước	6.000.000	-	6.000.000	6.000.000	6.000.000		376.324	6,27%	-	#DIV/0!	376.324	6,27%	537.914	8,97%	-	#DIV/0!	537.914	8,97%
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-		-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
8	Bộ Quốc phòng	12.100.270	-	12.100.270	12.100.270	12.100.270		3.662.213	30,27%	-	#DIV/0!	3.662.213	30,27%	3.671.554	30,34%	-	#DIV/0!	3.671.554	30,34%
a	Vốn trong nước	12.000.000	-	12.000.000	12.000.000	12.000.000		3.662.213	30,52%	-	#DIV/0!	3.662.213	30,52%	3.671.554	30,60%	-	#DIV/0!	3.671.554	30,60%
b	Vốn nước ngoài	100.270	-	100.270	100.270	100.270		-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%	-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%
9	Bộ Ngoại giao	652.300	-	652.300	652.300	652.300		21.296	3,26%	-	#DIV/0!	21.296	3,26%	55.436	8,50%	-	#DIV/0!	55.436	8,50%
a	Vốn trong nước	652.300	-	652.300	652.300	652.300		21.296	3,26%	-	#DIV/0!	21.296	3,26%	55.436	8,50%	-	#DIV/0!	55.436	8,50%
10	Bộ Nông nghiệp và PTNT	6.438.060	-	6.438.060	6.438.060	6.438.060		926.791	14,40%	-	#DIV/0!	926.791	14,40%	978.062	15,19%	-	#DIV/0!	978.062	15,19%
a	Vốn trong nước	4.538.060	-	4.538.060	4.538.060	4.538.060		733.851	16,17%	-	#DIV/0!	733.851	16,17%	785.122	17,30%	-	#DIV/0!	785.122	17,30%
b	Vốn nước ngoài	1.900.000	-	1.900.000	1.900.000	1.900.000		192.940	10,15%	-	#DIV/0!	192.940	10,15%	192.940	10,15%	-	#DIV/0!	192.940	10,15%
11	Bộ Giao thông vận tải	50.327.633	-	50.327.633	50.327.633	43.032.805		10.096.226	20,06%	-	#DIV/0!	10.096.226	20,06%	11.728.516	23,30%	-	#DIV/0!	11.728.516	23,30%
a	Vốn trong nước	45.450.900	-	45.450.900	45.450.900	38.156.072		9.253.884	20,36%	-	#DIV/0!	9.253.884	20,36%	10.765.154	23,69%	-	#DIV/0!	10.765.154	23,69%
b	Vốn nước ngoài	4.876.733	-	4.876.733	4.876.733	4.876.733		842.342	17,27%	-	#DIV/0!	842.342	17,27%	963.362	19,75%	-	#DIV/0!	963.362	19,75%
12	Bộ Công thương	825.255	-	825.255	825.255	825.255		21.828	2,64%	-	#DIV/0!	21.828	2,64%	59.500	7,21%	-	#DIV/0!	59.500	7,21%
a	Vốn trong nước	585.900	-	585.900	585.900	585.900		21.828	3,73%	-	#DIV/0!	21.828	3,73%	59.500	10,16%	-	#DIV/0!	59.500	10,16%
b	Vốn nước ngoài	239.355	-	239.355	239.355	239.355		-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%	-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%
13	Bộ Xây dựng	1.209.750	-	1.209.750	1.209.750	1.209.750		177.925	14,71%	-	#DIV/0!	177.925	14,71%	324.245	26,80%	-	#DIV/0!	324.245	26,80%
a	Vốn trong nước	1.185.200	-	1.185.200	1.185.200	1.185.200		177.925	15,01%	-	#DIV/0!	177.925	15,01%	324.245	27,36%	-	#DIV/0!	324.245	27,36%
14	Bộ Y tế	1.645.300	-	1.645.300	1.645.300	653.000		4.133	0,25%	-	#DIV/0!	4.133	0,25%	10.965	0,67%	-	#DIV/0!	10.965	0,67%
a	Vốn trong nước	1.415.300	-	1.415.300	1.415.300	473.000		4.133	0,29%	-	#DIV/0!	4.133	0,29%	10.965	0,77%	-	#DIV/0!	10.965	0,77%
b	Vốn nước ngoài	230.000	-	230.000	230.000	180.000		-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%	-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%
15	Bộ Giáo dục và ĐT	1.434.547	-	1.434.547	1.434.547	1.399.774		18.955	1,32%	-	#DIV/0!	18.955	1,32%	32.657	2,28%	-	#DIV/0!	32.657	2,28%
a	Vốn trong nước	521.900	-	521.900	521.900	487.127		11.033	2,11%	-	#DIV/0!	11.033	2,11%	24.735	4,74%	-	#DIV/0!	24.735	4,74%
b	Vốn nước ngoài	912.647	-	912.647	912.647	912.647		7.922	0,87%	-	#DIV/0!	7.922	0,87%	7.922	0,87%	-	#DIV/0!	7.922	0,87%
16	Bộ Khoa học và Công nghệ	410.200	-	410.200	410.200	268.530		503	0,12%	-	#DIV/0!	503	0,12%	20.000	4,88%	-	#DIV/0!	20.000	4,88%
a	Vốn trong nước	410.200	-	410.200	410.200	268.530		503	0,12%	-	#DIV/0!	503	0,12%	20.000	4,88%	-	#DIV/0!	20.000	4,88%
17	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	1.010.900	-	1.010.900	1.010.900	1.010.900		38.091	3,77%	-	#DIV/0!	38.091	3,77%	58.941	5,83%	-	#DIV/0!	58.941	5,83%
a	Vốn trong nước	1.010.900	-	1.010.900	1.010.900	1.010.900		38.091	3,77%	-	#DIV/0!	38.091	3,77%	58.941	5,83%	-	#DIV/0!	58.941	5,83%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/4/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 15/5/2022					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHBV giao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHBV giao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
18	Bộ Lao động - TB XH	666.200	-	666.200	666.200	666.200		31.642	4,75%	-	#DIV/0!	31.642	4,75%	40.145	6,03%	-	#DIV/0!	40.145	6,03%
a	Vốn trong nước	426.400	-	426.400	426.400	426.400		31.642	7,42%	-	#DIV/0!	31.642	7,42%	40.145	9,41%	-	#DIV/0!	40.145	9,41%
b	Vốn nước ngoài	239.800	-	239.800	239.800	239.800		-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%	-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%
19	Bộ Tài chính	734.400	-	734.400	734.400	734.400		5.784	0,79%	-	#DIV/0!	5.784	0,79%	60.000	8,17%	-	#DIV/0!	60.000	8,17%
a	Vốn trong nước	734.400	-	734.400	734.400	734.400		5.784	0,79%	-	#DIV/0!	5.784	0,79%	60.000	8,17%	-	#DIV/0!	60.000	8,17%
20	Bộ Tư pháp	1.084.800	-	1.084.800	1.084.800	498.627		9.617	0,89%	-	#DIV/0!	9.617	0,89%	50.356	4,64%	-	#DIV/0!	50.356	4,64%
a	Vốn trong nước	1.084.800	-	1.084.800	1.084.800	498.627		9.617	0,89%	-	#DIV/0!	9.617	0,89%	50.356	4,64%	-	#DIV/0!	50.356	4,64%
21	Ngân hàng nhà nước	544.600	-	544.600	544.600	544.600		114.079	20,95%	-	#DIV/0!	114.079	20,95%	194.756	35,76%	-	#DIV/0!	194.756	35,76%
a	Vốn trong nước	544.600	-	544.600	544.600	544.600		114.079	20,95%	-	#DIV/0!	114.079	20,95%	194.756	35,76%	-	#DIV/0!	194.756	35,76%
22	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	611.300	-	611.300	611.300	462.724		34.129	5,58%	-	#DIV/0!	34.129	5,58%	64.792	10,60%	-	#DIV/0!	64.792	10,60%
a	Vốn trong nước	581.300	-	581.300	581.300	432.724		34.129	5,87%	-	#DIV/0!	34.129	5,87%	64.792	11,15%	-	#DIV/0!	64.792	11,15%
b	Vốn nước ngoài	30.000	-	30.000	30.000	30.000		-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%	-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%
23	Bộ Nội vụ	392.700	-	392.700	392.700	392.700		62.236	15,85%	-	#DIV/0!	62.236	15,85%	100.414	25,57%	-	#DIV/0!	100.414	25,57%
a	Vốn trong nước	392.700	-	392.700	392.700	392.700		62.236	15,85%	-	#DIV/0!	62.236	15,85%	100.414	25,57%	-	#DIV/0!	100.414	25,57%
24	Bộ Tài nguyên và Môi trường	1.706.311	-	1.706.311	1.706.311	1.455.947		120.421	7,06%	-	#DIV/0!	120.421	7,06%	144.014	8,44%	-	#DIV/0!	144.014	8,44%
a	Vốn trong nước	1.306.500	-	1.306.500	1.306.500	1.306.500		120.421	9,22%	-	#DIV/0!	120.421	9,22%	144.014	11,02%	-	#DIV/0!	144.014	11,02%
b	Vốn nước ngoài	399.811	-	399.811	399.811	149.447		-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%	-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%
25	Bộ Thông tin và Truyền Thông	111.000	-	111.000	111.000	111.000		2.204	1,99%	-	#DIV/0!	2.204	1,99%	11.398	10,27%	-	#DIV/0!	11.398	10,27%
a	Vốn trong nước	111.000	-	111.000	111.000	111.000		2.204	1,99%	-	#DIV/0!	2.204	1,99%	11.398	10,27%	-	#DIV/0!	11.398	10,27%
26	Ủy ban dân tộc	54.000	-	54.000	54.000	54.000		-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%	10.014	18,54%	-	#DIV/0!	10.014	18,54%
a	Vốn trong nước	54.000	-	54.000	54.000	54.000		-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%	10.014	18,54%	-	#DIV/0!	10.014	18,54%
27	Thanh tra Chính phủ	48.800	-	48.800	48.800	7.360		711	1,46%	-	#DIV/0!	711	1,46%	1.034	2,12%	-	#DIV/0!	1.034	2,12%
a	Vốn trong nước	48.800	-	48.800	48.800	7.360		711	1,46%	-	#DIV/0!	711	1,46%	1.034	2,12%	-	#DIV/0!	1.034	2,12%
28	Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam	61.700	-	61.700	61.700	61.700		14.196	23,01%	-	#DIV/0!	14.196	23,01%	30.147	48,86%	-	#DIV/0!	30.147	48,86%
a	Vốn trong nước	61.700	-	61.700	61.700	61.700		14.196	23,01%	-	#DIV/0!	14.196	23,01%	30.147	48,86%	-	#DIV/0!	30.147	48,86%
29	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch HCM	167.600	-	167.600	167.600	167.600		8.462	5,05%	-	#DIV/0!	8.462	5,05%	13.049	7,79%	-	#DIV/0!	13.049	7,79%
a	Vốn trong nước	167.600	-	167.600	167.600	167.600		8.462	5,05%	-	#DIV/0!	8.462	5,05%	13.049	7,79%	-	#DIV/0!	13.049	7,79%
30	Thông tấn xã VN	129.500	-	129.500	129.500	129.500		6.841	5,28%	-	#DIV/0!	6.841	5,28%	11.312	8,74%	-	#DIV/0!	11.312	8,74%
a	Vốn trong nước	129.500	-	129.500	129.500	129.500		6.841	5,28%	-	#DIV/0!	6.841	5,28%	11.312	8,74%	-	#DIV/0!	11.312	8,74%
31	Đài Truyền hình VN	433.700	-	433.700	433.700	433.700		9.377	2,16%	-	#DIV/0!	9.377	2,16%	24.542	5,66%	-	#DIV/0!	24.542	5,66%
a	Vốn trong nước	433.700	-	433.700	433.700	433.700		9.377	2,16%	-	#DIV/0!	9.377	2,16%	24.542	5,66%	-	#DIV/0!	24.542	5,66%
32	Đài Tiếng nói Việt Nam	250.100	-	250.100	250.100	250.100		-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%	5.243	2,10%	-	#DIV/0!	5.243	2,10%
a	Vốn trong nước	250.100	-	250.100	250.100	250.100		-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%	5.243	2,10%	-	#DIV/0!	5.243	2,10%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/4/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 15/5/2022					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
33	Viện Khoa học công nghệ Việt Nam	3.825.100	-	3.825.100	3.825.100	3.825.100		15.403	0,40%	-	#DIV/0!	15.403	0,40%	28.440	0,74%	-	#DIV/0!	28.440	0,74%
a	Vốn trong nước	1.128.000	-	1.128.000	1.128.000	1.128.000		12.373	1,10%	-	#DIV/0!	12.373	1,10%	25.410	2,25%	-	#DIV/0!	25.410	2,25%
b	Vốn nước ngoài	2.697.100	-	2.697.100	2.697.100	2.697.100		3.030	0,11%	-	#DIV/0!	3.030	0,11%	3.030	0,11%	-	#DIV/0!	3.030	0,11%
34	Viện Khoa học xã hội Việt Nam	100.000	-	100.000	100.000	100.000		-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%	-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%
a	Vốn trong nước	100.000	-	100.000	100.000	100.000		-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%	-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%
35	Đại học Quốc gia Hà Nội	1.172.477	-	1.172.477	1.172.477	1.172.477		20.232	1,73%	-	#DIV/0!	20.232	1,73%	30.143	2,57%	-	#DIV/0!	30.143	2,57%
a	Vốn trong nước	912.500	-	912.500	912.500	912.500		20.232	2,22%	-	#DIV/0!	20.232	2,22%	30.143	3,30%	-	#DIV/0!	30.143	3,30%
b	Vốn nước ngoài	259.977	-	259.977	259.977	259.977		-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%	-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%
36	Đại học Quốc gia TP HCM	853.940	-	853.940	853.940	853.940		23.299	2,73%	-	#DIV/0!	23.299	2,73%	30.245	3,54%	-	#DIV/0!	30.245	3,54%
a	Vốn trong nước	653.900	-	653.900	653.900	653.900		23.299	3,56%	-	#DIV/0!	23.299	3,56%	30.245	4,63%	-	#DIV/0!	30.245	4,63%
b	Vốn nước ngoài	200.040	-	200.040	200.040	200.040		-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%	-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%
37	Tổng liên đoàn LĐVN	107.000	-	107.000	107.000	107.000		16.991	15,88%	-	#DIV/0!	16.991	15,88%	19.543	18,26%	-	#DIV/0!	19.543	18,26%
a	Vốn trong nước	107.000	-	107.000	107.000	107.000		16.991	15,88%	-	#DIV/0!	16.991	15,88%	19.543	18,26%	-	#DIV/0!	19.543	18,26%
38	Liên minh HTX VN	103.000	-	103.000	103.000	103.000		-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%	-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%
a	Vốn trong nước	103.000	-	103.000	103.000	103.000		-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%	-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%
39	Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	458.600	-	458.600	458.600	458.600		31.145	6,79%	-	#DIV/0!	31.145	6,79%	47.246	10,30%	-	#DIV/0!	47.246	10,30%
a	Vốn trong nước	458.600	-	458.600	458.600	458.600		31.145	6,79%	-	#DIV/0!	31.145	6,79%	47.246	10,30%	-	#DIV/0!	47.246	10,30%
40	Hội Liên hiệp phụ nữ VN	64.000	-	64.000	64.000	9.996		-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%	-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%
a	Vốn trong nước	64.000	-	64.000	64.000	9.996		-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%	-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%
41	Hội Nông dân VN	44.100	-	44.100	44.100	44.100		1.854	4,20%	-	#DIV/0!	1.854	4,20%	3.100	7,03%	-	#DIV/0!	3.100	7,03%
a	Vốn trong nước	44.100	-	44.100	44.100	44.100		1.854	4,20%	-	#DIV/0!	1.854	4,20%	3.100	7,03%	-	#DIV/0!	3.100	7,03%
42	Hội Nhà báo VN	10.000	-	10.000	10.000	10.000		-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%	245	2,45%	-	#DIV/0!	245	2,45%
a	Vốn trong nước	10.000	-	10.000	10.000	10.000		-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%	245	2,45%	-	#DIV/0!	245	2,45%
43	Liên Hiệp các hội Văn học Nghệ thuật VN	31.300	-	31.300	31.300	31.300		-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%	758	2,42%	-	#DIV/0!	758	2,42%
a	Vốn trong nước	31.300	-	31.300	31.300	31.300		-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%	758	2,42%	-	#DIV/0!	758	2,42%
44	Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật VN	31.500	-	31.500	31.500	31.500		-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%	1.348	4,28%	-	#DIV/0!	1.348	4,28%
a	Vốn trong nước	31.500	-	31.500	31.500	31.500		-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%	1.348	4,28%	-	#DIV/0!	1.348	4,28%
45	BQL KCNC Hoà Lạc	624.400	-	624.400	624.400	624.400		1.570	0,25%	-	#DIV/0!	1.570	0,25%	7.014	1,12%	-	#DIV/0!	7.014	1,12%
a	Vốn trong nước	624.400	-	624.400	624.400	624.400		1.570	0,25%	-	#DIV/0!	1.570	0,25%	7.014	1,12%	-	#DIV/0!	7.014	1,12%
46	BQL Làng VHDL các dân tộc VN	231.800	-	231.800	231.800	231.800		3.859	1,66%	-	#DIV/0!	3.859	1,66%	7.143	3,08%	-	#DIV/0!	7.143	3,08%
a	Vốn trong nước	231.800	-	231.800	231.800	231.800		3.859	1,66%	-	#DIV/0!	3.859	1,66%	7.143	3,08%	-	#DIV/0!	7.143	3,08%
47	Ngân hàng Chính sách xã hội	3.802.600	-	3.802.600	3.802.600	3.802.600		-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%	336.819	8,86%	-	#DIV/0!	336.819	8,86%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/4/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 15/5/2022					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đó: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
I	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
a	Vốn trong nước	3.802.600	-	3.802.600	3.802.600	3.802.600	-	-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%	336.819	8,86%	-	#DIV/0!	336.819	8,86%
48	Tập đoàn Điện lực	920.000	-	920.000	920.000	920.000	-	-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%	-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%
a	Vốn trong nước	920.000	-	920.000	920.000	920.000	-	-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%	-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
49	Ngân hàng phát triển	5.868.140	-	5.868.140	5.868.140	5.868.140	-	-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%	2.900.000	49,42%	-	#DIV/0!	2.900.000	49,42%
a	Vốn trong nước	5.868.140	-	5.868.140	5.868.140	5.868.140	-	-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%	2.900.000	49,42%	-	#DIV/0!	2.900.000	49,42%
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
50	Hội Luật gia	9.200	-	9.200	9.200	9.200	-	-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%	321	3,49%	-	#DIV/0!	321	3,49%
a	Vốn trong nước	9.200	-	9.200	9.200	9.200	-	-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%	321	3,49%	-	#DIV/0!	321	3,49%
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
51	Hội Nhà văn	10.000	-	10.000	10.000	10.000	-	-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%	-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%
a	Vốn trong nước	10.000	-	10.000	10.000	10.000	-	-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%	-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
II	ĐỊA PHƯƠNG	466.196.359	16.006.003	450.190.356	407.539.712	421.734.397	42.650.644	69.625.267	14,93%	947.695	5,92%	66.677.572	15,26%	84.485.055	18,12%	1.439.038	8,99%	83.046.017	18,45%
+	VỐN TRONG NƯỚC	443.506.642	16.006.003	427.500.639	384.849.995	399.845.783	42.650.644	69.141.325	15,59%	947.695	5,92%	68.193.630	15,95%	83.932.969	18,92%	1.439.038	8,99%	82.493.931	19,30%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	22.689.717	-	22.689.717	22.689.717	21.888.614	-	483.942	2,13%	-	#DIV/0!	483.942	2,13%	552.086	2,43%	-	#DIV/0!	552.086	2,43%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	358.711.473	11.954.934	346.756.539	304.105.895	320.320.239	42.650.644	54.756.631	15,26%	800.633	6,70%	53.955.997	15,56%	63.212.941	17,62%	1.101.146	9,21%	62.111.795	17,91%
2	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho DP	107.484.886	4.051.069	103.433.817	103.433.817	101.414.158	-	14.868.636	13,83%	147.062	3,63%	14.721.575	14,23%	21.272.114	19,79%	337.893	8,34%	20.934.222	20,24%
	Vốn trong nước	84.795.169	4.051.069	80.744.100	80.744.100	79.525.544	-	14.384.694	16,96%	147.062	3,63%	14.237.632	17,63%	20.720.028	24,44%	337.893	8,34%	20.382.136	25,24%
	Vốn nước ngoài	22.689.717	-	22.689.717	22.689.717	21.888.614	-	483.942	2,13%	-	#DIV/0!	483.942	2,13%	552.086	2,43%	-	#DIV/0!	552.086	2,43%
2.1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	107.484.886	4.051.069	103.433.817	103.433.817	101.414.158	-	14.868.636	13,83%	147.062	3,63%	14.721.575	14,23%	21.272.114	19,79%	337.893	8,34%	20.934.222	20,24%
	Vốn trong nước	84.795.169	4.051.069	80.744.100	80.744.100	79.525.544	-	14.384.694	16,96%	147.062	3,63%	14.237.632	17,63%	20.720.028	24,44%	337.893	8,34%	20.382.136	25,24%
	Vốn nước ngoài	22.689.717	-	22.689.717	22.689.717	21.888.614	-	483.942	2,13%	-	#DIV/0!	483.942	2,13%	552.086	2,43%	-	#DIV/0!	552.086	2,43%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
I	HÀ GIANG	4.078.361	78.222	4.000.139	3.355.239	4.000.139	644.900	496.498	12,2%	3.654	4,7%	492.844	12,3%	663.646	16,3%	15.000	19,2%	648.646	16,2%
a	Vốn trong nước	3.308.906	78.222	3.230.684	2.585.784	3.230.684	644.900	482.852	14,6%	3.654	4,7%	479.198	14,8%	650.000	19,6%	15.000	19,2%	635.000	19,7%
b	Vốn nước ngoài	769.455	-	769.455	769.455	769.455	-	13.646	1,8%	-	#DIV/0!	13.646	1,8%	13.646	1,8%	-	#DIV/0!	13.646	1,8%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.689.392	78.222	1.611.170	966.270	1.611.170	644.900	332.619	19,7%	3.654	4,7%	328.965	20,4%	380.000	22,5%	15.000	19,2%	365.000	22,7%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.388.969	-	2.388.969	2.388.969	2.388.969	-	163.879	6,9%	-	#DIV/0!	163.879	6,9%	283.646	11,9%	-	#DIV/0!	283.646	11,9%
c	Vốn trong nước	1.619.514	-	1.619.514	1.619.514	1.619.514	-	150.233	9,3%	-	#DIV/0!	150.233	9,3%	270.000	16,7%	-	#DIV/0!	270.000	16,7%
d	Vốn nước ngoài	769.455	-	769.455	769.455	769.455	-	13.646	1,8%	-	#DIV/0!	13.646	1,8%	13.646	1,8%	-	#DIV/0!	13.646	1,8%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.388.969	-	2.388.969	2.388.969	2.388.969	-	163.879	6,9%	-	#DIV/0!	163.879	6,9%	283.646	11,9%	-	#DIV/0!	283.646	11,9%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/4/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 15/5/2022					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHXGiao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHXGiao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
	Vốn trong nước	1.619.514	-	1.619.514	1.619.514	1.619.514	-	150.233	9,3%	-	#DIV/0!	150.233	9,3%	270.000	16,7%	-	#DIV/0!	270.000	16,7%
	Vốn nước ngoài	769.455	-	769.455	769.455	769.455	-	13.646	1,8%	-	#DIV/0!	13.646	1,8%	13.646	1,8%	-	#DIV/0!	13.646	1,8%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
2	TUYÊN QUANG	4.008.033	48.173	3.959.860	3.738.400	3.959.860	221.460	664.255	16,6%	10.775	22,4%	653.480	16,5%	1.148.655	28,7%	17.884	37,1%	1.130.771	28,6%
a	Vốn trong nước	3.774.433	48.173	3.726.260	3.504.800	3.726.260	221.460	654.869	17,4%	10.775	22,4%	644.094	17,3%	1.129.884	29,9%	17.884	37,1%	1.112.000	29,8%
b	Vốn nước ngoài	233.600	-	233.600	233.600	233.600	-	9.386	4,0%	-	#DIV/0!	9.386	4,0%	18.771	8,0%	-	#DIV/0!	18.771	8,0%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.240.033	48.173	1.191.860	970.400	1.191.860	221.460	450.477	36,3%	10.775	22,4%	439.702	36,9%	529.884	42,7%	17.884	37,1%	512.000	43,0%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.768.000	-	2.768.000	2.768.000	2.768.000	-	213.778	7,7%	-	#DIV/0!	213.778	7,7%	618.771	22,4%	-	#DIV/0!	618.771	22,4%
c	Vốn trong nước	2.534.400	-	2.534.400	2.534.400	2.534.400	-	204.392	8,1%	-	#DIV/0!	204.392	8,1%	600.000	23,7%	-	#DIV/0!	600.000	23,7%
d	Vốn nước ngoài	233.600	-	233.600	233.600	233.600	-	9.386	4,0%	-	#DIV/0!	9.386	4,0%	18.771	8,0%	-	#DIV/0!	18.771	8,0%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.768.000	-	2.768.000	2.768.000	2.768.000	-	213.778	7,7%	-	#DIV/0!	213.778	7,7%	618.771	22,4%	-	#DIV/0!	618.771	22,4%
	Vốn trong nước	2.534.400	-	2.534.400	2.534.400	2.534.400	-	204.392	8,1%	-	#DIV/0!	204.392	8,1%	600.000	23,7%	-	#DIV/0!	600.000	23,7%
	Vốn nước ngoài	233.600	-	233.600	233.600	233.600	-	9.386	4,0%	-	#DIV/0!	9.386	4,0%	18.771	8,0%	-	#DIV/0!	18.771	8,0%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
3	CAO BANG	3.371.892	-	3.371.892	3.334.549	2.833.892	37.343	180.350	5,3%	-	#DIV/0!	180.350	5,3%	280.630	8,3%	-	#DIV/0!	280.630	8,3%
a	Vốn trong nước	2.929.199	-	2.929.199	2.891.856	2.391.199	37.343	166.080	5,7%	-	#DIV/0!	166.080	5,7%	266.360	9,1%	-	#DIV/0!	266.360	9,1%
b	Vốn nước ngoài	442.693	-	442.693	442.693	442.693	-	14.270	3,2%	-	#DIV/0!	14.270	3,2%	14.270	3,2%	-	#DIV/0!	14.270	3,2%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.178.623	-	1.178.623	1.141.280	1.178.623	37.343	69.540	5,9%	-	#DIV/0!	69.540	5,9%	91.302	7,7%	-	#DIV/0!	91.302	7,7%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.193.269	-	2.193.269	2.193.269	1.655.269	-	110.810	5,1%	-	#DIV/0!	110.810	5,1%	189.328	8,6%	-	#DIV/0!	189.328	8,6%
c	Vốn trong nước	1.750.576	-	1.750.576	1.750.576	1.212.576	-	96.540	5,5%	-	#DIV/0!	96.540	5,5%	175.058	10,0%	-	#DIV/0!	175.058	10,0%
d	Vốn nước ngoài	442.693	-	442.693	442.693	442.693	-	14.270	3,2%	-	#DIV/0!	14.270	3,2%	14.270	3,2%	-	#DIV/0!	14.270	3,2%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.193.269	-	2.193.269	2.193.269	1.655.269	-	110.810	5,1%	-	#DIV/0!	110.810	5,1%	189.328	8,6%	-	#DIV/0!	189.328	8,6%
	Vốn trong nước	1.750.576	-	1.750.576	1.750.576	1.212.576	-	96.540	5,5%	-	#DIV/0!	96.540	5,5%	175.058	10,0%	-	#DIV/0!	175.058	10,0%
	Vốn nước ngoài	442.693	-	442.693	442.693	442.693	-	14.270	3,2%	-	#DIV/0!	14.270	3,2%	14.270	3,2%	-	#DIV/0!	14.270	3,2%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
4	LẠNG SON	2.498.375	-	2.498.375	2.498.375	2.498.375	-	419.644	16,8%	-	#DIV/0!	419.644	16,8%	542.806	21,7%	-	#DIV/0!	542.806	21,7%
a	Vốn trong nước	2.096.228	-	2.096.228	2.096.228	2.096.228	-	418.540	20,0%	-	#DIV/0!	418.540	20,0%	540.596	25,8%	-	#DIV/0!	540.596	25,8%
b	Vốn nước ngoài	402.147	-	402.147	402.147	402.147	-	1.105	0,3%	-	#DIV/0!	1.105	0,3%	2.210	0,5%	-	#DIV/0!	2.210	0,5%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.267.800	-	1.267.800	1.267.800	1.267.800	-	301.773	23,8%	-	#DIV/0!	301.773	23,8%	379.596	29,9%	-	#DIV/0!	379.596	29,9%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.230.575	-	1.230.575	1.230.575	1.230.575	-	117.871	9,6%	-	#DIV/0!	117.871	9,6%	163.210	13,3%	-	#DIV/0!	163.210	13,3%
c	Vốn trong nước	828.428	-	828.428	828.428	828.428	-	116.766	14,1%	-	#DIV/0!	116.766	14,1%	161.000	19,4%	-	#DIV/0!	161.000	19,4%
d	Vốn nước ngoài	402.147	-	402.147	402.147	402.147	-	1.105	0,3%	-	#DIV/0!	1.105	0,3%	2.210	0,5%	-	#DIV/0!	2.210	0,5%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.230.575	-	1.230.575	1.230.575	1.230.575	-	117.871	9,6%	-	#DIV/0!	117.871	9,6%	163.210	13,3%	-	#DIV/0!	163.210	13,3%
	Vốn trong nước	828.428	-	828.428	828.428	828.428	-	116.766	14,1%	-	#DIV/0!	116.766	14,1%	161.000	19,4%	-	#DIV/0!	161.000	19,4%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/4/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 15/5/2022					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
	Vốn nước ngoài	402.147	-	402.147	402.147	402.147	-	1.105	0,3%	-	#DIV/0!	1.105	0,3%	2.210	0,5%	-	#DIV/0!	2.210	0,5%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
5	LÀO CAI	4.365.344	-	4.365.344	3.673.296	4.365.344	692.048	802.540	18,4%	-	#DIV/0!	802.540	18,4%	882.607	20,2%	-	#DIV/0!	882.607	20,2%
a	Vốn trong nước	4.003.133	-	4.003.133	3.311.085	4.003.133	692.048	802.540	20,0%	-	#DIV/0!	802.540	20,0%	882.607	22,0%	-	#DIV/0!	882.607	22,0%
b	Vốn nước ngoài	362.211	-	362.211	362.211	362.211	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.781.488	-	2.781.488	2.089.440	2.781.488	692.048	656.060	23,6%	-	#DIV/0!	656.060	23,6%	699.361	25,1%	-	#DIV/0!	699.361	25,1%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.583.856	-	1.583.856	1.583.856	1.583.856	-	146.480	9,2%	-	#DIV/0!	146.480	9,2%	183.246	11,6%	-	#DIV/0!	183.246	11,6%
c	Vốn trong nước	1.221.645	-	1.221.645	1.221.645	1.221.645	-	146.480	12,0%	-	#DIV/0!	146.480	12,0%	183.246	15,0%	-	#DIV/0!	183.246	15,0%
d	Vốn nước ngoài	362.211	-	362.211	362.211	362.211	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.583.856	-	1.583.856	1.583.856	1.583.856	-	146.480	9,2%	-	#DIV/0!	146.480	9,2%	183.246	11,6%	-	#DIV/0!	183.246	11,6%
	Vốn trong nước	1.221.645	-	1.221.645	1.221.645	1.221.645	-	146.480	12,0%	-	#DIV/0!	146.480	12,0%	183.246	15,0%	-	#DIV/0!	183.246	15,0%
	Vốn nước ngoài	362.211	-	362.211	362.211	362.211	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
6	YÊN BÁI	3.366.261	-	3.366.261	2.877.751	3.366.261	488.510	888.299	26,4%	-	#DIV/0!	888.299	26,4%	1.089.928	32,4%	-	#DIV/0!	1.089.928	32,4%
a	Vốn trong nước	2.977.456	-	2.977.456	2.488.946	2.977.456	488.510	888.299	29,8%	-	#DIV/0!	888.299	29,8%	1.089.928	36,6%	-	#DIV/0!	1.089.928	36,6%
b	Vốn nước ngoài	388.805	-	388.805	388.805	388.805	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.827.250	-	1.827.250	1.338.740	1.827.250	488.510	576.053	31,5%	-	#DIV/0!	576.053	31,5%	648.000	35,5%	-	#DIV/0!	648.000	35,5%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.539.011	-	1.539.011	1.539.011	1.539.011	-	312.246	20,3%	-	#DIV/0!	312.246	20,3%	441.928	28,7%	-	#DIV/0!	441.928	28,7%
c	Vốn trong nước	1.150.206	-	1.150.206	1.150.206	1.150.206	-	312.246	27,1%	-	#DIV/0!	312.246	27,1%	441.928	38,4%	-	#DIV/0!	441.928	38,4%
d	Vốn nước ngoài	388.805	-	388.805	388.805	388.805	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.539.011	-	1.539.011	1.539.011	1.539.011	-	312.246	20,3%	-	#DIV/0!	312.246	20,3%	441.928	28,7%	-	#DIV/0!	441.928	28,7%
	Vốn trong nước	1.150.206	-	1.150.206	1.150.206	1.150.206	-	312.246	27,1%	-	#DIV/0!	312.246	27,1%	441.928	38,4%	-	#DIV/0!	441.928	38,4%
	Vốn nước ngoài	388.805	-	388.805	388.805	388.805	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
7	THÁI NGUYỄN	8.697.859	184.444	8.513.415	5.518.191	8.513.415	2.995.224	1.368.592	15,7%	-	0,0%	1.368.592	16,1%	1.930.578	22,2%	-	0,0%	1.930.578	22,7%
a	Vốn trong nước	8.342.659	184.444	8.158.215	5.162.991	8.158.215	2.995.224	1.265.014	15,2%	-	0,0%	1.265.014	15,5%	1.827.000	21,9%	-	0,0%	1.827.000	22,4%
b	Vốn nước ngoài	355.200	-	355.200	355.200	355.200	-	103.578	29,2%	-	#DIV/0!	103.578	29,2%	103.578	29,2%	-	#DIV/0!	103.578	29,2%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6.736.976	184.444	6.552.532	3.557.308	6.552.532	2.995.224	901.077	13,4%	-	0,0%	901.077	13,8%	1.177.000	17,5%	-	0,0%	1.177.000	18,0%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.960.883	-	1.960.883	1.960.883	1.960.883	-	467.515	23,8%	-	#DIV/0!	467.515	23,8%	753.578	38,4%	-	#DIV/0!	753.578	38,4%
c	Vốn trong nước	1.605.683	-	1.605.683	1.605.683	1.605.683	-	363.937	22,7%	-	#DIV/0!	363.937	22,7%	650.000	40,5%	-	#DIV/0!	650.000	40,5%
d	Vốn nước ngoài	355.200	-	355.200	355.200	355.200	-	103.578	29,2%	-	#DIV/0!	103.578	29,2%	103.578	29,2%	-	#DIV/0!	103.578	29,2%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.960.883	-	1.960.883	1.960.883	1.960.883	-	467.515	23,8%	-	#DIV/0!	467.515	23,8%	753.578	38,4%	-	#DIV/0!	753.578	38,4%
	Vốn trong nước	1.605.683	-	1.605.683	1.605.683	1.605.683	-	363.937	22,7%	-	#DIV/0!	363.937	22,7%	650.000	40,5%	-	#DIV/0!	650.000	40,5%
	Vốn nước ngoài	355.200	-	355.200	355.200	355.200	-	103.578	29,2%	-	#DIV/0!	103.578	29,2%	103.578	29,2%	-	#DIV/0!	103.578	29,2%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/4/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 15/5/2022					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KBVgiao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KBVgiao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đó: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
11	HOÀ BÌNH	4.192.808	-	4.192.808	3.393.938	4.192.808	798.870	801.972	19,1%	-	#DIV/0!	801.972	19,1%	980.920	23,4%	-	#DIV/0!	980.920	23,4%
a	Vốn trong nước	3.770.237	-	3.770.237	2.971.367	3.770.237	798.870	801.972	21,3%	-	#DIV/0!	801.972	21,3%	980.920	26,0%	-	#DIV/0!	980.920	26,0%
b	Vốn nước ngoài	422.571	-	422.571	422.571	422.571	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.668.560	-	2.668.560	1.869.690	2.668.560	798.870	711.839	26,7%	-	#DIV/0!	711.839	26,7%	830.920	31,1%	-	#DIV/0!	830.920	31,1%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.524.248	-	1.524.248	1.524.248	1.524.248	-	90.133	5,9%	-	#DIV/0!	90.133	5,9%	150.000	9,8%	-	#DIV/0!	150.000	9,8%
c	Vốn trong nước	1.101.677	-	1.101.677	1.101.677	1.101.677	-	90.133	8,2%	-	#DIV/0!	90.133	8,2%	150.000	13,6%	-	#DIV/0!	150.000	13,6%
d	Vốn nước ngoài	422.571	-	422.571	422.571	422.571	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.524.248	-	1.524.248	1.524.248	1.524.248	-	90.133	5,9%	-	#DIV/0!	90.133	5,9%	150.000	9,8%	-	#DIV/0!	150.000	9,8%
	Vốn trong nước	1.101.677	-	1.101.677	1.101.677	1.101.677	-	90.133	8,2%	-	#DIV/0!	90.133	8,2%	150.000	13,6%	-	#DIV/0!	150.000	13,6%
	Vốn nước ngoài	422.571	-	422.571	422.571	422.571	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
12	SƠN LA	3.874.097	35.310	3.838.787	3.388.787	3.838.787	450.000	768.904	19,8%	8.096	22,9%	760.808	19,8%	936.410	24,2%	11.410	32,3%	925.000	24,1%
a	Vốn trong nước	3.763.297	35.310	3.727.987	3.277.987	3.727.987	450.000	768.904	20,4%	8.096	22,9%	760.808	20,4%	936.410	24,9%	11.410	32,3%	925.000	24,8%
b	Vốn nước ngoài	110.800	-	110.800	110.800	110.800	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.053.030	35.310	2.017.720	1.567.720	2.017.720	450.000	422.564	20,6%	8.096	22,9%	414.468	20,5%	436.410	21,3%	11.410	32,3%	425.000	21,1%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.821.067	-	1.821.067	1.821.067	1.821.067	-	346.340	19,0%	-	#DIV/0!	346.340	19,0%	500.000	27,5%	-	#DIV/0!	500.000	27,5%
c	Vốn trong nước	1.710.267	-	1.710.267	1.710.267	1.710.267	-	346.340	20,3%	-	#DIV/0!	346.340	20,3%	500.000	29,2%	-	#DIV/0!	500.000	29,2%
d	Vốn nước ngoài	110.800	-	110.800	110.800	110.800	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.821.067	-	1.821.067	1.821.067	1.821.067	-	346.340	19,0%	-	#DIV/0!	346.340	19,0%	500.000	27,5%	-	#DIV/0!	500.000	27,5%
	Vốn trong nước	1.710.267	-	1.710.267	1.710.267	1.710.267	-	346.340	20,3%	-	#DIV/0!	346.340	20,3%	500.000	29,2%	-	#DIV/0!	500.000	29,2%
	Vốn nước ngoài	110.800	-	110.800	110.800	110.800	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
13	LAI CHÁU	1.998.845	-	1.998.845	1.963.645	1.998.845	35.200	593.296	29,7%	-	#DIV/0!	593.296	29,7%	637.223	31,9%	-	#DIV/0!	637.223	31,9%
a	Vốn trong nước	1.934.205	-	1.934.205	1.899.005	1.934.205	35.200	593.296	30,7%	-	#DIV/0!	593.296	30,7%	637.223	32,9%	-	#DIV/0!	637.223	32,9%
b	Vốn nước ngoài	64.640	-	64.640	64.640	64.640	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	834.020	-	834.020	798.820	834.020	35.200	206.447	24,8%	-	#DIV/0!	206.447	24,8%	234.223	28,1%	-	#DIV/0!	234.223	28,1%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.164.825	-	1.164.825	1.164.825	1.164.825	-	386.849	33,2%	-	#DIV/0!	386.849	33,2%	403.000	34,6%	-	#DIV/0!	403.000	34,6%
c	Vốn trong nước	1.100.185	-	1.100.185	1.100.185	1.100.185	-	386.849	35,2%	-	#DIV/0!	386.849	35,2%	403.000	36,6%	-	#DIV/0!	403.000	36,6%
d	Vốn nước ngoài	64.640	-	64.640	64.640	64.640	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.164.825	-	1.164.825	1.164.825	1.164.825	-	386.849	33,2%	-	#DIV/0!	386.849	33,2%	403.000	34,6%	-	#DIV/0!	403.000	34,6%
	Vốn trong nước	1.100.185	-	1.100.185	1.100.185	1.100.185	-	386.849	35,2%	-	#DIV/0!	386.849	35,2%	403.000	36,6%	-	#DIV/0!	403.000	36,6%
	Vốn nước ngoài	64.640	-	64.640	64.640	64.640	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
14	ĐIỆN BIÊN	2.754.626	-	2.754.626	2.079.626	2.754.626	675.000	583.999	21,2%	-	#DIV/0!	583.999	21,2%	837.446	30,4%	-	#DIV/0!	837.446	30,4%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/4/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 15/5/2022					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
a	Vốn trong nước	2.670.106	-	2.670.106	1.995.106	2.670.106	675.000	583.999	21,9%	-	#DIV/0!	583.999	21,9%	837.446	31,4%	-	#DIV/0!	837.446	31,4%
b	Vốn nước ngoài	84.520	-	84.520	84.520	84.520	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.497.730	-	1.497.730	822.730	1.497.730	675.000	247.545	16,5%	-	#DIV/0!	247.545	16,5%	300.154	20,0%	-	#DIV/0!	300.154	20,0%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.256.896	-	1.256.896	1.256.896	1.256.896	-	336.454	26,8%	-	#DIV/0!	336.454	26,8%	537.292	42,7%	-	#DIV/0!	537.292	42,7%
c	Vốn trong nước	1.172.376	-	1.172.376	1.172.376	1.172.376	-	336.454	28,7%	-	#DIV/0!	336.454	28,7%	537.292	45,8%	-	#DIV/0!	537.292	45,8%
d	Vốn nước ngoài	84.520	-	84.520	84.520	84.520	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.256.896	-	1.256.896	1.256.896	1.256.896	-	336.454	26,8%	-	#DIV/0!	336.454	26,8%	537.292	42,7%	-	#DIV/0!	537.292	42,7%
	Vốn trong nước	1.172.376	-	1.172.376	1.172.376	1.172.376	-	336.454	28,7%	-	#DIV/0!	336.454	28,7%	537.292	45,8%	-	#DIV/0!	537.292	45,8%
	Vốn nước ngoài	84.520	-	84.520	84.520	84.520	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
15	HÀ NỘI	53.567.114	1.984.162	51.582.952	51.582.952	51.582.952	-	5.936.772	11,1%	86.993	4,4%	5.849.779	11,3%	5.938.947	11,1%	89.168	4,5%	5.849.779	11,3%
a	Vốn trong nước	49.764.613	1.984.162	47.780.451	47.780.451	47.780.451	-	5.866.349	11,8%	86.993	4,4%	5.779.356	12,1%	5.868.524	11,8%	89.168	4,5%	5.779.356	12,1%
b	Vốn nước ngoài	3.802.501	-	3.802.501	3.802.501	3.802.501	-	70.423	1,9%	-	#DIV/0!	70.423	1,9%	70.423	1,9%	-	#DIV/0!	70.423	1,9%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	49.369.489	1.984.162	47.385.327	47.385.327	47.385.327	-	5.471.225	11,1%	86.993	4,4%	5.384.232	11,4%	5.473.400	11,1%	89.168	4,5%	5.384.232	11,4%
2	Vốn ngân sách trung ương	4.197.625	-	4.197.625	4.197.625	4.197.625	-	465.547	11,1%	-	#DIV/0!	465.547	11,1%	465.547	11,1%	-	#DIV/0!	465.547	11,1%
c	Vốn trong nước	395.124	-	395.124	395.124	395.124	-	395.124	100,0%	-	#DIV/0!	395.124	100,0%	395.124	100,0%	-	#DIV/0!	395.124	100,0%
d	Vốn nước ngoài	3.802.501	-	3.802.501	3.802.501	3.802.501	-	70.423	1,9%	-	#DIV/0!	70.423	1,9%	70.423	1,9%	-	#DIV/0!	70.423	1,9%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.197.625	-	4.197.625	4.197.625	4.197.625	-	465.547	11,1%	-	#DIV/0!	465.547	11,1%	465.547	11,1%	-	#DIV/0!	465.547	11,1%
	Vốn trong nước	395.124	-	395.124	395.124	395.124	-	395.124	100,0%	-	#DIV/0!	395.124	100,0%	395.124	100,0%	-	#DIV/0!	395.124	100,0%
	Vốn nước ngoài	3.802.501	-	3.802.501	3.802.501	3.802.501	-	70.423	1,9%	-	#DIV/0!	70.423	1,9%	70.423	1,9%	-	#DIV/0!	70.423	1,9%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
16	HẢI PHÒNG	18.103.690	-	18.103.690	12.720.720	18.103.690	5.382.970	2.128.218	11,8%	-	#DIV/0!	2.128.218	11,8%	2.660.093	14,7%	-	#DIV/0!	2.660.093	14,7%
a	Vốn trong nước	17.924.528	-	17.924.528	12.541.558	17.924.528	5.382.970	2.128.218	11,9%	-	#DIV/0!	2.128.218	11,9%	2.660.093	14,8%	-	#DIV/0!	2.660.093	14,8%
b	Vốn nước ngoài	179.162	-	179.162	179.162	179.162	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	16.815.538	-	16.815.538	11.432.568	16.815.538	5.382.970	1.873.241	11,1%	-	#DIV/0!	1.873.241	11,1%	2.285.309	13,6%	-	#DIV/0!	2.285.309	13,6%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.288.152	-	1.288.152	1.288.152	1.288.152	-	254.977	19,8%	-	#DIV/0!	254.977	19,8%	374.784	29,1%	-	#DIV/0!	374.784	29,1%
c	Vốn trong nước	1.108.990	-	1.108.990	1.108.990	1.108.990	-	254.977	23,0%	-	#DIV/0!	254.977	23,0%	374.784	33,8%	-	#DIV/0!	374.784	33,8%
d	Vốn nước ngoài	179.162	-	179.162	179.162	179.162	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.288.152	-	1.288.152	1.288.152	1.288.152	-	254.977	19,8%	-	#DIV/0!	254.977	19,8%	374.784	29,1%	-	#DIV/0!	374.784	29,1%
	Vốn trong nước	1.108.990	-	1.108.990	1.108.990	1.108.990	-	254.977	23,0%	-	#DIV/0!	254.977	23,0%	374.784	33,8%	-	#DIV/0!	374.784	33,8%
	Vốn nước ngoài	179.162	-	179.162	179.162	179.162	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
17	QUẢNG NINH	16.649.605	987.705	15.661.900	11.222.520	15.661.900	4.439.380	2.962.715	17,8%	55.217	5,6%	2.907.498	18,6%	3.425.627	20,6%	105.217	10,7%	3.320.410	21,2%
a	Vốn trong nước	16.299.605	987.705	15.311.900	10.872.520	15.311.900	4.439.380	2.958.802	18,2%	55.217	5,6%	2.903.585	19,0%	3.417.801	21,0%	105.217	10,7%	3.312.584	21,6%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/4/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 15/5/2022					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHXGiao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHXGiao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
b	Vốn nước ngoài	350.000	-	350.000	350.000	350.000	350.000	3.913	1,1%	-	#DIV/0!	3.913	1,1%	7.826	2,2%	-	#DIV/0!	7.826	2,2%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	15.699.605	987.705	14.711.900	10.272.520	14.711.900	4.439.380	2.872.707	18,3%	55.217	5,6%	2.817.490	19,2%	3.327.801	21,2%	105.217	10,7%	3.222.584	21,9%
2	Vốn ngân sách trung ương	950.000	-	950.000	950.000	950.000	950.000	90.008	9,5%	-	#DIV/0!	90.008	9,5%	97.826	10,3%	-	#DIV/0!	97.826	10,3%
c	Vốn trong nước	600.000	-	600.000	600.000	600.000	600.000	86.095	14,3%	-	#DIV/0!	86.095	14,3%	90.000	15,0%	-	#DIV/0!	90.000	15,0%
d	Vốn nước ngoài	350.000	-	350.000	350.000	350.000	350.000	3.913	1,1%	-	#DIV/0!	3.913	1,1%	7.826	2,2%	-	#DIV/0!	7.826	2,2%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	950.000	-	950.000	950.000	950.000	-	90.008	9,5%	-	#DIV/0!	90.008	9,5%	97.826	10,3%	-	#DIV/0!	97.826	10,3%
	Vốn trong nước	600.000	-	600.000	600.000	600.000	-	86.095	14,3%	-	#DIV/0!	86.095	14,3%	90.000	15,0%	-	#DIV/0!	90.000	15,0%
	Vốn nước ngoài	350.000	-	350.000	350.000	350.000	-	3.913	1,1%	-	#DIV/0!	3.913	1,1%	7.826	2,2%	-	#DIV/0!	7.826	2,2%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
18	HẢI DƯƠNG	5.403.995	-	5.403.995	5.403.995	5.403.995	-	817.560	15,1%	-	#DIV/0!	817.560	15,1%	974.474	18,0%	-	#DIV/0!	974.474	18,0%
a	Vốn trong nước	5.182.108	-	5.182.108	5.182.108	5.182.108	-	817.560	15,8%	-	#DIV/0!	817.560	15,8%	972.974	18,8%	-	#DIV/0!	972.974	18,8%
b	Vốn nước ngoài	221.887	-	221.887	221.887	221.887	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	1.500	0,7%	-	#DIV/0!	1.500	0,7%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.167.270	-	4.167.270	4.167.270	4.167.270	-	588.000	14,1%	-	#DIV/0!	588.000	14,1%	594.000	14,3%	-	#DIV/0!	594.000	14,3%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.236.725	-	1.236.725	1.236.725	1.236.725	-	229.560	18,6%	-	#DIV/0!	229.560	18,6%	380.474	30,8%	-	#DIV/0!	380.474	30,8%
c	Vốn trong nước	1.014.838	-	1.014.838	1.014.838	1.014.838	-	229.560	22,6%	-	#DIV/0!	229.560	22,6%	378.974	37,3%	-	#DIV/0!	378.974	37,3%
d	Vốn nước ngoài	221.887	-	221.887	221.887	221.887	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	1.500	0,7%	-	#DIV/0!	1.500	0,7%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.236.725	-	1.236.725	1.236.725	1.236.725	-	229.560	18,6%	-	#DIV/0!	229.560	18,6%	380.474	30,8%	-	#DIV/0!	380.474	30,8%
	Vốn trong nước	1.014.838	-	1.014.838	1.014.838	1.014.838	-	229.560	22,6%	-	#DIV/0!	229.560	22,6%	378.974	37,3%	-	#DIV/0!	378.974	37,3%
	Vốn nước ngoài	221.887	-	221.887	221.887	221.887	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	1.500	0,7%	-	#DIV/0!	1.500	0,7%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
19	HUNG YÊN	7.964.634	321.395	7.643.239	4.149.050	7.643.239	3.494.189	1.333.496	16,7%	25.528	7,9%	1.307.968	17,1%	1.827.458	22,9%	52.827	16,4%	1.774.631	23,2%
a	Vốn trong nước	7.964.634	321.395	7.643.239	4.149.050	7.643.239	3.494.189	1.333.496	16,7%	25.528	7,9%	1.307.968	17,1%	1.827.458	22,9%	52.827	16,4%	1.774.631	23,2%
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6.546.162	184.573	6.361.589	2.867.400	6.361.589	3.494.189	826.103	12,6%	1.050	0,6%	825.053	13,0%	1.200.043	18,3%	25.412	13,8%	1.174.631	18,5%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.418.472	136.822	1.281.650	1.281.650	1.281.650	1.281.650	507.393	35,8%	24.478	17,9%	482.915	37,7%	627.415	44,2%	27.415	20,0%	600.000	46,8%
c	Vốn trong nước	1.418.472	136.822	1.281.650	1.281.650	1.281.650	1.281.650	507.393	35,8%	24.478	17,9%	482.915	37,7%	627.415	44,2%	27.415	20,0%	600.000	46,8%
d	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.418.472	136.822	1.281.650	1.281.650	1.281.650	1.281.650	507.393	35,8%	24.478	17,9%	482.915	37,7%	627.415	44,2%	27.415	20,0%	600.000	46,8%
	Vốn trong nước	1.418.472	136.822	1.281.650	1.281.650	1.281.650	1.281.650	507.393	35,8%	24.478	17,9%	482.915	37,7%	627.415	44,2%	27.415	20,0%	600.000	46,8%
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
20	VĨNH PHÚC	8.602.335	1.664.934	6.937.401	6.937.401	6.937.401	5.953.253	1.366.134	15,9%	64.847	3,9%	1.301.287	18,8%	1.467.345	17,1%	68.738	4,1%	1.398.607	20,2%
a	Vốn trong nước	8.347.574	1.664.934	6.682.640	6.682.640	6.682.640	5.698.492	1.350.667	16,2%	64.847	3,9%	1.285.820	19,2%	1.451.878	17,4%	68.738	4,1%	1.383.141	20,7%
b	Vốn nước ngoài	254.761	-	254.761	254.761	254.761	254.761	15.467	6,1%	-	#DIV/0!	15.467	6,1%	15.467	6,1%	-	#DIV/0!	15.467	6,1%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/4/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 15/5/2022					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCF giao												
I		3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	7.809.220	1.664.934	6.144.286	6.144.286	5.160.138	-	1.338.879	17,1%	64.847	3,9%	1.274.032	20,7%	1.438.322	18,4%	68.738	4,1%	1.369.584	22,3%
2	Vốn ngân sách trung ương	793.115	-	793.115	793.115	793.115	-	27.255	3,4%	-	#DIV/0!	27.255	3,4%	29.023	3,7%	-	#DIV/0!	29.023	3,7%
c	Vốn trong nước	538.354	-	538.354	538.354	538.354	-	11.788	2,2%	-	#DIV/0!	11.788	2,2%	13.556	2,5%	-	#DIV/0!	13.556	2,5%
d	Vốn nước ngoài	254.761	-	254.761	254.761	254.761	-	15.467	6,1%	-	#DIV/0!	15.467	6,1%	15.467	6,1%	-	#DIV/0!	15.467	6,1%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	793.115	-	793.115	793.115	793.115	-	27.255	3,4%	-	#DIV/0!	27.255	3,4%	29.023	3,7%	-	#DIV/0!	29.023	3,7%
	Vốn trong nước	538.354	-	538.354	538.354	538.354	-	11.788	2,2%	-	#DIV/0!	11.788	2,2%	13.556	2,5%	-	#DIV/0!	13.556	2,5%
	Vốn nước ngoài	254.761	-	254.761	254.761	254.761	-	15.467	6,1%	-	#DIV/0!	15.467	6,1%	15.467	6,1%	-	#DIV/0!	15.467	6,1%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
21	BẮC NINH	7.059.101	168.264	6.890.837	6.890.837	5.786.307	-	1.030.905	14,6%	14.056	8,4%	1.016.849	14,8%	1.268.390	18,0%	20.120	12,0%	1.248.270	18,1%
a	Vốn trong nước	7.032.034	168.264	6.863.770	6.863.770	5.759.240	-	1.030.905	14,7%	14.056	8,4%	1.016.849	14,8%	1.268.390	18,0%	20.120	12,0%	1.248.270	18,2%
b	Vốn nước ngoài	27.067	-	27.067	27.067	27.067	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6.517.909	168.264	6.349.645	6.349.645	5.245.115	-	1.010.299	15,5%	14.056	8,4%	996.243	15,7%	1.216.240	18,7%	20.120	12,0%	1.196.120	18,8%
2	Vốn ngân sách trung ương	541.192	-	541.192	541.192	541.192	-	20.606	3,8%	-	#DIV/0!	20.606	3,8%	52.150	9,6%	-	#DIV/0!	52.150	9,6%
c	Vốn trong nước	514.125	-	514.125	514.125	514.125	-	20.606	4,0%	-	#DIV/0!	20.606	4,0%	52.150	10,1%	-	#DIV/0!	52.150	10,1%
d	Vốn nước ngoài	27.067	-	27.067	27.067	27.067	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	541.192	-	541.192	541.192	541.192	-	20.606	3,8%	-	#DIV/0!	20.606	3,8%	52.150	9,6%	-	#DIV/0!	52.150	9,6%
	Vốn trong nước	514.125	-	514.125	514.125	514.125	-	20.606	4,0%	-	#DIV/0!	20.606	4,0%	52.150	10,1%	-	#DIV/0!	52.150	10,1%
	Vốn nước ngoài	27.067	-	27.067	27.067	27.067	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
22	HÀ NAM	4.537.806	325.329	4.212.477	4.212.477	4.193.222	-	603.213	13,3%	27.532	8,5%	575.681	13,7%	756.001	16,7%	46.214	14,2%	709.787	16,8%
a	Vốn trong nước	4.508.237	325.329	4.182.908	4.182.908	4.163.653	-	603.213	13,4%	27.532	8,5%	575.681	13,8%	756.001	16,8%	46.214	14,2%	709.787	17,0%
b	Vốn nước ngoài	29.569	-	29.569	29.569	29.569	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.916.218	-	2.916.218	2.916.218	2.896.963	-	559.574	19,2%	-	#DIV/0!	559.574	19,2%	629.787	21,6%	-	#DIV/0!	629.787	21,6%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.621.588	325.329	1.296.259	1.296.259	1.296.259	-	43.639	2,7%	27.532	8,5%	16.107	1,2%	126.214	7,8%	46.214	14,2%	80.000	6,2%
c	Vốn trong nước	1.592.019	325.329	1.266.690	1.266.690	1.266.690	-	43.639	2,7%	27.532	8,5%	16.107	1,3%	126.214	7,9%	46.214	14,2%	80.000	6,3%
d	Vốn nước ngoài	29.569	-	29.569	29.569	29.569	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.621.588	325.329	1.296.259	1.296.259	1.296.259	-	43.639	2,7%	27.532	8,5%	16.107	1,2%	126.214	7,8%	46.214	14,2%	80.000	6,2%
	Vốn trong nước	1.592.019	325.329	1.266.690	1.266.690	1.266.690	-	43.639	2,7%	27.532	8,5%	16.107	1,3%	126.214	7,9%	46.214	14,2%	80.000	6,3%
	Vốn nước ngoài	29.569	-	29.569	29.569	29.569	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
23	NAM ĐỊNH	4.860.627	-	4.860.627	4.224.627	4.860.627	636.000	1.090.827	22,4%	-	#DIV/0!	1.090.827	22,4%	1.620.996	33,3%	-	#DIV/0!	1.620.996	33,3%
a	Vốn trong nước	4.843.783	-	4.843.783	4.207.783	4.843.783	636.000	1.090.827	22,5%	-	#DIV/0!	1.090.827	22,5%	1.620.996	33,5%	-	#DIV/0!	1.620.996	33,5%
b	Vốn nước ngoài	16.844	-	16.844	16.844	16.844	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.469.160	-	3.469.160	2.833.160	3.469.160	636.000	850.297	24,5%	-	#DIV/0!	850.297	24,5%	1.092.295	31,5%	-	#DIV/0!	1.092.295	31,5%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/4/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 15/5/2022						
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KGV giao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KGV giao trong năm		
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/dịa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
						Tổng số triển khai	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao													
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5	
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.391.467	-	1.391.467	1.391.467	1.391.467	240.530	17,3%	-	#DIV/0!	240.530	17,3%	528.701	38,0%	-	#DIV/0!	528.701	38,0%	
c		Vốn trong nước	1.374.623	-	1.374.623	1.374.623	1.374.623	240.530	17,5%	-	#DIV/0!	240.530	17,5%	528.701	38,5%	-	#DIV/0!	528.701	38,5%	
d		Vốn nước ngoài	16.844	-	16.844	16.844	16.844	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.391.467	-	1.391.467	1.391.467	1.391.467	240.530	17,3%	-	#DIV/0!	240.530	17,3%	528.701	38,0%	-	#DIV/0!	528.701	38,0%	
		Vốn trong nước	1.374.623	-	1.374.623	1.374.623	1.374.623	240.530	17,5%	-	#DIV/0!	240.530	17,5%	528.701	38,5%	-	#DIV/0!	528.701	38,5%	
		Vốn nước ngoài	16.844	-	16.844	16.844	16.844	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
24		NINH BÌNH	6.285.810	-	6.285.810	4.987.210	6.285.810	1.298.600	1.984.086	31,6%	-	#DIV/0!	1.984.086	31,6%	2.167.806	34,5%	-	#DIV/0!	2.167.806	34,5%
a		Vốn trong nước	5.969.739	-	5.969.739	4.671.139	5.969.739	1.298.600	1.951.186	32,7%	-	#DIV/0!	1.951.186	32,7%	2.134.906	35,8%	-	#DIV/0!	2.134.906	35,8%
b		Vốn nước ngoài	316.071	-	316.071	316.071	316.071	32.900	10,4%	-	#DIV/0!	32.900	10,4%	32.900	10,4%	-	#DIV/0!	32.900	10,4%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.616.666	-	4.616.666	3.318.066	4.616.666	1.298.600	1.452.766	31,5%	-	#DIV/0!	1.452.766	31,5%	1.561.723	33,8%	-	#DIV/0!	1.561.723	33,8%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.669.144	-	1.669.144	1.669.144	1.669.144	531.320	31,8%	-	#DIV/0!	531.320	31,8%	606.083	36,3%	-	#DIV/0!	606.083	36,3%	
c		Vốn trong nước	1.353.073	-	1.353.073	1.353.073	1.353.073	498.420	36,8%	-	#DIV/0!	498.420	36,8%	573.183	42,4%	-	#DIV/0!	573.183	42,4%	
d		Vốn nước ngoài	316.071	-	316.071	316.071	316.071	32.900	10,4%	-	#DIV/0!	32.900	10,4%	32.900	10,4%	-	#DIV/0!	32.900	10,4%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.669.144	-	1.669.144	1.669.144	1.669.144	531.320	31,8%	-	#DIV/0!	531.320	31,8%	606.083	36,3%	-	#DIV/0!	606.083	36,3%	
		Vốn trong nước	1.353.073	-	1.353.073	1.353.073	1.353.073	498.420	36,8%	-	#DIV/0!	498.420	36,8%	573.183	42,4%	-	#DIV/0!	573.183	42,4%	
		Vốn nước ngoài	316.071	-	316.071	316.071	316.071	32.900	10,4%	-	#DIV/0!	32.900	10,4%	32.900	10,4%	-	#DIV/0!	32.900	10,4%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
25		TRÁI BÌNH	3.680.703	-	3.680.703	3.680.703	3.608.327	1.317.387	35,8%	-	#DIV/0!	1.317.387	35,8%	1.373.332	37,3%	-	#DIV/0!	1.373.332	37,3%	
a		Vốn trong nước	3.570.280	-	3.570.280	3.570.280	3.497.904	1.317.387	36,9%	-	#DIV/0!	1.317.387	36,9%	1.373.332	38,5%	-	#DIV/0!	1.373.332	38,5%	
b		Vốn nước ngoài	110.423	-	110.423	110.423	110.423	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.270.160	-	2.270.160	2.270.160	2.197.784	1.104.167	48,6%	-	#DIV/0!	1.104.167	48,6%	1.153.332	50,8%	-	#DIV/0!	1.153.332	50,8%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.410.543	-	1.410.543	1.410.543	1.410.543	213.220	15,1%	-	#DIV/0!	213.220	15,1%	220.000	15,6%	-	#DIV/0!	220.000	15,6%	
c		Vốn trong nước	1.300.120	-	1.300.120	1.300.120	1.300.120	213.220	16,4%	-	#DIV/0!	213.220	16,4%	220.000	16,9%	-	#DIV/0!	220.000	16,9%	
d		Vốn nước ngoài	110.423	-	110.423	110.423	110.423	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.410.543	-	1.410.543	1.410.543	1.410.543	213.220	15,1%	-	#DIV/0!	213.220	15,1%	220.000	15,6%	-	#DIV/0!	220.000	15,6%	
		Vốn trong nước	1.300.120	-	1.300.120	1.300.120	1.300.120	213.220	16,4%	-	#DIV/0!	213.220	16,4%	220.000	16,9%	-	#DIV/0!	220.000	16,9%	
		Vốn nước ngoài	110.423	-	110.423	110.423	110.423	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
26		THANH HOÁ	10.630.268	-	10.630.268	10.630.268	10.630.268	3.102.296	29,2%	-	#DIV/0!	3.102.296	29,2%	3.555.849	33,5%	-	#DIV/0!	3.555.849	33,5%	
a		Vốn trong nước	10.011.313	-	10.011.313	10.011.313	10.011.313	3.087.254	30,8%	-	#DIV/0!	3.087.254	30,8%	3.540.807	35,4%	-	#DIV/0!	3.540.807	35,4%	
b		Vốn nước ngoài	618.955	-	618.955	618.955	618.955	15.042	2,4%	-	#DIV/0!	15.042	2,4%	15.042	2,4%	-	#DIV/0!	15.042	2,4%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	7.108.300	-	7.108.300	7.108.300	7.108.300	2.862.352	40,3%	-	#DIV/0!	2.862.352	40,3%	3.215.457	45,2%	-	#DIV/0!	3.215.457	45,2%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	3.521.968	-	3.521.968	3.521.968	3.521.968	239.944	6,8%	-	#DIV/0!	239.944	6,8%	340.392	9,7%	-	#DIV/0!	340.392	9,7%	

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/4/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 15/5/2022					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
c	Vốn trong nước	2.903.013	-	2.903.013	2.903.013	2.903.013	-	224.902	7,7%	-	#DIV/0!	224.902	7,7%	325.350	11,2%	-	#DIV/0!	325.350	11,2%
d	Vốn nước ngoài	618.955	-	618.955	618.955	618.955	-	15.042	2,4%	-	#DIV/0!	15.042	2,4%	15.042	2,4%	-	#DIV/0!	15.042	2,4%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.521.968	-	3.521.968	3.521.968	3.521.968	-	239.944	6,8%	-	#DIV/0!	239.944	6,8%	340.392	9,7%	-	#DIV/0!	340.392	9,7%
	Vốn trong nước	2.903.013	-	2.903.013	2.903.013	2.903.013	-	224.902	7,7%	-	#DIV/0!	224.902	7,7%	325.350	11,2%	-	#DIV/0!	325.350	11,2%
	Vốn nước ngoài	618.955	-	618.955	618.955	618.955	-	15.042	2,4%	-	#DIV/0!	15.042	2,4%	15.042	2,4%	-	#DIV/0!	15.042	2,4%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
27	NGHỆ AN	9.454.989	65.009	9.389.980	9.389.980	9.389.980	-	1.978.344	20,9%	4.856	7,5%	1.973.488	21,0%	2.879.687	30,5%	8.505	13,1%	2.871.182	30,6%
a	Vốn trong nước	8.972.849	65.009	8.907.840	8.907.840	8.907.840	-	1.957.141	21,8%	4.856	7,5%	1.952.285	21,9%	2.858.485	31,9%	8.505	13,1%	2.849.980	32,0%
b	Vốn nước ngoài	482.140	-	482.140	482.140	482.140	-	21.203	4,4%	-	#DIV/0!	21.203	4,4%	21.203	4,4%	-	#DIV/0!	21.203	4,4%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.183.689	65.009	5.118.680	5.118.680	5.118.680	-	857.924	16,6%	4.856	7,5%	853.068	16,7%	1.284.269	24,8%	8.505	13,1%	1.275.764	24,9%
2	Vốn ngân sách trung ương	4.271.300	-	4.271.300	4.271.300	4.271.300	-	1.120.420	26,2%	-	#DIV/0!	1.120.420	26,2%	1.595.419	37,4%	-	#DIV/0!	1.595.419	37,4%
c	Vốn trong nước	3.789.160	-	3.789.160	3.789.160	3.789.160	-	1.099.217	29,0%	-	#DIV/0!	1.099.217	29,0%	1.574.216	41,5%	-	#DIV/0!	1.574.216	41,5%
d	Vốn nước ngoài	482.140	-	482.140	482.140	482.140	-	21.203	4,4%	-	#DIV/0!	21.203	4,4%	21.203	4,4%	-	#DIV/0!	21.203	4,4%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.271.300	-	4.271.300	4.271.300	4.271.300	-	1.120.420	26,2%	-	#DIV/0!	1.120.420	26,2%	1.595.419	37,4%	-	#DIV/0!	1.595.419	37,4%
	Vốn trong nước	3.789.160	-	3.789.160	3.789.160	3.789.160	-	1.099.217	29,0%	-	#DIV/0!	1.099.217	29,0%	1.574.216	41,5%	-	#DIV/0!	1.574.216	41,5%
	Vốn nước ngoài	482.140	-	482.140	482.140	482.140	-	21.203	4,4%	-	#DIV/0!	21.203	4,4%	21.203	4,4%	-	#DIV/0!	21.203	4,4%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
28	HÀ TĨNH	6.788.633	-	6.788.633	6.788.633	6.594.534	-	403.938	6,0%	-	#DIV/0!	403.938	6,0%	463.563	6,8%	-	#DIV/0!	463.563	6,8%
a	Vốn trong nước	6.039.033	-	6.039.033	6.039.033	5.844.934	-	403.938	6,7%	-	#DIV/0!	403.938	6,7%	463.563	7,7%	-	#DIV/0!	463.563	7,7%
b	Vốn nước ngoài	749.600	-	749.600	749.600	749.600	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.363.390	-	2.363.390	2.363.390	2.169.291	-	348.695	14,8%	-	#DIV/0!	348.695	14,8%	389.348	16,5%	-	#DIV/0!	389.348	16,5%
2	Vốn ngân sách trung ương	4.425.243	-	4.425.243	4.425.243	4.425.243	-	55.243	1,2%	-	#DIV/0!	55.243	1,2%	74.215	1,7%	-	#DIV/0!	74.215	1,7%
c	Vốn trong nước	3.675.643	-	3.675.643	3.675.643	3.675.643	-	55.243	1,5%	-	#DIV/0!	55.243	1,5%	74.215	2,0%	-	#DIV/0!	74.215	2,0%
d	Vốn nước ngoài	749.600	-	749.600	749.600	749.600	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.425.243	-	4.425.243	4.425.243	4.425.243	-	55.243	1,2%	-	#DIV/0!	55.243	1,2%	74.215	1,7%	-	#DIV/0!	74.215	1,7%
	Vốn trong nước	3.675.643	-	3.675.643	3.675.643	3.675.643	-	55.243	1,5%	-	#DIV/0!	55.243	1,5%	74.215	2,0%	-	#DIV/0!	74.215	2,0%
	Vốn nước ngoài	749.600	-	749.600	749.600	749.600	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
29	QUẢNG BÌNH	5.954.204	54.132	5.900.072	5.608.806	5.900.072	291.266	628.569	10,6%	5.160	9,5%	623.409	10,6%	707.163	11,9%	5.676	10,5%	701.487	11,9%
a	Vốn trong nước	5.167.024	54.132	5.112.892	4.821.626	5.112.892	291.266	628.569	12,2%	5.160	9,5%	623.409	12,2%	707.163	13,7%	5.676	10,5%	701.487	13,7%
b	Vốn nước ngoài	787.180	-	787.180	787.180	787.180	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.386.893	18.527	3.368.366	3.077.100	3.368.366	291.266	471.198	13,9%	5.160	27,9%	466.038	13,8%	518.318	15,3%	5.676	30,6%	512.642	15,2%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.567.311	35.605	2.531.706	2.531.706	2.531.706	-	157.371	6,1%	-	0,0%	157.371	6,2%	188.845	7,4%	-	0,0%	188.845	7,5%
c	Vốn trong nước	1.780.131	35.605	1.744.526	1.744.526	1.744.526	-	157.371	8,8%	-	0,0%	157.371	9,0%	188.845	10,6%	-	0,0%	188.845	10,8%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/4/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 15/5/2022						
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm		
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
						Tổng số triển khai	Tr.Đ: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao													
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	535.948	-	535.948	535.948	535.948	-	7.893	1,5%	-	#DIV/0!	7.893	1,5%	20.000	3,7%	-	#DIV/0!	20.000	3,7%
		Vốn trong nước	535.948	-	535.948	535.948	535.948	-	7.893	1,5%	-	#DIV/0!	7.893	1,5%	20.000	3,7%	-	#DIV/0!	20.000	3,7%
		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
33		QUẢNG NAM	5.865.943	374.219	5.491.724	4.944.264	5.301.168	547.460	864.864	14,7%	27.442	7,3%	837.423	15,2%	942.651	16,1%	52.314	14,0%	890.337	16,2%
a		Vốn trong nước	5.300.818	374.219	4.926.599	4.379.139	4.736.043	547.460	862.698	16,3%	27.442	7,3%	835.256	17,0%	938.317	17,7%	52.314	14,0%	886.003	18,0%
b		Vốn nước ngoài	565.125	-	565.125	565.125	565.125	2.167	0,4%	-	#DIV/0!	2.167	0,4%	4.334	0,8%	-	#DIV/0!	4.334	0,8%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.461.817	374.219	4.087.598	3.540.138	4.087.598	547.460	846.903	19,0%	27.442	7,3%	819.461	20,0%	920.943	20,6%	52.314	14,0%	868.629	21,3%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.404.126	-	1.404.126	1.404.126	1.213.570	17.961	1,3%	-	#DIV/0!	17.961	1,3%	21.708	1,5%	-	#DIV/0!	21.708	1,5%	
c		Vốn trong nước	839.001	-	839.001	839.001	648.445	15.795	1,9%	-	#DIV/0!	15.795	1,9%	17.374	2,1%	-	#DIV/0!	17.374	2,1%	
d		Vốn nước ngoài	565.125	-	565.125	565.125	565.125	2.167	0,4%	-	#DIV/0!	2.167	0,4%	4.334	0,8%	-	#DIV/0!	4.334	0,8%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.404.126	-	1.404.126	1.404.126	1.213.570	17.961	1,3%	-	#DIV/0!	17.961	1,3%	21.708	1,5%	-	#DIV/0!	21.708	1,5%	
		Vốn trong nước	839.001	-	839.001	839.001	648.445	15.795	1,9%	-	#DIV/0!	15.795	1,9%	17.374	2,1%	-	#DIV/0!	17.374	2,1%	
		Vốn nước ngoài	565.125	-	565.125	565.125	565.125	2.167	0,4%	-	#DIV/0!	2.167	0,4%	4.334	0,8%	-	#DIV/0!	4.334	0,8%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
34		QUẢNG NGÃI	6.519.125	56.364	6.462.761	3.931.191	6.462.761	2.531.570	850.620	13,0%	6.285	11,2%	844.335	13,1%	1.541.146	23,6%	15.742	27,9%	1.525.404	23,6%
a		Vốn trong nước	6.470.789	56.364	6.414.425	3.882.855	6.414.425	2.531.570	850.620	13,1%	6.285	11,2%	844.335	13,2%	1.541.146	23,8%	15.742	27,9%	1.525.404	23,8%
b		Vốn nước ngoài	48.336	-	48.336	48.336	48.336	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.051.364	56.364	4.995.000	2.463.430	4.995.000	2.531.570	729.330	14,4%	6.285	11,2%	723.045	14,5%	1.189.263	23,5%	15.742	27,9%	1.173.521	23,5%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.467.761	-	1.467.761	1.467.761	1.467.761	121.290	8,3%	-	#DIV/0!	121.290	8,3%	351.883	24,0%	-	#DIV/0!	351.883	24,0%	
c		Vốn trong nước	1.419.425	-	1.419.425	1.419.425	1.419.425	121.290	8,5%	-	#DIV/0!	121.290	8,5%	351.883	24,8%	-	#DIV/0!	351.883	24,8%	
d		Vốn nước ngoài	48.336	-	48.336	48.336	48.336	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.467.761	-	1.467.761	1.467.761	1.467.761	121.290	8,3%	-	#DIV/0!	121.290	8,3%	351.883	24,0%	-	#DIV/0!	351.883	24,0%	
		Vốn trong nước	1.419.425	-	1.419.425	1.419.425	1.419.425	121.290	8,5%	-	#DIV/0!	121.290	8,5%	351.883	24,8%	-	#DIV/0!	351.883	24,8%	
		Vốn nước ngoài	48.336	-	48.336	48.336	48.336	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
35		BÌNH ĐỊNH	8.727.846	79.504	8.648.342	7.645.342	8.648.342	1.003.000	2.203.105	25,2%	7.168	9,0%	2.195.937	25,4%	2.627.952	30,1%	10.481	13,2%	2.617.472	30,3%
a		Vốn trong nước	8.380.978	79.504	8.301.474	7.298.474	8.301.474	1.003.000	2.194.250	26,2%	7.168	9,0%	2.187.082	26,3%	2.619.098	31,3%	10.481	13,2%	2.608.617	31,4%
b		Vốn nước ngoài	346.868	-	346.868	346.868	346.868	8.54	2,6%	-	#DIV/0!	8.54	2,6%	8.54	2,6%	-	#DIV/0!	8.54	2,6%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.932.064	79.504	5.852.560	4.849.560	5.852.560	1.003.000	896.359	15,1%	7.168	9,0%	889.190	15,2%	1.132.828	19,1%	10.481	13,2%	1.122.347	19,2%
	2	Vốn ngân sách trung ương	2.795.782	-	2.795.782	2.795.782	2.795.782	1.306.746	46,7%	-	#DIV/0!	1.306.746	46,7%	1.495.124	53,5%	-	#DIV/0!	1.495.124	53,5%	
c		Vốn trong nước	2.448.914	-	2.448.914	2.448.914	2.448.914	1.297.892	53,0%	-	#DIV/0!	1.297.892	53,0%	1.486.270	60,7%	-	#DIV/0!	1.486.270	60,7%	
d		Vốn nước ngoài	346.868	-	346.868	346.868	346.868	8.54	2,6%	-	#DIV/0!	8.54	2,6%	8.54	2,6%	-	#DIV/0!	8.54	2,6%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.795.782	-	2.795.782	2.795.782	2.795.782	1.306.746	46,7%	-	#DIV/0!	1.306.746	46,7%	1.495.124	53,5%	-	#DIV/0!	1.495.124	53,5%	

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/4/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 15/5/2022					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đ: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
	Vốn trong nước	2.448.914	-	2.448.914	2.448.914	2.448.914	-	1.297.892	53,0%	-	#DIV/0!	1.297.892	53,0%	1.486.270	60,7%	-	#DIV/0!	1.486.270	60,7%
	Vốn nước ngoài	346.868	-	346.868	346.868	346.868	-	8.854	2,6%	-	#DIV/0!	8.854	2,6%	8.854	2,6%	-	#DIV/0!	8.854	2,6%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
36	PHÚ YẾN	6.112.642	311.470	5.801.172	4.166.527	5.801.172	1.634.645	634.456	10,4%	7.596	2,4%	626.860	10,8%	701.267	11,5%	7.596	2,4%	693.671	12,0%
a	Vốn trong nước	6.011.500	311.470	5.700.030	4.065.385	5.700.030	1.634.645	634.456	10,6%	7.596	2,4%	626.860	11,0%	701.267	11,7%	7.596	2,4%	693.671	12,2%
b	Vốn nước ngoài	101.142	-	101.142	101.142	101.142	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.831.025	311.470	4.519.555	2.884.910	4.519.555	1.634.645	484.815	10,0%	7.596	2,4%	477.219	10,6%	510.110	10,6%	7.596	2,4%	502.514	11,1%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.281.617	-	1.281.617	1.281.617	1.281.617	-	149.641	11,7%	-	#DIV/0!	149.641	11,7%	191.157	14,9%	-	#DIV/0!	191.157	14,9%
c	Vốn trong nước	1.180.475	-	1.180.475	1.180.475	1.180.475	-	149.641	12,7%	-	#DIV/0!	149.641	12,7%	191.157	16,2%	-	#DIV/0!	191.157	16,2%
d	Vốn nước ngoài	101.142	-	101.142	101.142	101.142	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.281.617	-	1.281.617	1.281.617	1.281.617	-	149.641	11,7%	-	#DIV/0!	149.641	11,7%	191.157	14,9%	-	#DIV/0!	191.157	14,9%
	Vốn trong nước	1.180.475	-	1.180.475	1.180.475	1.180.475	-	149.641	12,7%	-	#DIV/0!	149.641	12,7%	191.157	16,2%	-	#DIV/0!	191.157	16,2%
	Vốn nước ngoài	101.142	-	101.142	101.142	101.142	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
37	KHÁNH HOÀ	3.994.336	425.109	3.569.227	3.569.227	3.528.832	-	515.590	12,9%	14.795	3,5%	500.795	14,0%	696.216	17,4%	36.142	8,5%	660.074	18,5%
a	Vốn trong nước	3.866.718	425.109	3.441.609	3.441.609	3.401.214	-	510.159	13,2%	14.795	3,5%	495.364	14,4%	690.785	17,9%	36.142	8,5%	654.643	19,0%
b	Vốn nước ngoài	127.618	-	127.618	127.618	127.618	-	5.431	4,3%	-	#DIV/0!	5.431	4,3%	5.431	4,3%	-	#DIV/0!	5.431	4,3%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.323.049	425.109	2.897.940	2.897.940	2.857.545	-	404.471	12,2%	14.795	3,5%	389.676	13,4%	530.731	16,0%	36.142	8,5%	494.589	17,1%
2	Vốn ngân sách trung ương	671.287	-	671.287	671.287	671.287	-	111.119	16,6%	-	#DIV/0!	111.119	16,6%	165.485	24,7%	-	#DIV/0!	165.485	24,7%
c	Vốn trong nước	543.669	-	543.669	543.669	543.669	-	105.687	19,4%	-	#DIV/0!	105.687	19,4%	160.054	29,4%	-	#DIV/0!	160.054	29,4%
d	Vốn nước ngoài	127.618	-	127.618	127.618	127.618	-	5.431	4,3%	-	#DIV/0!	5.431	4,3%	5.431	4,3%	-	#DIV/0!	5.431	4,3%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	671.287	-	671.287	671.287	671.287	-	111.119	16,6%	-	#DIV/0!	111.119	16,6%	165.485	24,7%	-	#DIV/0!	165.485	24,7%
	Vốn trong nước	543.669	-	543.669	543.669	543.669	-	105.687	19,4%	-	#DIV/0!	105.687	19,4%	160.054	29,4%	-	#DIV/0!	160.054	29,4%
	Vốn nước ngoài	127.618	-	127.618	127.618	127.618	-	5.431	4,3%	-	#DIV/0!	5.431	4,3%	5.431	4,3%	-	#DIV/0!	5.431	4,3%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
38	NINH THUAN	2.657.581	172.501	2.485.080	2.465.280	2.485.080	19.800	572.232	21,5%	1.917	1,1%	570.314	22,9%	616.214	23,2%	3.541	2,1%	612.673	24,7%
a	Vốn trong nước	1.947.581	172.501	1.775.080	1.755.280	1.775.080	19.800	521.391	26,8%	1.917	1,1%	519.474	29,3%	565.373	29,0%	3.541	2,1%	561.832	31,7%
b	Vốn nước ngoài	710.000	-	710.000	710.000	710.000	-	50.841	7,2%	-	#DIV/0!	50.841	7,2%	50.841	7,2%	-	#DIV/0!	50.841	7,2%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	870.080	-	870.080	850.280	870.080	19.800	162.603	18,7%	-	#DIV/0!	162.603	18,7%	198.541	22,8%	-	#DIV/0!	198.541	22,8%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.787.501	172.501	1.615.000	1.615.000	1.615.000	-	409.629	22,9%	1.917	1,1%	407.711	25,2%	417.673	23,4%	3.541	2,1%	414.132	25,6%
c	Vốn trong nước	1.077.501	172.501	905.000	905.000	905.000	-	358.788	33,3%	1.917	1,1%	356.870	39,4%	366.832	34,0%	3.541	2,1%	363.291	40,1%
d	Vốn nước ngoài	710.000	-	710.000	710.000	710.000	-	50.841	7,2%	-	#DIV/0!	50.841	7,2%	50.841	7,2%	-	#DIV/0!	50.841	7,2%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.787.501	172.501	1.615.000	1.615.000	1.615.000	-	409.629	22,9%	1.917	1,1%	407.711	25,2%	417.673	23,4%	3.541	2,1%	414.132	25,6%
	Vốn trong nước	1.077.501	172.501	905.000	905.000	905.000	-	358.788	33,3%	1.917	1,1%	356.870	39,4%	366.832	34,0%	3.541	2,1%	363.291	40,1%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/4/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 15/5/2022					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
1		3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
	Vốn nước ngoài	710.000	-	710.000	710.000	710.000	-	50.841	7,2%	-	#DIV/0!	50.841	7,2%	50.841	7,2%	-	#DIV/0!	50.841	7,2%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
39	BÌNH THUẬN	4.857.680	-	4.857.680	4.857.680	4.531.680	-	1.374.140	28,3%	-	#DIV/0!	1.374.140	28,3%	1.813.672	37,3%	-	#DIV/0!	1.813.672	37,3%
a	Vốn trong nước	4.672.946	-	4.672.946	4.672.946	4.346.946	-	1.374.140	29,4%	-	#DIV/0!	1.374.140	29,4%	1.813.672	38,8%	-	#DIV/0!	1.813.672	38,8%
b	Vốn nước ngoài	184.734	-	184.734	184.734	184.734	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.960.680	-	2.960.680	2.960.680	2.634.680	-	494.566	16,7%	-	#DIV/0!	494.566	16,7%	714.204	24,1%	-	#DIV/0!	714.204	24,1%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.897.000	-	1.897.000	1.897.000	1.897.000	-	879.574	46,4%	-	#DIV/0!	879.574	46,4%	1.099.468	58,0%	-	#DIV/0!	1.099.468	58,0%
c	Vốn trong nước	1.712.266	-	1.712.266	1.712.266	1.712.266	-	879.574	51,4%	-	#DIV/0!	879.574	51,4%	1.099.468	64,2%	-	#DIV/0!	1.099.468	64,2%
d	Vốn nước ngoài	184.734	-	184.734	184.734	184.734	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.897.000	-	1.897.000	1.897.000	1.897.000	-	879.574	46,4%	-	#DIV/0!	879.574	46,4%	1.099.468	58,0%	-	#DIV/0!	1.099.468	58,0%
	Vốn trong nước	1.712.266	-	1.712.266	1.712.266	1.712.266	-	879.574	51,4%	-	#DIV/0!	879.574	51,4%	1.099.468	64,2%	-	#DIV/0!	1.099.468	64,2%
	Vốn nước ngoài	184.734	-	184.734	184.734	184.734	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
40	ĐẮC LẮC	5.136.892	20.941	5.115.951	4.027.592	5.115.951	1.088.359	495.051	9,6%	3.732	17,8%	491.319	9,6%	676.799	13,2%	4.123	19,7%	672.676	13,1%
a	Vốn trong nước	4.812.457	20.941	4.791.516	3.703.157	4.791.516	1.088.359	495.051	10,3%	3.732	17,8%	491.319	10,3%	676.799	14,1%	4.123	19,7%	672.676	14,0%
b	Vốn nước ngoài	324.435	-	324.435	324.435	324.435	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.667.730	20.941	3.646.789	2.558.430	3.646.789	1.088.359	387.632	10,6%	3.732	17,8%	383.900	10,5%	496.298	13,5%	4.123	19,7%	492.175	13,5%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.469.162	-	1.469.162	1.469.162	1.469.162	-	107.419	7,3%	-	#DIV/0!	107.419	7,3%	180.501	12,3%	-	#DIV/0!	180.501	12,3%
c	Vốn trong nước	1.144.727	-	1.144.727	1.144.727	1.144.727	-	107.419	9,4%	-	#DIV/0!	107.419	9,4%	180.501	15,8%	-	#DIV/0!	180.501	15,8%
d	Vốn nước ngoài	324.435	-	324.435	324.435	324.435	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.469.162	-	1.469.162	1.469.162	1.469.162	-	107.419	7,3%	-	#DIV/0!	107.419	7,3%	180.501	12,3%	-	#DIV/0!	180.501	12,3%
	Vốn trong nước	1.144.727	-	1.144.727	1.144.727	1.144.727	-	107.419	9,4%	-	#DIV/0!	107.419	9,4%	180.501	15,8%	-	#DIV/0!	180.501	15,8%
	Vốn nước ngoài	324.435	-	324.435	324.435	324.435	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
41	ĐẮC NÔNG	2.783.517	-	2.783.517	2.487.017	2.671.142	296.500	398.017	14,3%	-	#DIV/0!	398.017	14,3%	523.625	18,8%	-	#DIV/0!	523.625	18,8%
a	Vốn trong nước	2.425.230	-	2.425.230	2.128.730	2.425.230	296.500	398.017	16,4%	-	#DIV/0!	398.017	16,4%	523.625	21,6%	-	#DIV/0!	523.625	21,6%
b	Vốn nước ngoài	358.287	-	358.287	358.287	245.912	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.192.730	-	1.192.730	896.230	1.192.730	296.500	296.622	24,9%	-	#DIV/0!	296.622	24,9%	341.115	28,6%	-	#DIV/0!	341.115	28,6%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.590.787	-	1.590.787	1.590.787	1.478.412	-	101.395	6,4%	-	#DIV/0!	101.395	6,4%	182.510	11,5%	-	#DIV/0!	182.510	11,5%
c	Vốn trong nước	1.232.500	-	1.232.500	1.232.500	1.232.500	-	101.395	8,2%	-	#DIV/0!	101.395	8,2%	182.510	14,8%	-	#DIV/0!	182.510	14,8%
d	Vốn nước ngoài	358.287	-	358.287	358.287	245.912	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.590.787	-	1.590.787	1.590.787	1.478.412	-	101.395	6,4%	-	#DIV/0!	101.395	6,4%	182.510	11,5%	-	#DIV/0!	182.510	11,5%
	Vốn trong nước	1.232.500	-	1.232.500	1.232.500	1.232.500	-	101.395	8,2%	-	#DIV/0!	101.395	8,2%	182.510	14,8%	-	#DIV/0!	182.510	14,8%
	Vốn nước ngoài	358.287	-	358.287	358.287	245.912	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/4/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 15/5/2022					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHXG trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHXG trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
45	TP HỒ CHÍ MINH	56.198.553	1.930.314	54.268.239	54.268.239	31.943.648	-	2.936.656	5,2%	-	0,0%	2.936.656	5,4%	3.378.834	6,0%	-	0,0%	3.378.834	6,2%
a	Vốn trong nước	55.487.553	1.930.314	53.557.239	53.557.239	31.232.648	-	2.936.656	5,3%	-	0,0%	2.936.656	5,5%	3.378.834	6,1%	-	0,0%	3.378.834	6,3%
b	Vốn nước ngoài	711.000	-	711.000	711.000	711.000	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	51.788.599	-	51.788.599	51.788.599	29.464.008	-	2.919.856	5,6%	-	#DIV/0!	2.919.856	5,6%	3.357.834	6,5%	-	#DIV/0!	3.357.834	6,5%
2	Vốn ngân sách trung ương	4.409.954	1.930.314	2.479.640	2.479.640	2.479.640	-	16.800	0,4%	-	0,0%	16.800	0,7%	21.000	0,5%	-	0,0%	21.000	0,8%
c	Vốn trong nước	3.698.954	1.930.314	1.768.640	1.768.640	1.768.640	-	16.800	0,5%	-	0,0%	16.800	0,9%	21.000	0,6%	-	0,0%	21.000	1,2%
d	Vốn nước ngoài	711.000	-	711.000	711.000	711.000	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.409.954	1.930.314	2.479.640	2.479.640	2.479.640	-	16.800	0,4%	-	0,0%	16.800	0,7%	21.000	0,5%	-	0,0%	21.000	0,8%
	Vốn trong nước	3.698.954	1.930.314	1.768.640	1.768.640	1.768.640	-	16.800	0,5%	-	0,0%	16.800	0,9%	21.000	0,6%	-	0,0%	21.000	1,2%
	Vốn nước ngoài	711.000	-	711.000	711.000	711.000	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
46	ĐỒNG NAI	10.570.498	1.077.278	9.493.220	8.373.012	9.003.220	1.120.208	1.090.292	10,3%	80.437	7,5%	1.009.855	10,6%	1.420.673	13,4%	172.933	16,1%	1.247.740	13,1%
a	Vốn trong nước	10.471.665	1.077.278	9.394.387	8.274.179	8.904.387	1.120.208	1.090.292	10,4%	80.437	7,5%	1.009.855	10,7%	1.420.673	13,6%	172.933	16,1%	1.247.740	13,3%
b	Vốn nước ngoài	98.833	-	98.833	98.833	98.833	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	8.455.308	-	8.455.308	7.335.100	8.455.308	1.120.208	926.916	11,0%	-	#DIV/0!	926.916	11,0%	1.097.520	13,0%	-	#DIV/0!	1.097.520	13,0%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.115.190	1.077.278	1.037.912	1.037.912	547.912	-	163.376	7,7%	80.437	7,5%	82.939	8,0%	323.153	15,3%	172.933	16,1%	150.220	14,5%
c	Vốn trong nước	2.016.357	1.077.278	939.079	939.079	449.079	-	163.376	8,1%	80.437	7,5%	82.939	8,8%	323.153	16,0%	172.933	16,1%	150.220	16,0%
d	Vốn nước ngoài	98.833	-	98.833	98.833	98.833	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.115.190	1.077.278	1.037.912	1.037.912	547.912	-	163.376	7,7%	80.437	7,5%	82.939	8,0%	323.153	15,3%	172.933	16,1%	150.220	14,5%
	Vốn trong nước	2.016.357	1.077.278	939.079	939.079	449.079	-	163.376	8,1%	80.437	7,5%	82.939	8,8%	323.153	16,0%	172.933	16,1%	150.220	16,0%
	Vốn nước ngoài	98.833	-	98.833	98.833	98.833	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
47	BÌNH DƯƠNG	8.841.951	-	8.841.951	8.779.051	8.841.951	62.900	1.509.098	17,1%	-	#DIV/0!	1.509.098	17,1%	1.880.239	21,3%	-	#DIV/0!	1.880.239	21,3%
a	Vốn trong nước	8.841.951	-	8.841.951	8.779.051	8.841.951	62.900	1.509.098	17,1%	-	#DIV/0!	1.509.098	17,1%	1.880.239	21,3%	-	#DIV/0!	1.880.239	21,3%
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	8.641.951	-	8.641.951	8.579.051	8.641.951	62.900	1.434.098	16,6%	-	#DIV/0!	1.434.098	16,6%	1.780.239	20,6%	-	#DIV/0!	1.780.239	20,6%
2	Vốn ngân sách trung ương	200.000	-	200.000	200.000	200.000	-	75.000	37,5%	-	#DIV/0!	75.000	37,5%	100.000	50,0%	-	#DIV/0!	100.000	50,0%
c	Vốn trong nước	200.000	-	200.000	200.000	200.000	-	75.000	37,5%	-	#DIV/0!	75.000	37,5%	100.000	50,0%	-	#DIV/0!	100.000	50,0%
d	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	200.000	-	200.000	200.000	200.000	-	75.000	37,5%	-	#DIV/0!	75.000	37,5%	100.000	50,0%	-	#DIV/0!	100.000	50,0%
	Vốn trong nước	200.000	-	200.000	200.000	200.000	-	75.000	37,5%	-	#DIV/0!	75.000	37,5%	100.000	50,0%	-	#DIV/0!	100.000	50,0%
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
48	BÌNH PHƯỚC	7.302.370	60.134	7.242.236	7.129.040	7.242.236	113.196	1.223.994	16,8%	2.746	4,6%	1.221.248	16,9%	1.355.351	18,6%	8.973	14,9%	1.346.378	18,6%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/4/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 15/5/2022					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
a	Vốn trong nước	7.233.470	60.134	7.173.336	7.060.140	7.173.336	113.196	1.223.994	16,9%	2.746	4,6%	1.221.248	17,0%	1.355.351	18,7%	8.973	14,9%	1.346.378	18,8%
b	Vốn nước ngoài	68.900	-	68.900	68.900	68.900	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6.233.470	60.134	6.173.336	6.060.140	6.173.336	113.196	1.178.913	18,9%	2.746	4,6%	1.176.167	19,1%	1.302.757	20,9%	8.973	14,9%	1.293.784	21,0%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.068.900	-	1.068.900	1.068.900	1.068.900	-	45.081	4,2%	-	#DIV/0!	45.081	4,2%	52.595	4,9%	-	#DIV/0!	52.595	4,9%
c	Vốn trong nước	1.000.000	-	1.000.000	1.000.000	1.000.000	-	45.081	4,5%	-	#DIV/0!	45.081	4,5%	52.595	5,3%	-	#DIV/0!	52.595	5,3%
d	Vốn nước ngoài	68.900	-	68.900	68.900	68.900	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.068.900	-	1.068.900	1.068.900	1.068.900	-	45.081	4,2%	-	#DIV/0!	45.081	4,2%	52.595	4,9%	-	#DIV/0!	52.595	4,9%
	Vốn trong nước	1.000.000	-	1.000.000	1.000.000	1.000.000	-	45.081	4,5%	-	#DIV/0!	45.081	4,5%	52.595	5,3%	-	#DIV/0!	52.595	5,3%
	Vốn nước ngoài	68.900	-	68.900	68.900	68.900	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
49	TÂY NINH	4.167.650	1.821	4.165.829	3.577.829	4.165.829	588.000	902.500	21,7%	163	8,9%	902.338	21,7%	1.042.335	25,0%	452	24,9%	1.041.883	25,0%
a	Vốn trong nước	4.059.747	1.821	4.057.926	3.469.926	4.057.926	588.000	898.398	22,1%	163	8,9%	898.235	22,1%	1.038.233	25,6%	452	24,9%	1.037.780	25,6%
b	Vốn nước ngoài	107.903	-	107.903	107.903	107.903	-	4.102	3,8%	-	#DIV/0!	4.102	3,8%	4.102	3,8%	-	#DIV/0!	4.102	3,8%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.232.201	1.821	3.230.380	2.642.380	3.230.380	588.000	554.019	17,1%	163	8,9%	553.856	17,1%	590.540	18,3%	452	24,9%	590.088	18,3%
2	Vốn ngân sách trung ương	935.449	-	935.449	935.449	935.449	-	348.481	37,3%	-	#DIV/0!	348.481	37,3%	451.795	48,3%	-	#DIV/0!	451.795	48,3%
c	Vốn trong nước	827.546	-	827.546	827.546	827.546	-	344.379	41,6%	-	#DIV/0!	344.379	41,6%	447.693	54,1%	-	#DIV/0!	447.693	54,1%
d	Vốn nước ngoài	107.903	-	107.903	107.903	107.903	-	4.102	3,8%	-	#DIV/0!	4.102	3,8%	4.102	3,8%	-	#DIV/0!	4.102	3,8%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	935.449	-	935.449	935.449	935.449	-	348.481	37,3%	-	#DIV/0!	348.481	37,3%	451.795	48,3%	-	#DIV/0!	451.795	48,3%
	Vốn trong nước	827.546	-	827.546	827.546	827.546	-	344.379	41,6%	-	#DIV/0!	344.379	41,6%	447.693	54,1%	-	#DIV/0!	447.693	54,1%
	Vốn nước ngoài	107.903	-	107.903	107.903	107.903	-	4.102	3,8%	-	#DIV/0!	4.102	3,8%	4.102	3,8%	-	#DIV/0!	4.102	3,8%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
50	BÀ RỊA - VŨNG TÀU	13.216.830	665.239	12.551.591	7.875.008	12.551.591	4.676.583	1.829.988	13,8%	63.419	9,5%	1.766.569	14,1%	2.101.554	15,9%	72.932	11,0%	2.028.622	16,2%
a	Vốn trong nước	13.216.830	665.239	12.551.591	7.875.008	12.551.591	4.676.583	1.829.988	13,8%	63.419	9,5%	1.766.569	14,1%	2.101.554	15,9%	72.932	11,0%	2.028.622	16,2%
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	12.616.830	665.239	11.951.591	7.275.008	11.951.591	4.676.583	1.795.889	14,2%	63.419	9,5%	1.732.470	14,5%	2.033.356	16,1%	72.932	11,0%	1.960.424	16,4%
2	Vốn ngân sách trung ương	600.000	-	600.000	600.000	600.000	-	34.099	5,7%	-	#DIV/0!	34.099	5,7%	68.198	11,4%	-	#DIV/0!	68.198	11,4%
c	Vốn trong nước	600.000	-	600.000	600.000	600.000	-	34.099	5,7%	-	#DIV/0!	34.099	5,7%	68.198	11,4%	-	#DIV/0!	68.198	11,4%
d	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	600.000	-	600.000	600.000	600.000	-	34.099	5,7%	-	#DIV/0!	34.099	5,7%	68.198	11,4%	-	#DIV/0!	68.198	11,4%
	Vốn trong nước	600.000	-	600.000	600.000	600.000	-	34.099	5,7%	-	#DIV/0!	34.099	5,7%	68.198	11,4%	-	#DIV/0!	68.198	11,4%
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
51	LONG AN	6.934.947	284.442	6.650.505	6.623.505	6.650.505	27.000	1.115.175	16,1%	1.472	0,5%	1.113.703	16,7%	1.467.846	21,2%	21.475	7,5%	1.446.371	21,7%
a	Vốn trong nước	6.747.751	284.442	6.463.309	6.436.309	6.463.309	27.000	1.115.175	16,5%	1.472	0,5%	1.113.703	17,2%	1.467.846	21,8%	21.475	7,5%	1.446.371	22,4%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/4/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 15/5/2022					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
b	Vốn nước ngoài	187.196	-	187.196	187.196	187.196	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.482.132	284.442	5.197.690	5.170.690	5.197.690	27.000	958.016	17,5%	1.472	0,5%	956.544	18,4%	1.135.846	20,7%	21.475	7,5%	1.114.371	21,4%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.452.815	-	1.452.815	1.452.815	1.452.815	-	157.159	10,8%	-	#DIV/0!	157.159	10,8%	332.000	22,9%	-	#DIV/0!	332.000	22,9%
c	Vốn trong nước	1.265.619	-	1.265.619	1.265.619	1.265.619	-	157.159	12,4%	-	#DIV/0!	157.159	12,4%	332.000	26,2%	-	#DIV/0!	332.000	26,2%
d	Vốn nước ngoài	187.196	-	187.196	187.196	187.196	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.452.815	-	1.452.815	1.452.815	1.452.815	-	157.159	10,8%	-	#DIV/0!	157.159	10,8%	332.000	22,9%	-	#DIV/0!	332.000	22,9%
	Vốn trong nước	1.265.619	-	1.265.619	1.265.619	1.265.619	-	157.159	12,4%	-	#DIV/0!	157.159	12,4%	332.000	26,2%	-	#DIV/0!	332.000	26,2%
	Vốn nước ngoài	187.196	-	187.196	187.196	187.196	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
52	TIỀN GIANG	3.940.696	-	3.940.696	3.940.696	3.940.696	-	1.192.373	30,3%	-	#DIV/0!	1.192.373	30,3%	1.414.310	35,9%	-	#DIV/0!	1.414.310	35,9%
a	Vốn trong nước	3.908.564	-	3.908.564	3.908.564	3.908.564	-	1.192.373	30,5%	-	#DIV/0!	1.192.373	30,5%	1.414.310	36,2%	-	#DIV/0!	1.414.310	36,2%
b	Vốn nước ngoài	32.132	-	32.132	32.132	32.132	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.870.242	-	2.870.242	2.870.242	2.870.242	-	1.106.619	38,6%	-	#DIV/0!	1.106.619	38,6%	1.233.310	43,0%	-	#DIV/0!	1.233.310	43,0%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.070.454	-	1.070.454	1.070.454	1.070.454	-	85.754	8,0%	-	#DIV/0!	85.754	8,0%	181.000	16,9%	-	#DIV/0!	181.000	16,9%
c	Vốn trong nước	1.038.322	-	1.038.322	1.038.322	1.038.322	-	85.754	8,3%	-	#DIV/0!	85.754	8,3%	181.000	17,4%	-	#DIV/0!	181.000	17,4%
d	Vốn nước ngoài	32.132	-	32.132	32.132	32.132	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.070.454	-	1.070.454	1.070.454	1.070.454	-	85.754	8,0%	-	#DIV/0!	85.754	8,0%	181.000	16,9%	-	#DIV/0!	181.000	16,9%
	Vốn trong nước	1.038.322	-	1.038.322	1.038.322	1.038.322	-	85.754	8,3%	-	#DIV/0!	85.754	8,3%	181.000	17,4%	-	#DIV/0!	181.000	17,4%
	Vốn nước ngoài	32.132	-	32.132	32.132	32.132	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
53	BẾN TRE	4.125.177	-	4.125.177	4.025.177	4.125.177	100.000	1.270.355	30,8%	-	#DIV/0!	1.270.355	30,8%	1.400.552	34,0%	-	#DIV/0!	1.400.552	34,0%
a	Vốn trong nước	3.345.584	-	3.345.584	3.245.584	3.345.584	100.000	1.270.355	38,0%	-	#DIV/0!	1.270.355	38,0%	1.400.552	41,9%	-	#DIV/0!	1.400.552	41,9%
b	Vốn nước ngoài	779.593	-	779.593	779.593	779.593	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.265.500	-	2.265.500	2.165.500	2.265.500	100.000	1.061.103	46,8%	-	#DIV/0!	1.061.103	46,8%	1.130.552	49,9%	-	#DIV/0!	1.130.552	49,9%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.859.677	-	1.859.677	1.859.677	1.859.677	-	209.252	11,3%	-	#DIV/0!	209.252	11,3%	270.000	14,5%	-	#DIV/0!	270.000	14,5%
c	Vốn trong nước	1.080.084	-	1.080.084	1.080.084	1.080.084	-	209.252	19,4%	-	#DIV/0!	209.252	19,4%	270.000	25,0%	-	#DIV/0!	270.000	25,0%
d	Vốn nước ngoài	779.593	-	779.593	779.593	779.593	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.859.677	-	1.859.677	1.859.677	1.859.677	-	209.252	11,3%	-	#DIV/0!	209.252	11,3%	270.000	14,5%	-	#DIV/0!	270.000	14,5%
	Vốn trong nước	1.080.084	-	1.080.084	1.080.084	1.080.084	-	209.252	19,4%	-	#DIV/0!	209.252	19,4%	270.000	25,0%	-	#DIV/0!	270.000	25,0%
	Vốn nước ngoài	779.593	-	779.593	779.593	779.593	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
54	TRÁ VINH	3.321.554	2.312	3.319.242	3.319.242	3.319.242	-	801.519	24,1%	2	0,1%	801.517	24,1%	940.255	28,3%	10	0,4%	940.245	28,3%
a	Vốn trong nước	3.244.254	2.312	3.241.942	3.241.942	3.241.942	-	801.519	24,7%	2	0,1%	801.517	24,7%	940.255	29,0%	10	0,4%	940.245	29,0%
b	Vốn nước ngoài	77.300	-	77.300	77.300	77.300	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/4/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 15/5/2022							
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm			
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ		
						Tổng số triển khai	Tr.đó: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao														
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5		
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.170.353	2.312	2.168.041	2.168.041	2.168.041	-	499.582	23,0%	2	0,1%	499.580	23,0%	560.130	25,8%	10	0,4%	560.120	25,8%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.151.201	-	1.151.201	1.151.201	1.151.201	-	301.937	26,2%	-	#DIV/0!	301.937	26,2%	380.125	33,0%	-	#DIV/0!	380.125	33,0%	
c		Vốn trong nước	1.073.901	-	1.073.901	1.073.901	1.073.901	-	301.937	28,1%	-	#DIV/0!	301.937	28,1%	380.125	35,4%	-	#DIV/0!	380.125	35,4%	
d		Vốn nước ngoài	77.300	-	77.300	77.300	77.300	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.151.201	-	1.151.201	1.151.201	1.151.201	-	301.937	26,2%	-	#DIV/0!	301.937	26,2%	380.125	33,0%	-	#DIV/0!	380.125	33,0%	
		Vốn trong nước	1.073.901	-	1.073.901	1.073.901	1.073.901	-	301.937	28,1%	-	#DIV/0!	301.937	28,1%	380.125	35,4%	-	#DIV/0!	380.125	35,4%	
		Vốn nước ngoài	77.300	-	77.300	77.300	77.300	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
55		VĨNH LONG	4.527.871	-	4.527.871	4.428.105	4.517.847	99.766	804.186	17,8%	-	#DIV/0!	804.186	17,8%	963.026	21,3%	-	#DIV/0!	963.026	21,3%	
a		Vốn trong nước	4.264.176	-	4.264.176	4.164.410	4.264.176	99.766	795.256	18,6%	-	#DIV/0!	795.256	18,6%	954.095	22,4%	-	#DIV/0!	954.095	22,4%	
b		Vốn nước ngoài	263.695	-	263.695	263.695	253.671	-	8.930	3,4%	-	#DIV/0!	8.930	3,4%	8.930	3,4%	-	#DIV/0!	8.930	3,4%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.759.176	-	2.759.176	2.659.410	2.759.176	99.766	650.492	23,6%	-	#DIV/0!	650.492	23,6%	715.259	25,9%	-	#DIV/0!	715.259	25,9%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.768.695	-	1.768.695	1.768.695	1.758.671	-	153.694	8,7%	-	#DIV/0!	153.694	8,7%	247.767	14,0%	-	#DIV/0!	247.767	14,0%	
c		Vốn trong nước	1.505.000	-	1.505.000	1.505.000	1.505.000	-	144.764	9,6%	-	#DIV/0!	144.764	9,6%	238.837	15,9%	-	#DIV/0!	238.837	15,9%	
d		Vốn nước ngoài	263.695	-	263.695	263.695	253.671	-	8.930	3,4%	-	#DIV/0!	8.930	3,4%	8.930	3,4%	-	#DIV/0!	8.930	3,4%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.768.695	-	1.768.695	1.768.695	1.758.671	-	153.694	8,7%	-	#DIV/0!	153.694	8,7%	247.767	14,0%	-	#DIV/0!	247.767	14,0%	
		Vốn trong nước	1.505.000	-	1.505.000	1.505.000	1.505.000	-	144.764	9,6%	-	#DIV/0!	144.764	9,6%	238.837	15,9%	-	#DIV/0!	238.837	15,9%	
		Vốn nước ngoài	263.695	-	263.695	263.695	253.671	-	8.930	3,4%	-	#DIV/0!	8.930	3,4%	8.930	3,4%	-	#DIV/0!	8.930	3,4%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
56		CẦN THƠ	8.079.987	44.109	8.035.878	8.035.878	6.831.664	-	735.110	9,1%	12.697	28,8%	722.413	9,0%	789.634	9,8%	15.290	34,7%	774.344	9,6%	
a		Vốn trong nước	6.513.894	44.109	6.469.785	6.469.785	5.944.275	-	725.166	11,1%	12.697	28,8%	712.469	11,0%	768.690	11,8%	15.290	34,7%	753.400	11,6%	
b		Vốn nước ngoài	1.566.093	-	1.566.093	1.566.093	887.389	-	9.944	0,6%	-	#DIV/0!	9.944	0,6%	20.944	1,3%	-	#DIV/0!	20.944	1,3%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.312.100	-	5.312.100	5.312.100	4.786.590	-	672.432	12,7%	-	#DIV/0!	672.432	12,7%	701.250	13,2%	-	#DIV/0!	701.250	13,2%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	2.767.887	44.109	2.723.778	2.723.778	2.045.074	-	62.678	2,3%	12.697	28,8%	49.981	1,8%	88.384	3,2%	15.290	34,7%	73.094	2,7%	
c		Vốn trong nước	1.201.794	44.109	1.157.685	1.157.685	1.157.685	-	52.734	4,4%	12.697	28,8%	40.037	3,5%	67.440	5,6%	15.290	34,7%	52.150	4,5%	
d		Vốn nước ngoài	1.566.093	-	1.566.093	1.566.093	887.389	-	9.944	0,6%	-	#DIV/0!	9.944	0,6%	20.944	1,3%	-	#DIV/0!	20.944	1,3%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.767.887	44.109	2.723.778	2.723.778	2.045.074	-	62.678	2,3%	12.697	28,8%	49.981	1,8%	88.384	3,2%	15.290	34,7%	73.094	2,7%	
		Vốn trong nước	1.201.794	44.109	1.157.685	1.157.685	1.157.685	-	52.734	4,4%	12.697	28,8%	40.037	3,5%	67.440	5,6%	15.290	34,7%	52.150	4,5%	
		Vốn nước ngoài	1.566.093	-	1.566.093	1.566.093	887.389	-	9.944	0,6%	-	#DIV/0!	9.944	0,6%	20.944	1,3%	-	#DIV/0!	20.944	1,3%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
57		HẬU GIANG	3.413.871	19.465	3.394.406	3.232.671	3.394.406	161.735	583.556	17,1%	-	0,0%	583.556	17,2%	684.645	20,1%	-	0,0%	684.645	20,2%	
a		Vốn trong nước	3.164.469	19.465	3.145.004	2.983.269	3.145.004	161.735	583.556	18,4%	-	0,0%	583.556	18,6%	684.645	21,6%	-	0,0%	684.645	21,8%	
b		Vốn nước ngoài	249.402	-	249.402	249.402	249.402	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.985.580	19.465	1.966.115	1.804.380	1.966.115	161.735	445.872	22,5%	-	0,0%	445.872	22,7%	488.017	24,6%	-	0,0%	488.017	24,8%	

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/4/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 15/5/2022					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHXGiao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHXGiao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCF giao												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
	Vốn ngân sách trung ương	1.428.291	-	1.428.291	1.428.291	1.428.291	-	137.684	9,6%	-	#DIV/0!	137.684	9,6%	196.628	13,8%	-	#DIV/0!	196.628	13,8%
c	Vốn trong nước	1.178.889	-	1.178.889	1.178.889	1.178.889	-	137.684	11,7%	-	#DIV/0!	137.684	11,7%	196.628	16,7%	-	#DIV/0!	196.628	16,7%
d	Vốn nước ngoài	249.402	-	249.402	249.402	249.402	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
	2.1 Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.428.291	-	1.428.291	1.428.291	1.428.291	-	137.684	9,6%	-	#DIV/0!	137.684	9,6%	196.628	13,8%	-	#DIV/0!	196.628	13,8%
	Vốn trong nước	1.178.889	-	1.178.889	1.178.889	1.178.889	-	137.684	11,7%	-	#DIV/0!	137.684	11,7%	196.628	16,7%	-	#DIV/0!	196.628	16,7%
	Vốn nước ngoài	249.402	-	249.402	249.402	249.402	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
	2.2 Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
58	SÓC TRĂNG	4.818.777	588.393	4.230.384	4.230.384	4.230.384	-	1.099.816	22,8%	143.415	24,4%	956.401	22,6%	1.263.240	26,2%	155.280	26,4%	1.107.960	26,2%
a	Vốn trong nước	4.490.815	588.393	3.902.422	3.902.422	3.902.422	-	1.099.816	24,5%	143.415	24,4%	956.401	24,5%	1.263.240	28,1%	155.280	26,4%	1.107.960	28,4%
b	Vốn nước ngoài	327.962	-	327.962	327.962	327.962	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
	1 Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.156.333	588.393	2.567.940	2.567.940	2.567.940	-	825.366	26,1%	143.415	24,4%	681.951	26,6%	907.420	28,7%	155.280	26,4%	752.140	29,3%
	2 Vốn ngân sách trung ương	1.662.444	-	1.662.444	1.662.444	1.662.444	-	274.450	16,5%	-	#DIV/0!	274.450	16,5%	355.820	21,4%	-	#DIV/0!	355.820	21,4%
c	Vốn trong nước	1.334.482	-	1.334.482	1.334.482	1.334.482	-	274.450	20,6%	-	#DIV/0!	274.450	20,6%	355.820	26,7%	-	#DIV/0!	355.820	26,7%
d	Vốn nước ngoài	327.962	-	327.962	327.962	327.962	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
	2.1 Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.662.444	-	1.662.444	1.662.444	1.662.444	-	274.450	16,5%	-	#DIV/0!	274.450	16,5%	355.820	21,4%	-	#DIV/0!	355.820	21,4%
	Vốn trong nước	1.334.482	-	1.334.482	1.334.482	1.334.482	-	274.450	20,6%	-	#DIV/0!	274.450	20,6%	355.820	26,7%	-	#DIV/0!	355.820	26,7%
	Vốn nước ngoài	327.962	-	327.962	327.962	327.962	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
	2.2 Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
59	AN GIANG	6.464.608	1.197.051	5.267.557	5.267.557	5.267.557	-	505.294	7,8%	49.369	4,1%	455.925	8,7%	642.849	9,9%	55.841	4,7%	587.008	11,1%
a	Vốn trong nước	6.180.125	1.197.051	4.983.074	4.983.074	4.983.074	-	501.266	8,1%	49.369	4,1%	451.897	9,1%	638.822	10,3%	55.841	4,7%	582.981	11,7%
b	Vốn nước ngoài	284.483	-	284.483	284.483	284.483	-	4.028	1,4%	-	#DIV/0!	4.028	1,4%	4.028	1,4%	-	#DIV/0!	4.028	1,4%
	1 Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.696.531	1.197.051	3.499.480	3.499.480	3.499.480	-	380.541	8,1%	49.369	4,1%	331.172	9,5%	469.807	10,0%	55.841	4,7%	413.966	11,8%
	2 Vốn ngân sách trung ương	1.768.077	-	1.768.077	1.768.077	1.768.077	-	124.753	7,1%	-	#DIV/0!	124.753	7,1%	173.043	9,8%	-	#DIV/0!	173.043	9,8%
c	Vốn trong nước	1.483.594	-	1.483.594	1.483.594	1.483.594	-	120.725	8,1%	-	#DIV/0!	120.725	8,1%	169.015	11,4%	-	#DIV/0!	169.015	11,4%
d	Vốn nước ngoài	284.483	-	284.483	284.483	284.483	-	4.028	1,4%	-	#DIV/0!	4.028	1,4%	4.028	1,4%	-	#DIV/0!	4.028	1,4%
	2.1 Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.768.077	-	1.768.077	1.768.077	1.768.077	-	124.753	7,1%	-	#DIV/0!	124.753	7,1%	173.043	9,8%	-	#DIV/0!	173.043	9,8%
	Vốn trong nước	1.483.594	-	1.483.594	1.483.594	1.483.594	-	120.725	8,1%	-	#DIV/0!	120.725	8,1%	169.015	11,4%	-	#DIV/0!	169.015	11,4%
	Vốn nước ngoài	284.483	-	284.483	284.483	284.483	-	4.028	1,4%	-	#DIV/0!	4.028	1,4%	4.028	1,4%	-	#DIV/0!	4.028	1,4%
	2.2 Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
60	ĐỒNG THÁP	4.417.357	-	4.417.357	4.417.357	4.202.845	-	741.606	16,8%	-	#DIV/0!	741.606	16,8%	983.637	22,3%	-	#DIV/0!	983.637	22,3%
a	Vốn trong nước	3.920.357	-	3.920.357	3.920.357	3.705.845	-	735.073	18,8%	-	#DIV/0!	735.073	18,8%	970.605	24,8%	-	#DIV/0!	970.605	24,8%
b	Vốn nước ngoài	497.000	-	497.000	497.000	497.000	-	6.532	1,3%	-	#DIV/0!	6.532	1,3%	13.032	2,6%	-	#DIV/0!	13.032	2,6%
	1 Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.290.357	-	3.290.357	3.290.357	3.075.845	-	663.372	20,2%	-	#DIV/0!	663.372	20,2%	836.870	25,4%	-	#DIV/0!	836.870	25,4%
	2 Vốn ngân sách trung ương	1.127.000	-	1.127.000	1.127.000	1.127.000	-	78.234	6,9%	-	#DIV/0!	78.234	6,9%	146.767	13,0%	-	#DIV/0!	146.767	13,0%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/4/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 15/5/2022						
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm		
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
						Tổng số triển khai	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao													
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5	
c	Vốn trong nước	630.000	-	630.000	630.000	630.000	-	71.702	11,4%	-	#DIV/0!	71.702	11,4%	133.735	21,2%	-	#DIV/0!	133.735	21,2%	
d	Vốn nước ngoài	497.000	-	497.000	497.000	497.000	-	6.532	1,3%	-	#DIV/0!	6.532	1,3%	13.032	2,6%	-	#DIV/0!	13.032	2,6%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.127.000	-	1.127.000	1.127.000	1.127.000	-	78.234	6,9%	-	#DIV/0!	78.234	6,9%	146.767	13,0%	-	#DIV/0!	146.767	13,0%	
	Vốn trong nước	630.000	-	630.000	630.000	630.000	-	71.702	11,4%	-	#DIV/0!	71.702	11,4%	133.735	21,2%	-	#DIV/0!	133.735	21,2%	
	Vốn nước ngoài	497.000	-	497.000	497.000	497.000	-	6.532	1,3%	-	#DIV/0!	6.532	1,3%	13.032	2,6%	-	#DIV/0!	13.032	2,6%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
61	KIÊN GIANG	5.124.419	-	5.124.419	4.674.419	5.124.419	450.000	561.291	11,0%	-	#DIV/0!	561.291	11,0%	685.225	13,4%	-	#DIV/0!	685.225	13,4%	
a	Vốn trong nước	5.025.408	-	5.025.408	4.575.408	5.025.408	450.000	557.717	11,1%	-	#DIV/0!	557.717	11,1%	678.078	13,5%	-	#DIV/0!	678.078	13,5%	
b	Vốn nước ngoài	99.011	-	99.011	99.011	99.011	-	3.574	3,6%	-	#DIV/0!	3.574	3,6%	7.147	7,2%	-	#DIV/0!	7.147	7,2%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.930.690	-	3.930.690	3.480.690	3.930.690	450.000	416.156	10,6%	-	#DIV/0!	416.156	10,6%	508.078	12,9%	-	#DIV/0!	508.078	12,9%	
2	Vốn ngân sách trung ương	1.193.729	-	1.193.729	1.193.729	1.193.729	-	145.135	12,2%	-	#DIV/0!	145.135	12,2%	177.147	14,8%	-	#DIV/0!	177.147	14,8%	
c	Vốn trong nước	1.094.718	-	1.094.718	1.094.718	1.094.718	-	141.561	12,9%	-	#DIV/0!	141.561	12,9%	170.000	15,5%	-	#DIV/0!	170.000	15,5%	
d	Vốn nước ngoài	99.011	-	99.011	99.011	99.011	-	3.574	3,6%	-	#DIV/0!	3.574	3,6%	7.147	7,2%	-	#DIV/0!	7.147	7,2%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.193.729	-	1.193.729	1.193.729	1.193.729	-	145.135	12,2%	-	#DIV/0!	145.135	12,2%	177.147	14,8%	-	#DIV/0!	177.147	14,8%	
	Vốn trong nước	1.094.718	-	1.094.718	1.094.718	1.094.718	-	141.561	12,9%	-	#DIV/0!	141.561	12,9%	170.000	15,5%	-	#DIV/0!	170.000	15,5%	
	Vốn nước ngoài	99.011	-	99.011	99.011	99.011	-	3.574	3,6%	-	#DIV/0!	3.574	3,6%	7.147	7,2%	-	#DIV/0!	7.147	7,2%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
62	BẠC LIÊU	3.303.111	34.700	3.268.411	3.268.411	2.976.981	-	578.266	17,5%	7.513	21,7%	570.753	17,5%	684.942	20,7%	8.200	23,6%	676.742	20,7%	
a	Vốn trong nước	3.085.768	34.700	3.051.068	3.051.068	2.759.638	-	575.914	18,7%	7.513	21,7%	568.401	18,6%	670.590	21,7%	8.200	23,6%	662.390	21,7%	
b	Vốn nước ngoài	217.343	-	217.343	217.343	217.343	-	2.352	1,1%	-	#DIV/0!	2.352	1,1%	14.352	6,6%	-	#DIV/0!	14.352	6,6%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.162.850	34.700	2.128.150	2.128.150	1.836.720	-	419.770	19,4%	7.513	21,7%	412.257	19,4%	468.450	21,7%	8.200	23,6%	460.250	21,6%	
2	Vốn ngân sách trung ương	1.140.261	-	1.140.261	1.140.261	1.140.261	-	158.496	13,9%	-	#DIV/0!	158.496	13,9%	216.492	19,0%	-	#DIV/0!	216.492	19,0%	
c	Vốn trong nước	922.918	-	922.918	922.918	922.918	-	156.144	16,9%	-	#DIV/0!	156.144	16,9%	202.140	21,9%	-	#DIV/0!	202.140	21,9%	
d	Vốn nước ngoài	217.343	-	217.343	217.343	217.343	-	2.352	1,1%	-	#DIV/0!	2.352	1,1%	14.352	6,6%	-	#DIV/0!	14.352	6,6%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.140.261	-	1.140.261	1.140.261	1.140.261	-	158.496	13,9%	-	#DIV/0!	158.496	13,9%	216.492	19,0%	-	#DIV/0!	216.492	19,0%	
	Vốn trong nước	922.918	-	922.918	922.918	922.918	-	156.144	16,9%	-	#DIV/0!	156.144	16,9%	202.140	21,9%	-	#DIV/0!	202.140	21,9%	
	Vốn nước ngoài	217.343	-	217.343	217.343	217.343	-	2.352	1,1%	-	#DIV/0!	2.352	1,1%	14.352	6,6%	-	#DIV/0!	14.352	6,6%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
63	CÀ MAU	3.588.179	96.689	3.491.490	3.491.490	3.491.490	-	578.625	16,1%	186	0,2%	578.439	16,6%	661.111	18,4%	550	0,6%	660.561	18,9%	
a	Vốn trong nước	3.313.179	96.689	3.216.490	3.216.490	3.216.490	-	554.774	16,7%	186	0,2%	554.588	17,2%	625.260	18,9%	550	0,6%	624.710	19,4%	
b	Vốn nước ngoài	275.000	-	275.000	275.000	275.000	-	23.851	8,7%	-	#DIV/0!	23.851	8,7%	35.851	13,0%	-	#DIV/0!	35.851	13,0%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.573.179	96.689	2.476.490	2.476.490	2.476.490	-	488.584	19,0%	186	0,2%	488.398	19,7%	545.810	21,2%	550	0,6%	545.260	22,0%	
2	Vốn ngân sách trung ương	1.015.000	-	1.015.000	1.015.000	1.015.000	-	90.041	8,9%	-	#DIV/0!	90.041	8,9%	115.301	11,4%	-	#DIV/0!	115.301	11,4%	
c	Vốn trong nước	740.000	-	740.000	740.000	740.000	-	66.190	8,9%	-	#DIV/0!	66.190	8,9%	79.450	10,7%	-	#DIV/0!	79.450	10,7%	
d	Vốn nước ngoài	275.000	-	275.000	275.000	275.000	-	23.851	8,7%	-	#DIV/0!	23.851	8,7%	35.851	13,0%	-	#DIV/0!	35.851	13,0%	

BÁO CÁO KẾT QUẢ THANH TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUYÊN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC KẾ HOẠCH NĂM 2022
KỶ BÁO CÁO: THÁNG 5

(Kèm theo công văn số: 4257 /BTC-ĐT ngày 12 tháng 5 năm 2022 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/4/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/5/2022					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đó: ĐP triển khai tổng so với KH TTCP giao												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
+	TỔNG SỐ (A)+(B) (I)+(II)	576.762.542	16.006.003	560.756.539	518.105.895	522.298.609	42.650.644	85.712.758	14,86%	947.695	5,92%	84.765.063	15,12%	117.937.559	20,45%	2.015.089	12,59%	115.922.469	20,67%
+	VỐN TRONG NƯỚC	541.962.542	16.006.003	525.956.539	483.305.895	488.600.076	42.650.644	84.182.582	15,53%	947.695	5,92%	83.234.887	15,83%	115.759.724	21,36%	2.015.089	12,59%	113.744.634	21,63%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	34.800.000	-	34.800.000	34.800.000	33.698.533	-	1.530.177	4,40%	-	#DIV/0!	1.530.177	4,40%	2.177.835	6,26%	-	#DIV/0!	2.177.835	6,26%
A	VỐN CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	358.711.473	11.954.934	346.756.539	304.105.895	320.320.239	42.650.644	54.756.631	15,26%	800.633	6,70%	53.955.997	15,56%	72.657.414	20,26%	1.533.936	12,83%	71.123.477	20,51%
B	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	218.051.069	4.051.069	214.000.000	214.000.000	201.978.370	-	30.956.128	14,20%	147.062	3,63%	30.809.066	14,40%	481.153	0,22%	481.153	11,88%	-	0,00%
-	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	218.051.069	4.051.069	214.000.000	214.000.000	201.978.370	-	30.956.128	14,20%	147.062	3,63%	30.809.066	14,40%	45.280.145	20,77%	481.153	11,88%	44.798.992	20,93%
	Vốn trong nước	183.251.069	4.051.069	179.200.000	179.200.000	168.279.837	-	29.425.951	16,06%	147.062	3,63%	29.278.889	16,34%	43.102.310	23,52%	481.153	11,88%	42.621.157	23,78%
	Vốn nước ngoài	34.800.000	-	34.800.000	34.800.000	33.698.533	-	1.530.177	4,40%	-	#DIV/0!	1.530.177	4,40%	2.177.835	6,26%	-	#DIV/0!	2.177.835	6,26%
-	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
I	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	110.566.183	-	110.566.183	110.566.183	100.564.212	-	16.087.491	14,55%	-	#DIV/0!	16.087.491	14,55%	23.477.914	21,23%	-	#DIV/0!	23.477.914	21,23%
+	VỐN TRONG NƯỚC	98.455.900	-	98.455.900	98.455.900	88.754.293	-	15.041.257	15,28%	-	#DIV/0!	15.041.257	15,28%	22.239.021	22,59%	-	#DIV/0!	22.239.021	22,59%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	12.110.283	-	12.110.283	12.110.283	11.809.919	-	1.046.234	8,64%	-	#DIV/0!	1.046.234	8,64%	1.238.893	10,23%	-	#DIV/0!	1.238.893	10,23%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	110.566.183	-	110.566.183	110.566.183	100.564.212	-	16.087.491	14,55%	-	#DIV/0!	16.087.491	14,55%	23.477.914	21,23%	-	#DIV/0!	23.477.914	21,23%
	Vốn trong nước	98.455.900	-	98.455.900	98.455.900	88.754.293	-	15.041.257	15,28%	-	#DIV/0!	15.041.257	15,28%	22.239.021	22,59%	-	#DIV/0!	22.239.021	22,59%
	Vốn nước ngoài	12.110.283	-	12.110.283	12.110.283	11.809.919	-	1.046.234	8,64%	-	#DIV/0!	1.046.234	8,64%	1.238.893	10,23%	-	#DIV/0!	1.238.893	10,23%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
1	Văn phòng Chính phủ	222.000	-	222.000	222.000	222.000	-	46.139	20,78%	-	#DIV/0!	46.139	20,78%	86.321	38,88%	-	#DIV/0!	86.321	38,88%
a	Vốn trong nước	222.000	-	222.000	222.000	222.000	-	46.139	20,78%	-	#DIV/0!	46.139	20,78%	86.321	38,88%	-	#DIV/0!	86.321	38,88%
2	Văn phòng Quốc hội	65.200	-	65.200	65.200	65.200	-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%	200	0,31%	-	#DIV/0!	200	0,31%	
a	Vốn trong nước	65.200	-	65.200	65.200	65.200	-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%	200	0,31%	-	#DIV/0!	200	0,31%	
3	Văn phòng Trung ương Đảng	483.000	-	483.000	483.000	412.857	-	2.382	0,49%	-	#DIV/0!	2.382	0,49%	12.282	2,54%	-	#DIV/0!	12.282	2,54%
a	Vốn trong nước	483.000	-	483.000	483.000	412.857	-	2.382	0,49%	-	#DIV/0!	2.382	0,49%	12.282	2,54%	-	#DIV/0!	12.282	2,54%
4	Học viện Chính trị - Hành chính QG HCM	304.000	-	304.000	304.000	304.000	-	10.082	3,32%	-	#DIV/0!	10.082	3,32%	20.145	6,63%	-	#DIV/0!	20.145	6,63%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/4/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/5/2022					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
a	Vốn trong nước	304.000	-	304.000	304.000	304.000		10.082	3,32%	-	#DIV/0!	10.082	3,32%	20.145	6,63%	-	#DIV/0!	20.145	6,63%
5	Toà án nhân dân tối cao	1.387.700	-	1.387.700	1.387.700	1.000.000		90.325	6,51%	-	#DIV/0!	90.325	6,51%	178.454	12,86%	-	#DIV/0!	178.454	12,86%
a	Vốn trong nước	1.387.700	-	1.387.700	1.387.700	1.000.000		90.325	6,51%	-	#DIV/0!	90.325	6,51%	178.454	12,86%	-	#DIV/0!	178.454	12,86%
6	Viện KSND tối cao	786.200	-	786.200	786.200	786.200		60.226	7,66%	-	#DIV/0!	60.226	7,66%	130.144	16,55%	-	#DIV/0!	130.144	16,55%
a	Vốn trong nước	786.200	-	786.200	786.200	786.200		60.226	7,66%	-	#DIV/0!	60.226	7,66%	130.144	16,55%	-	#DIV/0!	130.144	16,55%
7	Bộ Công an	6.000.000	-	6.000.000	6.000.000	6.000.000		376.324	6,27%	-	#DIV/0!	376.324	6,27%	557.914	9,30%	-	#DIV/0!	557.914	9,30%
a	Vốn trong nước	6.000.000	-	6.000.000	6.000.000	6.000.000		376.324	6,27%	-	#DIV/0!	376.324	6,27%	557.914	9,30%	-	#DIV/0!	557.914	9,30%
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-		-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
8	Bộ Quốc phòng	12.100.270	-	12.100.270	12.100.270	12.100.270		3.662.213	30,27%	-	#DIV/0!	3.662.213	30,27%	3.681.554	30,43%	-	#DIV/0!	3.681.554	30,43%
a	Vốn trong nước	12.000.000	-	12.000.000	12.000.000	12.000.000		3.662.213	30,52%	-	#DIV/0!	3.662.213	30,52%	3.681.554	30,68%	-	#DIV/0!	3.681.554	30,68%
b	Vốn nước ngoài	100.270	-	100.270	100.270	100.270		-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%	-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%
9	Bộ Ngoại giao	652.300	-	652.300	652.300	652.300		21.296	3,26%	-	#DIV/0!	21.296	3,26%	75.436	11,56%	-	#DIV/0!	75.436	11,56%
a	Vốn trong nước	652.300	-	652.300	652.300	652.300		21.296	3,26%	-	#DIV/0!	21.296	3,26%	75.436	11,56%	-	#DIV/0!	75.436	11,56%
10	Bộ Nông nghiệp và PTNT	6.438.060	-	6.438.060	6.438.060	6.438.060		926.791	14,40%	-	#DIV/0!	926.791	14,40%	1.048.062	16,28%	-	#DIV/0!	1.048.062	16,28%
a	Vốn trong nước	4.538.060	-	4.538.060	4.538.060	4.538.060		733.851	16,17%	-	#DIV/0!	733.851	16,17%	815.122	17,96%	-	#DIV/0!	815.122	17,96%
b	Vốn nước ngoài	1.900.000	-	1.900.000	1.900.000	1.900.000		192.940	10,15%	-	#DIV/0!	192.940	10,15%	232.940	12,26%	-	#DIV/0!	232.940	12,26%
11	Bộ Giao thông vận tải	50.327.633	-	50.327.633	50.327.633	43.032.805		10.096.226	20,06%	-	#DIV/0!	10.096.226	20,06%	12.745.154	25,32%	-	#DIV/0!	12.745.154	25,32%
a	Vốn trong nước	45.450.900	-	45.450.900	45.450.900	38.156.072		9.253.884	20,36%	-	#DIV/0!	9.253.884	20,36%	11.765.154	25,89%	-	#DIV/0!	11.765.154	25,89%
b	Vốn nước ngoài	4.876.733	-	4.876.733	4.876.733	4.876.733		842.342	17,27%	-	#DIV/0!	842.342	17,27%	980.000	20,10%	-	#DIV/0!	980.000	20,10%
12	Bộ Công thương	825.255	-	825.255	825.255	825.255		21.828	2,64%	-	#DIV/0!	21.828	2,64%	69.500	8,42%	-	#DIV/0!	69.500	8,42%
a	Vốn trong nước	585.900	-	585.900	585.900	585.900		21.828	3,73%	-	#DIV/0!	21.828	3,73%	69.500	11,86%	-	#DIV/0!	69.500	11,86%
b	Vốn nước ngoài	239.355	-	239.355	239.355	239.355		-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%	-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%
13	Bộ Xây dựng	1.209.750	-	1.209.750	1.209.750	1.209.750		177.925	14,71%	-	#DIV/0!	177.925	14,71%	354.245	29,28%	-	#DIV/0!	354.245	29,28%
a	Vốn trong nước	1.185.200	-	1.185.200	1.185.200	1.185.200		177.925	15,01%	-	#DIV/0!	177.925	15,01%	354.245	29,89%	-	#DIV/0!	354.245	29,89%
14	Bộ Y tế	1.645.300	-	1.645.300	1.645.300	653.000		4.133	0,25%	-	#DIV/0!	4.133	0,25%	11.645	0,71%	-	#DIV/0!	11.645	0,71%
a	Vốn trong nước	1.415.300	-	1.415.300	1.415.300	473.000		4.133	0,29%	-	#DIV/0!	4.133	0,29%	11.645	0,82%	-	#DIV/0!	11.645	0,82%
b	Vốn nước ngoài	230.000	-	230.000	230.000	180.000		-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%	-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%
15	Bộ Giáo dục và ĐT	1.434.547	-	1.434.547	1.434.547	1.399.774		18.955	1,32%	-	#DIV/0!	18.955	1,32%	37.657	2,63%	-	#DIV/0!	37.657	2,63%
a	Vốn trong nước	521.900	-	521.900	521.900	487.127		11.033	2,11%	-	#DIV/0!	11.033	2,11%	29.735	5,70%	-	#DIV/0!	29.735	5,70%
b	Vốn nước ngoài	912.647	-	912.647	912.647	912.647		7.922	0,87%	-	#DIV/0!	7.922	0,87%	7.922	0,87%	-	#DIV/0!	7.922	0,87%
16	Bộ Khoa học và Công nghệ	410.200	-	410.200	410.200	268.530		503	0,12%	-	#DIV/0!	503	0,12%	20.000	4,88%	-	#DIV/0!	20.000	4,88%
a	Vốn trong nước	410.200	-	410.200	410.200	268.530		503	0,12%	-	#DIV/0!	503	0,12%	20.000	4,88%	-	#DIV/0!	20.000	4,88%
17	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	1.010.900	-	1.010.900	1.010.900	1.010.900		38.091	3,77%	-	#DIV/0!	38.091	3,77%	78.941	7,81%	-	#DIV/0!	78.941	7,81%
a	Vốn trong nước	1.010.900	-	1.010.900	1.010.900	1.010.900		38.091	3,77%	-	#DIV/0!	38.091	3,77%	78.941	7,81%	-	#DIV/0!	78.941	7,81%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/4/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/5/2022					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHYgiao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHYgiao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đó: DP triển khai (tăng so với KH TTCP giao)												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
18	Bộ Lao động - TB XH	666.200	-	666.200	666.200	666.200	-	31.642	4,75%	-	#DIV/0!	31.642	4,75%	60.145	9,03%	-	#DIV/0!	60.145	9,03%
a	Vốn trong nước	426.400	-	426.400	426.400	426.400	-	31.642	7,42%	-	#DIV/0!	31.642	7,42%	60.145	14,11%	-	#DIV/0!	60.145	14,11%
b	Vốn nước ngoài	239.800	-	239.800	239.800	239.800	-	-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%	-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%
19	Bộ Tài chính	734.400	-	734.400	734.400	734.400	-	5.784	0,79%	-	#DIV/0!	5.784	0,79%	60.000	8,17%	-	#DIV/0!	60.000	8,17%
a	Vốn trong nước	734.400	-	734.400	734.400	734.400	-	5.784	0,79%	-	#DIV/0!	5.784	0,79%	60.000	8,17%	-	#DIV/0!	60.000	8,17%
20	Bộ Tư pháp	1.084.800	-	1.084.800	1.084.800	498.627	-	9.617	0,89%	-	#DIV/0!	9.617	0,89%	50.356	4,64%	-	#DIV/0!	50.356	4,64%
a	Vốn trong nước	1.084.800	-	1.084.800	1.084.800	498.627	-	9.617	0,89%	-	#DIV/0!	9.617	0,89%	50.356	4,64%	-	#DIV/0!	50.356	4,64%
21	Ngân hàng nhà nước	544.600	-	544.600	544.600	544.600	-	114.079	20,95%	-	#DIV/0!	114.079	20,95%	194.756	35,76%	-	#DIV/0!	194.756	35,76%
a	Vốn trong nước	544.600	-	544.600	544.600	544.600	-	114.079	20,95%	-	#DIV/0!	114.079	20,95%	194.756	35,76%	-	#DIV/0!	194.756	35,76%
22	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	611.300	-	611.300	611.300	462.724	-	34.129	5,58%	-	#DIV/0!	34.129	5,58%	84.792	13,87%	-	#DIV/0!	84.792	13,87%
a	Vốn trong nước	581.300	-	581.300	581.300	432.724	-	34.129	5,87%	-	#DIV/0!	34.129	5,87%	84.792	14,59%	-	#DIV/0!	84.792	14,59%
b	Vốn nước ngoài	30.000	-	30.000	30.000	30.000	-	-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%	-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%
23	Bộ Nội vụ	392.700	-	392.700	392.700	392.700	-	62.236	15,85%	-	#DIV/0!	62.236	15,85%	110.414	28,12%	-	#DIV/0!	110.414	28,12%
a	Vốn trong nước	392.700	-	392.700	392.700	392.700	-	62.236	15,85%	-	#DIV/0!	62.236	15,85%	110.414	28,12%	-	#DIV/0!	110.414	28,12%
24	Bộ Tài nguyên và Môi trường	1.706.311	-	1.706.311	1.706.311	1.455.947	-	120.421	7,06%	-	#DIV/0!	120.421	7,06%	179.014	10,49%	-	#DIV/0!	179.014	10,49%
a	Vốn trong nước	1.306.500	-	1.306.500	1.306.500	1.306.500	-	120.421	9,22%	-	#DIV/0!	120.421	9,22%	164.014	12,55%	-	#DIV/0!	164.014	12,55%
b	Vốn nước ngoài	399.811	-	399.811	399.811	149.447	-	-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%	15.000	3,75%	-	#DIV/0!	15.000	3,75%
25	Bộ Thông tin và Truyền Thông	111.000	-	111.000	111.000	111.000	-	2.204	1,99%	-	#DIV/0!	2.204	1,99%	11.398	10,27%	-	#DIV/0!	11.398	10,27%
a	Vốn trong nước	111.000	-	111.000	111.000	111.000	-	2.204	1,99%	-	#DIV/0!	2.204	1,99%	11.398	10,27%	-	#DIV/0!	11.398	10,27%
26	Ủy ban dân tộc	54.000	-	54.000	54.000	54.000	-	-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%	15.014	27,80%	-	#DIV/0!	15.014	27,80%
a	Vốn trong nước	54.000	-	54.000	54.000	54.000	-	-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%	15.014	27,80%	-	#DIV/0!	15.014	27,80%
27	Thanh tra Chính phủ	48.800	-	48.800	48.800	7.360	-	711	1,46%	-	#DIV/0!	711	1,46%	2.014	4,13%	-	#DIV/0!	2.014	4,13%
a	Vốn trong nước	48.800	-	48.800	48.800	7.360	-	711	1,46%	-	#DIV/0!	711	1,46%	2.014	4,13%	-	#DIV/0!	2.014	4,13%
28	Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam	61.700	-	61.700	61.700	61.700	-	14.196	23,01%	-	#DIV/0!	14.196	23,01%	31.147	50,48%	-	#DIV/0!	31.147	50,48%
a	Vốn trong nước	61.700	-	61.700	61.700	61.700	-	14.196	23,01%	-	#DIV/0!	14.196	23,01%	31.147	50,48%	-	#DIV/0!	31.147	50,48%
29	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch HCM	167.600	-	167.600	167.600	167.600	-	8.462	5,05%	-	#DIV/0!	8.462	5,05%	16.049	9,58%	-	#DIV/0!	16.049	9,58%
a	Vốn trong nước	167.600	-	167.600	167.600	167.600	-	8.462	5,05%	-	#DIV/0!	8.462	5,05%	16.049	9,58%	-	#DIV/0!	16.049	9,58%
30	Thông tấn xã VN	129.500	-	129.500	129.500	129.500	-	6.841	5,28%	-	#DIV/0!	6.841	5,28%	11.312	8,74%	-	#DIV/0!	11.312	8,74%
a	Vốn trong nước	129.500	-	129.500	129.500	129.500	-	6.841	5,28%	-	#DIV/0!	6.841	5,28%	11.312	8,74%	-	#DIV/0!	11.312	8,74%
31	Đài Truyền hình VN	433.700	-	433.700	433.700	433.700	-	9.377	2,16%	-	#DIV/0!	9.377	2,16%	26.542	6,12%	-	#DIV/0!	26.542	6,12%
a	Vốn trong nước	433.700	-	433.700	433.700	433.700	-	9.377	2,16%	-	#DIV/0!	9.377	2,16%	26.542	6,12%	-	#DIV/0!	26.542	6,12%
32	Đài Tiếng nói Việt Nam	250.100	-	250.100	250.100	250.100	-	-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%	10.243	4,10%	-	#DIV/0!	10.243	4,10%
a	Vốn trong nước	250.100	-	250.100	250.100	250.100	-	-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%	10.243	4,10%	-	#DIV/0!	10.243	4,10%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/4/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/5/2022					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
33	Viện Khoa học công nghệ Việt Nam	3.825.100	-	3.825.100	3.825.100	3.825.100		15.403	0,40%	-	#DIV/0!	15.403	0,40%	38.440	1,00%	-	#DIV/0!	38.440	1,00%
a	Vốn trong nước	1.128.000	-	1.128.000	1.128.000	1.128.000		12.373	1,10%	-	#DIV/0!	12.373	1,10%	35.410	3,14%	-	#DIV/0!	35.410	3,14%
b	Vốn nước ngoài	2.697.100	-	2.697.100	2.697.100	2.697.100		3.030	0,11%	-	#DIV/0!	3.030	0,11%	3.030	0,11%	-	#DIV/0!	3.030	0,11%
34	Viện Khoa học xã hội Việt Nam	100.000	-	100.000	100.000	100.000		-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%	-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%
a	Vốn trong nước	100.000	-	100.000	100.000	100.000		-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%	-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%
35	Đại học Quốc gia Hà Nội	1.172.477	-	1.172.477	1.172.477	1.172.477		20.232	1,73%	-	#DIV/0!	20.232	1,73%	50.143	4,28%	-	#DIV/0!	50.143	4,28%
a	Vốn trong nước	912.500	-	912.500	912.500	912.500		20.232	2,22%	-	#DIV/0!	20.232	2,22%	50.143	5,50%	-	#DIV/0!	50.143	5,50%
b	Vốn nước ngoài	259.977	-	259.977	259.977	259.977		-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%	-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%
36	Đại học Quốc gia TP HCM	853.940	-	853.940	853.940	853.940		23.299	2,73%	-	#DIV/0!	23.299	2,73%	40.245	4,71%	-	#DIV/0!	40.245	4,71%
a	Vốn trong nước	653.900	-	653.900	653.900	653.900		23.299	3,56%	-	#DIV/0!	23.299	3,56%	40.245	6,15%	-	#DIV/0!	40.245	6,15%
b	Vốn nước ngoài	200.040	-	200.040	200.040	200.040		-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%	-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%
37	Tổng liên đoàn LDVN	107.000	-	107.000	107.000	107.000		16.991	15,88%	-	#DIV/0!	16.991	15,88%	25.543	23,87%	-	#DIV/0!	25.543	23,87%
a	Vốn trong nước	107.000	-	107.000	107.000	107.000		16.991	15,88%	-	#DIV/0!	16.991	15,88%	25.543	23,87%	-	#DIV/0!	25.543	23,87%
38	Liên minh HTX VN	103.000	-	103.000	103.000	103.000		-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%	-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%
a	Vốn trong nước	103.000	-	103.000	103.000	103.000		-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%	-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%
39	Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	458.600	-	458.600	458.600	458.600		31.145	6,79%	-	#DIV/0!	31.145	6,79%	77.246	16,84%	-	#DIV/0!	77.246	16,84%
a	Vốn trong nước	458.600	-	458.600	458.600	458.600		31.145	6,79%	-	#DIV/0!	31.145	6,79%	77.246	16,84%	-	#DIV/0!	77.246	16,84%
40	Hội Liên hiệp phụ nữ VN	64.000	-	64.000	64.000	9.996		-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%	-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%
a	Vốn trong nước	64.000	-	64.000	64.000	9.996		-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%	-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%
41	Hội Nông dân VN	44.100	-	44.100	44.100	44.100		1.854	4,20%	-	#DIV/0!	1.854	4,20%	7.100	16,10%	-	#DIV/0!	7.100	16,10%
a	Vốn trong nước	44.100	-	44.100	44.100	44.100		1.854	4,20%	-	#DIV/0!	1.854	4,20%	7.100	16,10%	-	#DIV/0!	7.100	16,10%
42	Hội Nhà báo VN	10.000	-	10.000	10.000	10.000		-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%	245	2,45%	-	#DIV/0!	245	2,45%
a	Vốn trong nước	10.000	-	10.000	10.000	10.000		-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%	245	2,45%	-	#DIV/0!	245	2,45%
43	Liên Hiệp các hội Văn học Nghệ thuật VN	31.300	-	31.300	31.300	31.300		-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%	1.456	4,65%	-	#DIV/0!	1.456	4,65%
a	Vốn trong nước	31.300	-	31.300	31.300	31.300		-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%	1.456	4,65%	-	#DIV/0!	1.456	4,65%
44	Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật VN	31.500	-	31.500	31.500	31.500		-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%	1.348	4,28%	-	#DIV/0!	1.348	4,28%
a	Vốn trong nước	31.500	-	31.500	31.500	31.500		-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%	1.348	4,28%	-	#DIV/0!	1.348	4,28%
45	BQL KCNC Hoà Lạc	624.400	-	624.400	624.400	624.400		1.570	0,25%	-	#DIV/0!	1.570	0,25%	16.014	2,56%	-	#DIV/0!	16.014	2,56%
a	Vốn trong nước	624.400	-	624.400	624.400	624.400		1.570	0,25%	-	#DIV/0!	1.570	0,25%	16.014	2,56%	-	#DIV/0!	16.014	2,56%
46	BQL Làng VHDL các dân tộc VN	231.800	-	231.800	231.800	231.800		3.859	1,66%	-	#DIV/0!	3.859	1,66%	12.143	5,24%	-	#DIV/0!	12.143	5,24%
a	Vốn trong nước	231.800	-	231.800	231.800	231.800		3.859	1,66%	-	#DIV/0!	3.859	1,66%	12.143	5,24%	-	#DIV/0!	12.143	5,24%
47	Ngân hàng Chính sách xã hội	3.802.600	-	3.802.600	3.802.600	3.802.600		-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%	336.819	8,86%	-	#DIV/0!	336.819	8,86%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/4/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/5/2022					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
a	Vốn trong nước	3.802.600	-	3.802.600	3.802.600	3.802.600	-	-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%	336.819	8,86%	-	#DIV/0!	336.819	8,86%
48	Tập đoàn Điện lực	920.000	-	920.000	920.000	920.000	-	-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%	-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%
a	Vốn trong nước	920.000	-	920.000	920.000	920.000	-	-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%	-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
49	Ngân hàng phát triển	5.868.140	-	5.868.140	5.868.140	5.868.140	-	-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%	2.900.000	49,42%	-	#DIV/0!	2.900.000	49,42%
a	Vốn trong nước	5.868.140	-	5.868.140	5.868.140	5.868.140	-	-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%	2.900.000	49,42%	-	#DIV/0!	2.900.000	49,42%
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
50	Hội Luật gia	9.200	-	9.200	9.200	9.200	-	-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%	321	3,49%	-	#DIV/0!	321	3,49%
a	Vốn trong nước	9.200	-	9.200	9.200	9.200	-	-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%	321	3,49%	-	#DIV/0!	321	3,49%
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
51	Hội Nhà văn	10.000	-	10.000	10.000	10.000	-	-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%	-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%
a	Vốn trong nước	10.000	-	10.000	10.000	10.000	-	-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%	-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
II	ĐỊA PHƯƠNG	466.196.359	16.006.003	450.190.356	407.539.712	421.734.397	42.650.644	69.625.267	14,93%	947.695	5,92%	68.677.572	15,26%	94.459.645	20,26%	2.015.089	12,59%	92.444.556	20,53%
+	VỐN TRONG NƯỚC	443.506.642	16.006.003	427.500.639	384.849.995	399.845.783	42.650.644	69.141.325	15,59%	947.695	5,92%	68.193.630	15,95%	93.520.703	21,09%	2.015.089	12,59%	91.505.613	21,40%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	22.689.717	-	22.689.717	22.689.717	21.888.614	-	483.942	2,13%	-	#DIV/0!	483.942	2,13%	938.942	4,14%	-	#DIV/0!	938.942	4,14%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	358.711.473	11.954.934	346.756.539	304.105.895	320.320.239	42.650.644	54.756.631	15,26%	800.633	6,70%	53.955.997	15,56%	72.657.414	20,26%	1.533.936	12,83%	71.123.477	20,51%
2	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	107.484.886	4.051.069	103.433.817	103.433.817	101.414.158	-	14.868.636	13,83%	147.062	3,63%	14.721.575	14,23%	21.802.231	20,28%	481.153	11,88%	21.321.078	20,61%
	Vốn trong nước	84.795.169	4.051.069	80.744.100	80.744.100	79.525.544	-	14.384.694	16,96%	147.062	3,63%	14.237.632	17,63%	20.863.289	24,60%	481.153	11,88%	20.382.136	25,24%
	Vốn nước ngoài	22.689.717	-	22.689.717	22.689.717	21.888.614	-	483.942	2,13%	-	#DIV/0!	483.942	2,13%	938.942	4,14%	-	#DIV/0!	938.942	4,14%
2.1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	107.484.886	4.051.069	103.433.817	103.433.817	101.414.158	-	14.868.636	13,83%	147.062	3,63%	14.721.575	14,23%	21.802.231	20,28%	481.153	11,88%	21.321.078	20,61%
	Vốn trong nước	84.795.169	4.051.069	80.744.100	80.744.100	79.525.544	-	14.384.694	16,96%	147.062	3,63%	14.237.632	17,63%	20.863.289	24,60%	481.153	11,88%	20.382.136	25,24%
	Vốn nước ngoài	22.689.717	-	22.689.717	22.689.717	21.888.614	-	483.942	2,13%	-	#DIV/0!	483.942	2,13%	938.942	4,14%	-	#DIV/0!	938.942	4,14%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
1	HÀ GIANG	4.078.361	78.222	4.000.139	3.355.239	4.000.139	644.900	496.498	12,2%	3.654	4,7%	492.844	12,3%	738.646	18,1%	25.000	32,0%	713.646	17,8%
a	Vốn trong nước	3.308.906	78.222	3.230.684	2.585.784	3.230.684	644.900	482.852	14,6%	3.654	4,7%	479.198	14,8%	725.000	21,9%	25.000	32,0%	700.000	21,7%
b	Vốn nước ngoài	769.455	-	769.455	769.455	769.455	-	13.646	1,8%	-	#DIV/0!	13.646	1,8%	13.646	1,8%	-	#DIV/0!	13.646	1,8%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.689.392	78.222	1.611.170	966.270	1.611.170	644.900	332.619	19,7%	3.654	4,7%	328.965	20,4%	455.000	26,9%	25.000	32,0%	430.000	26,7%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.388.969	-	2.388.969	2.388.969	2.388.969	-	163.879	6,9%	-	#DIV/0!	163.879	6,9%	283.646	11,9%	-	#DIV/0!	283.646	11,9%
c	Vốn trong nước	1.619.514	-	1.619.514	1.619.514	1.619.514	-	150.233	9,3%	-	#DIV/0!	150.233	9,3%	270.000	16,7%	-	#DIV/0!	270.000	16,7%
d	Vốn nước ngoài	769.455	-	769.455	769.455	769.455	-	13.646	1,8%	-	#DIV/0!	13.646	1,8%	13.646	1,8%	-	#DIV/0!	13.646	1,8%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.388.969	-	2.388.969	2.388.969	2.388.969	-	163.879	6,9%	-	#DIV/0!	163.879	6,9%	283.646	11,9%	-	#DIV/0!	283.646	11,9%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/4/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/5/2022					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
1		3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
	Vốn trong nước	1.619.514	-	1.619.514	1.619.514	1.619.514	-	150.233	9,3%	-	#DIV/0!	150.233	9,3%	270.000	16,7%	-	#DIV/0!	270.000	16,7%
	Vốn nước ngoài	769.455	-	769.455	769.455	769.455	-	13.646	1,8%	-	#DIV/0!	13.646	1,8%	13.646	1,8%	-	#DIV/0!	13.646	1,8%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
2	TUYÊN QUANG	4.008.033	48.173	3.959.860	3.738.400	3.959.860	221.460	664.255	16,6%	10.775	22,4%	653.480	16,5%	1.249.386	31,2%	25.000	51,9%	1.224.386	30,9%
a	Vốn trong nước	3.774.433	48.173	3.726.260	3.504.800	3.726.260	221.460	654.869	17,4%	10.775	22,4%	644.094	17,3%	1.225.000	32,5%	25.000	51,9%	1.200.000	32,2%
b	Vốn nước ngoài	233.600	-	233.600	233.600	233.600	-	9.386	4,0%	-	#DIV/0!	9.386	4,0%	24.386	10,4%	-	#DIV/0!	24.386	10,4%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.240.033	48.173	1.191.860	970.400	1.191.860	221.460	450.477	36,3%	10.775	22,4%	439.702	36,9%	625.000	50,4%	25.000	51,9%	600.000	50,3%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.768.000	-	2.768.000	2.768.000	2.768.000	-	213.778	7,7%	-	#DIV/0!	213.778	7,7%	624.386	22,6%	-	#DIV/0!	624.386	22,6%
c	Vốn trong nước	2.534.400	-	2.534.400	2.534.400	2.534.400	-	204.392	8,1%	-	#DIV/0!	204.392	8,1%	600.000	23,7%	-	#DIV/0!	600.000	23,7%
d	Vốn nước ngoài	233.600	-	233.600	233.600	233.600	-	9.386	4,0%	-	#DIV/0!	9.386	4,0%	24.386	10,4%	-	#DIV/0!	24.386	10,4%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.768.000	-	2.768.000	2.768.000	2.768.000	-	213.778	7,7%	-	#DIV/0!	213.778	7,7%	624.386	22,6%	-	#DIV/0!	624.386	22,6%
	Vốn trong nước	2.534.400	-	2.534.400	2.534.400	2.534.400	-	204.392	8,1%	-	#DIV/0!	204.392	8,1%	600.000	23,7%	-	#DIV/0!	600.000	23,7%
	Vốn nước ngoài	233.600	-	233.600	233.600	233.600	-	9.386	4,0%	-	#DIV/0!	9.386	4,0%	24.386	10,4%	-	#DIV/0!	24.386	10,4%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
3	CAO BĂNG	3.371.892	-	3.371.892	3.334.549	2.833.892	37.343	180.350	5,3%	-	#DIV/0!	180.350	5,3%	318.456	9,4%	-	#DIV/0!	318.456	9,4%
a	Vốn trong nước	2.929.199	-	2.929.199	2.891.856	2.391.199	37.343	166.080	5,7%	-	#DIV/0!	166.080	5,7%	289.186	9,9%	-	#DIV/0!	289.186	9,9%
b	Vốn nước ngoài	442.693	-	442.693	442.693	442.693	-	14.270	3,2%	-	#DIV/0!	14.270	3,2%	29.270	6,6%	-	#DIV/0!	29.270	6,6%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.178.623	-	1.178.623	1.141.280	1.178.623	37.343	69.540	5,9%	-	#DIV/0!	69.540	5,9%	114.128	9,7%	-	#DIV/0!	114.128	9,7%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.193.269	-	2.193.269	2.193.269	1.655.269	-	110.810	5,1%	-	#DIV/0!	110.810	5,1%	204.328	9,3%	-	#DIV/0!	204.328	9,3%
c	Vốn trong nước	1.750.576	-	1.750.576	1.750.576	1.212.576	-	96.540	5,5%	-	#DIV/0!	96.540	5,5%	175.058	10,0%	-	#DIV/0!	175.058	10,0%
d	Vốn nước ngoài	442.693	-	442.693	442.693	442.693	-	14.270	3,2%	-	#DIV/0!	14.270	3,2%	29.270	6,6%	-	#DIV/0!	29.270	6,6%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.193.269	-	2.193.269	2.193.269	1.655.269	-	110.810	5,1%	-	#DIV/0!	110.810	5,1%	204.328	9,3%	-	#DIV/0!	204.328	9,3%
	Vốn trong nước	1.750.576	-	1.750.576	1.750.576	1.212.576	-	96.540	5,5%	-	#DIV/0!	96.540	5,5%	175.058	10,0%	-	#DIV/0!	175.058	10,0%
	Vốn nước ngoài	442.693	-	442.693	442.693	442.693	-	14.270	3,2%	-	#DIV/0!	14.270	3,2%	29.270	6,6%	-	#DIV/0!	29.270	6,6%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
4	LANG SON	2.498.375	-	2.498.375	2.498.375	2.498.375	-	419.644	16,8%	-	#DIV/0!	419.644	16,8%	611.700	24,5%	-	#DIV/0!	611.700	24,5%
a	Vốn trong nước	2.096.228	-	2.096.228	2.096.228	2.096.228	-	418.540	20,0%	-	#DIV/0!	418.540	20,0%	590.596	28,2%	-	#DIV/0!	590.596	28,2%
b	Vốn nước ngoài	402.147	-	402.147	402.147	402.147	-	1.105	0,3%	-	#DIV/0!	1.105	0,3%	21.105	5,2%	-	#DIV/0!	21.105	5,2%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.267.800	-	1.267.800	1.267.800	1.267.800	-	301.773	23,8%	-	#DIV/0!	301.773	23,8%	429.596	33,9%	-	#DIV/0!	429.596	33,9%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.230.575	-	1.230.575	1.230.575	1.230.575	-	117.871	9,6%	-	#DIV/0!	117.871	9,6%	182.105	14,8%	-	#DIV/0!	182.105	14,8%
c	Vốn trong nước	828.428	-	828.428	828.428	828.428	-	116.766	14,1%	-	#DIV/0!	116.766	14,1%	161.000	19,4%	-	#DIV/0!	161.000	19,4%
d	Vốn nước ngoài	402.147	-	402.147	402.147	402.147	-	1.105	0,3%	-	#DIV/0!	1.105	0,3%	21.105	5,2%	-	#DIV/0!	21.105	5,2%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.230.575	-	1.230.575	1.230.575	1.230.575	-	117.871	9,6%	-	#DIV/0!	117.871	9,6%	182.105	14,8%	-	#DIV/0!	182.105	14,8%
	Vốn trong nước	828.428	-	828.428	828.428	828.428	-	116.766	14,1%	-	#DIV/0!	116.766	14,1%	161.000	19,4%	-	#DIV/0!	161.000	19,4%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lý kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/4/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/5/2022						
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm		
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/dịa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
						Tổng số triển khai	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao													
I		3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5	
	Vốn nước ngoài	402.147	-	402.147	402.147	402.147	-	1.105	0,3%	-	#DIV/0!	1.105	0,3%	21.105	5,2%	-	#DIV/0!	21.105	5,2%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
5	LÀO CAI	4.365.344	-	4.365.344	3.673.296	4.365.344	692.048	802.540	18,4%	-	#DIV/0!	802.540	18,4%	961.421	22,0%	-	#DIV/0!	961.421	22,0%	
a	Vốn trong nước	4.003.133	-	4.003.133	3.311.085	4.003.133	692.048	802.540	20,0%	-	#DIV/0!	802.540	20,0%	943.421	23,6%	-	#DIV/0!	943.421	23,6%	
b	Vốn nước ngoài	362.211	-	362.211	362.211	362.211	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	18.000	5,0%	-	#DIV/0!	18.000	5,0%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.781.488	-	2.781.488	2.089.440	2.781.488	692.048	656.060	23,6%	-	#DIV/0!	656.060	23,6%	760.175	27,3%	-	#DIV/0!	760.175	27,3%	
2	Vốn ngân sách trung ương	1.583.856	-	1.583.856	1.583.856	1.583.856	-	146.480	9,2%	-	#DIV/0!	146.480	9,2%	201.246	12,7%	-	#DIV/0!	201.246	12,7%	
c	Vốn trong nước	1.221.645	-	1.221.645	1.221.645	1.221.645	-	146.480	12,0%	-	#DIV/0!	146.480	12,0%	183.246	15,0%	-	#DIV/0!	183.246	15,0%	
d	Vốn nước ngoài	362.211	-	362.211	362.211	362.211	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	18.000	5,0%	-	#DIV/0!	18.000	5,0%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.583.856	-	1.583.856	1.583.856	1.583.856	-	146.480	9,2%	-	#DIV/0!	146.480	9,2%	201.246	12,7%	-	#DIV/0!	201.246	12,7%	
	Vốn trong nước	1.221.645	-	1.221.645	1.221.645	1.221.645	-	146.480	12,0%	-	#DIV/0!	146.480	12,0%	183.246	15,0%	-	#DIV/0!	183.246	15,0%	
	Vốn nước ngoài	362.211	-	362.211	362.211	362.211	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	18.000	5,0%	-	#DIV/0!	18.000	5,0%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
6	YÊN BÁI	3.366.261	-	3.366.261	2.877.751	3.366.261	488.510	888.299	26,4%	-	#DIV/0!	888.299	26,4%	1.267.928	37,7%	-	#DIV/0!	1.267.928	37,7%	
a	Vốn trong nước	2.977.456	-	2.977.456	2.488.946	2.977.456	488.510	888.299	29,8%	-	#DIV/0!	888.299	29,8%	1.251.928	42,0%	-	#DIV/0!	1.251.928	42,0%	
b	Vốn nước ngoài	388.805	-	388.805	388.805	388.805	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	16.000	4,1%	-	#DIV/0!	16.000	4,1%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.827.250	-	1.827.250	1.338.740	1.827.250	488.510	576.053	31,5%	-	#DIV/0!	576.053	31,5%	810.000	44,3%	-	#DIV/0!	810.000	44,3%	
2	Vốn ngân sách trung ương	1.539.011	-	1.539.011	1.539.011	1.539.011	-	312.246	20,3%	-	#DIV/0!	312.246	20,3%	457.928	29,8%	-	#DIV/0!	457.928	29,8%	
c	Vốn trong nước	1.150.206	-	1.150.206	1.150.206	1.150.206	-	312.246	27,1%	-	#DIV/0!	312.246	27,1%	441.928	38,4%	-	#DIV/0!	441.928	38,4%	
d	Vốn nước ngoài	388.805	-	388.805	388.805	388.805	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	16.000	4,1%	-	#DIV/0!	16.000	4,1%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.539.011	-	1.539.011	1.539.011	1.539.011	-	312.246	20,3%	-	#DIV/0!	312.246	20,3%	457.928	29,8%	-	#DIV/0!	457.928	29,8%	
	Vốn trong nước	1.150.206	-	1.150.206	1.150.206	1.150.206	-	312.246	27,1%	-	#DIV/0!	312.246	27,1%	441.928	38,4%	-	#DIV/0!	441.928	38,4%	
	Vốn nước ngoài	388.805	-	388.805	388.805	388.805	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	16.000	4,1%	-	#DIV/0!	16.000	4,1%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
7	THÁI NGUYÊN	8.697.859	184.444	8.513.415	5.518.191	8.513.415	2.995.224	1.368.592	15,7%	-	0,0%	1.368.592	16,1%	2.208.916	25,4%	55.338	30,0%	2.153.578	25,3%	
a	Vốn trong nước	8.342.659	184.444	8.158.215	5.162.991	8.158.215	2.995.224	1.265.014	15,2%	-	0,0%	1.265.014	15,5%	2.105.338	25,2%	55.338	30,0%	2.050.000	25,1%	
b	Vốn nước ngoài	355.200	-	355.200	355.200	355.200	-	103.578	29,2%	-	#DIV/0!	103.578	29,2%	103.578	29,2%	-	#DIV/0!	103.578	29,2%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6.736.976	184.444	6.552.532	3.557.308	6.552.532	2.995.224	901.077	13,4%	-	0,0%	901.077	13,8%	1.455.338	21,6%	55.338	30,0%	1.400.000	21,4%	
2	Vốn ngân sách trung ương	1.960.883	-	1.960.883	1.960.883	1.960.883	-	467.515	23,8%	-	#DIV/0!	467.515	23,8%	753.578	38,4%	-	#DIV/0!	753.578	38,4%	
c	Vốn trong nước	1.605.683	-	1.605.683	1.605.683	1.605.683	-	363.937	22,7%	-	#DIV/0!	363.937	22,7%	650.000	40,5%	-	#DIV/0!	650.000	40,5%	
d	Vốn nước ngoài	355.200	-	355.200	355.200	355.200	-	103.578	29,2%	-	#DIV/0!	103.578	29,2%	103.578	29,2%	-	#DIV/0!	103.578	29,2%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.960.883	-	1.960.883	1.960.883	1.960.883	-	467.515	23,8%	-	#DIV/0!	467.515	23,8%	753.578	38,4%	-	#DIV/0!	753.578	38,4%	
	Vốn trong nước	1.605.683	-	1.605.683	1.605.683	1.605.683	-	363.937	22,7%	-	#DIV/0!	363.937	22,7%	650.000	40,5%	-	#DIV/0!	650.000	40,5%	
	Vốn nước ngoài	355.200	-	355.200	355.200	355.200	-	103.578	29,2%	-	#DIV/0!	103.578	29,2%	103.578	29,2%	-	#DIV/0!	103.578	29,2%	

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/4/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/5/2022					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
11	HOÀ BÌNH	4.192.808	-	4.192.808	3.393.938	4.192.808	798.870	801.972	19,1%	-	#DIV/0!	801.972	19,1%	1.110.000	26,5%	-	#DIV/0!	1.110.000	26,5%
a	Vốn trong nước	3.770.237	-	3.770.237	2.971.367	3.770.237	798.870	801.972	21,3%	-	#DIV/0!	801.972	21,3%	1.100.000	29,2%	-	#DIV/0!	1.100.000	29,2%
b	Vốn nước ngoài	422.571	-	422.571	422.571	422.571	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	10.000	2,4%	-	#DIV/0!	10.000	2,4%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.668.560	-	2.668.560	1.869.690	2.668.560	798.870	711.839	26,7%	-	#DIV/0!	711.839	26,7%	950.000	35,6%	-	#DIV/0!	950.000	35,6%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.524.248	-	1.524.248	1.524.248	1.524.248	-	90.133	5,9%	-	#DIV/0!	90.133	5,9%	160.000	10,5%	-	#DIV/0!	160.000	10,5%
c	Vốn trong nước	1.101.677	-	1.101.677	1.101.677	1.101.677	-	90.133	8,2%	-	#DIV/0!	90.133	8,2%	150.000	13,6%	-	#DIV/0!	150.000	13,6%
d	Vốn nước ngoài	422.571	-	422.571	422.571	422.571	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	10.000	2,4%	-	#DIV/0!	10.000	2,4%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.524.248	-	1.524.248	1.524.248	1.524.248	-	90.133	5,9%	-	#DIV/0!	90.133	5,9%	160.000	10,5%	-	#DIV/0!	160.000	10,5%
	Vốn trong nước	1.101.677	-	1.101.677	1.101.677	1.101.677	-	90.133	8,2%	-	#DIV/0!	90.133	8,2%	150.000	13,6%	-	#DIV/0!	150.000	13,6%
	Vốn nước ngoài	422.571	-	422.571	422.571	422.571	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	10.000	2,4%	-	#DIV/0!	10.000	2,4%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
12	SON LA	3.874.097	35.310	3.838.787	3.388.787	3.838.787	450.000	768.904	19,8%	8.096	22,9%	760.808	19,8%	950.000	24,5%	15.000	42,5%	935.000	24,4%
a	Vốn trong nước	3.763.297	35.310	3.727.987	3.277.987	3.727.987	450.000	768.904	20,4%	8.096	22,9%	760.808	20,4%	950.000	25,2%	15.000	42,5%	935.000	25,1%
b	Vốn nước ngoài	110.800	-	110.800	110.800	110.800	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.053.030	35.310	2.017.720	1.567.720	2.017.720	450.000	422.564	20,6%	8.096	22,9%	414.468	20,5%	450.000	21,9%	15.000	42,5%	435.000	21,6%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.821.067	-	1.821.067	1.821.067	1.821.067	-	346.340	19,0%	-	#DIV/0!	346.340	19,0%	500.000	27,5%	-	#DIV/0!	500.000	27,5%
c	Vốn trong nước	1.710.267	-	1.710.267	1.710.267	1.710.267	-	346.340	20,3%	-	#DIV/0!	346.340	20,3%	500.000	29,2%	-	#DIV/0!	500.000	29,2%
d	Vốn nước ngoài	110.800	-	110.800	110.800	110.800	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.821.067	-	1.821.067	1.821.067	1.821.067	-	346.340	19,0%	-	#DIV/0!	346.340	19,0%	500.000	27,5%	-	#DIV/0!	500.000	27,5%
	Vốn trong nước	1.710.267	-	1.710.267	1.710.267	1.710.267	-	346.340	20,3%	-	#DIV/0!	346.340	20,3%	500.000	29,2%	-	#DIV/0!	500.000	29,2%
	Vốn nước ngoài	110.800	-	110.800	110.800	110.800	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
13	LAI CHÂU	1.998.845	-	1.998.845	1.963.645	1.998.845	35.200	593.296	29,7%	-	#DIV/0!	593.296	29,7%	665.000	33,3%	-	#DIV/0!	665.000	33,3%
a	Vốn trong nước	1.934.205	-	1.934.205	1.899.005	1.934.205	35.200	593.296	30,7%	-	#DIV/0!	593.296	30,7%	665.000	34,4%	-	#DIV/0!	665.000	34,4%
b	Vốn nước ngoài	64.640	-	64.640	64.640	64.640	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	834.020	-	834.020	798.820	834.020	35.200	206.447	24,8%	-	#DIV/0!	206.447	24,8%	262.000	31,4%	-	#DIV/0!	262.000	31,4%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.164.825	-	1.164.825	1.164.825	1.164.825	-	386.849	33,2%	-	#DIV/0!	386.849	33,2%	403.000	34,6%	-	#DIV/0!	403.000	34,6%
c	Vốn trong nước	1.100.185	-	1.100.185	1.100.185	1.100.185	-	386.849	35,2%	-	#DIV/0!	386.849	35,2%	403.000	36,6%	-	#DIV/0!	403.000	36,6%
d	Vốn nước ngoài	64.640	-	64.640	64.640	64.640	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.164.825	-	1.164.825	1.164.825	1.164.825	-	386.849	33,2%	-	#DIV/0!	386.849	33,2%	403.000	34,6%	-	#DIV/0!	403.000	34,6%
	Vốn trong nước	1.100.185	-	1.100.185	1.100.185	1.100.185	-	386.849	35,2%	-	#DIV/0!	386.849	35,2%	403.000	36,6%	-	#DIV/0!	403.000	36,6%
	Vốn nước ngoài	64.640	-	64.640	64.640	64.640	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
14	DIỆN BIÊN	2.754.626	-	2.754.626	2.079.626	2.754.626	675.000	583.999	21,2%	-	#DIV/0!	583.999	21,2%	901.114	32,7%	-	#DIV/0!	901.114	32,7%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/4/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/5/2022					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
1		3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
a	Vốn trong nước	2.670.106	-	2.670.106	1.995.106	2.670.106	675.000	583.999	21,9%	-	#DIV/0!	583.999	21,9%	901.114	33,7%	-	#DIV/0!	901.114	33,7%
b	Vốn nước ngoài	84.520	-	84.520	84.520	84.520	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.497.730	-	1.497.730	822.730	1.497.730	675.000	247.545	16,5%	-	#DIV/0!	247.545	16,5%	363.822	24,3%	-	#DIV/0!	363.822	24,3%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.256.896	-	1.256.896	1.256.896	1.256.896	-	336.454	26,8%	-	#DIV/0!	336.454	26,8%	537.292	42,7%	-	#DIV/0!	537.292	42,7%
c	Vốn trong nước	1.172.376	-	1.172.376	1.172.376	1.172.376	-	336.454	28,7%	-	#DIV/0!	336.454	28,7%	537.292	45,8%	-	#DIV/0!	537.292	45,8%
d	Vốn nước ngoài	84.520	-	84.520	84.520	84.520	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.256.896	-	1.256.896	1.256.896	1.256.896	-	336.454	26,8%	-	#DIV/0!	336.454	26,8%	537.292	42,7%	-	#DIV/0!	537.292	42,7%
	Vốn trong nước	1.172.376	-	1.172.376	1.172.376	1.172.376	-	336.454	28,7%	-	#DIV/0!	336.454	28,7%	537.292	45,8%	-	#DIV/0!	537.292	45,8%
	Vốn nước ngoài	84.520	-	84.520	84.520	84.520	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
15	HÀ NỘI	53.567.114	1.984.162	51.582.952	51.582.952	51.582.952	-	5.936.772	11,1%	86.993	4,4%	5.849.779	11,3%	6.533.223	12,2%	100.042	5,0%	6.433.181	12,5%
a	Vốn trong nước	49.764.613	1.984.162	47.780.451	47.780.451	47.780.451	-	5.866.349	11,8%	86.993	4,4%	5.779.356	12,1%	6.462.800	13,0%	100.042	5,0%	6.362.758	13,3%
b	Vốn nước ngoài	3.802.501	-	3.802.501	3.802.501	3.802.501	-	70.423	1,9%	-	#DIV/0!	70.423	1,9%	70.423	1,9%	-	#DIV/0!	70.423	1,9%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	49.369.489	1.984.162	47.385.327	47.385.327	47.385.327	-	5.471.225	11,1%	86.993	4,4%	5.384.232	11,4%	6.067.676	12,3%	100.042	5,0%	5.967.634	12,6%
2	Vốn ngân sách trung ương	4.197.625	-	4.197.625	4.197.625	4.197.625	-	465.547	11,1%	-	#DIV/0!	465.547	11,1%	465.547	11,1%	-	#DIV/0!	465.547	11,1%
c	Vốn trong nước	395.124	-	395.124	395.124	395.124	-	395.124	100,0%	-	#DIV/0!	395.124	100,0%	395.124	100,0%	-	#DIV/0!	395.124	100,0%
d	Vốn nước ngoài	3.802.501	-	3.802.501	3.802.501	3.802.501	-	70.423	1,9%	-	#DIV/0!	70.423	1,9%	70.423	1,9%	-	#DIV/0!	70.423	1,9%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.197.625	-	4.197.625	4.197.625	4.197.625	-	465.547	11,1%	-	#DIV/0!	465.547	11,1%	465.547	11,1%	-	#DIV/0!	465.547	11,1%
	Vốn trong nước	395.124	-	395.124	395.124	395.124	-	395.124	100,0%	-	#DIV/0!	395.124	100,0%	395.124	100,0%	-	#DIV/0!	395.124	100,0%
	Vốn nước ngoài	3.802.501	-	3.802.501	3.802.501	3.802.501	-	70.423	1,9%	-	#DIV/0!	70.423	1,9%	70.423	1,9%	-	#DIV/0!	70.423	1,9%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
16	HẢI PHÒNG	18.103.690	-	18.103.690	12.720.720	18.103.690	5.382.970	2.128.218	11,8%	-	#DIV/0!	2.128.218	11,8%	3.231.420	17,8%	-	#DIV/0!	3.231.420	17,8%
a	Vốn trong nước	17.924.528	-	17.924.528	12.541.558	17.924.528	5.382.970	2.128.218	11,9%	-	#DIV/0!	2.128.218	11,9%	3.231.420	18,0%	-	#DIV/0!	3.231.420	18,0%
b	Vốn nước ngoài	179.162	-	179.162	179.162	179.162	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	16.815.538	-	16.815.538	11.432.568	16.815.538	5.382.970	1.873.241	11,1%	-	#DIV/0!	1.873.241	11,1%	2.856.636	17,0%	-	#DIV/0!	2.856.636	17,0%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.288.152	-	1.288.152	1.288.152	1.288.152	-	254.977	19,8%	-	#DIV/0!	254.977	19,8%	374.784	29,1%	-	#DIV/0!	374.784	29,1%
c	Vốn trong nước	1.108.990	-	1.108.990	1.108.990	1.108.990	-	254.977	23,0%	-	#DIV/0!	254.977	23,0%	374.784	33,8%	-	#DIV/0!	374.784	33,8%
d	Vốn nước ngoài	179.162	-	179.162	179.162	179.162	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.288.152	-	1.288.152	1.288.152	1.288.152	-	254.977	19,8%	-	#DIV/0!	254.977	19,8%	374.784	29,1%	-	#DIV/0!	374.784	29,1%
	Vốn trong nước	1.108.990	-	1.108.990	1.108.990	1.108.990	-	254.977	23,0%	-	#DIV/0!	254.977	23,0%	374.784	33,8%	-	#DIV/0!	374.784	33,8%
	Vốn nước ngoài	179.162	-	179.162	179.162	179.162	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
17	QUẢNG NINH	16.649.605	987.705	15.661.900	11.222.520	15.661.900	4.439.380	2.962.715	17,8%	55.217	5,6%	2.907.498	18,6%	3.885.913	23,3%	155.217	15,7%	3.730.696	23,8%
a	Vốn trong nước	16.299.605	987.705	15.311.900	10.872.520	15.311.900	4.439.380	2.958.802	18,2%	55.217	5,6%	2.903.585	19,0%	3.874.000	23,8%	155.217	15,7%	3.718.783	24,3%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/4/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/5/2022						
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm		
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
						Tổng số triển khai	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao													
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5	
b	Vốn nước ngoài	350.000	-	350.000	350.000	350.000	350.000	3.913	1,1%	-	#DIV/0!	3.913	1,1%	11.913	3,4%	-	#DIV/0!	11.913	3,4%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	15.699.605	987.705	14.711.900	10.272.520	14.711.900	4.439.380	2.872.707	18,3%	55.217	5,6%	2.817.490	19,2%	3.784.000	24,1%	155.217	15,7%	3.628.783	24,7%	
2	Vốn ngân sách trung ương	950.000	-	950.000	950.000	950.000	950.000	90.008	9,5%	-	#DIV/0!	90.008	9,5%	101.913	10,7%	-	#DIV/0!	101.913	10,7%	
c	Vốn trong nước	600.000	-	600.000	600.000	600.000	600.000	86.095	14,3%	-	#DIV/0!	86.095	14,3%	90.000	15,0%	-	#DIV/0!	90.000	15,0%	
d	Vốn nước ngoài	350.000	-	350.000	350.000	350.000	350.000	3.913	1,1%	-	#DIV/0!	3.913	1,1%	11.913	3,4%	-	#DIV/0!	11.913	3,4%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	950.000	-	950.000	950.000	950.000	950.000	90.008	9,5%	-	#DIV/0!	90.008	9,5%	101.913	10,7%	-	#DIV/0!	101.913	10,7%	
	Vốn trong nước	600.000	-	600.000	600.000	600.000	600.000	86.095	14,3%	-	#DIV/0!	86.095	14,3%	90.000	15,0%	-	#DIV/0!	90.000	15,0%	
	Vốn nước ngoài	350.000	-	350.000	350.000	350.000	350.000	3.913	1,1%	-	#DIV/0!	3.913	1,1%	11.913	3,4%	-	#DIV/0!	11.913	3,4%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
18	HẢI DƯƠNG	5.403.995	-	5.403.995	5.403.995	5.403.995	5.403.995	817.560	15,1%	-	#DIV/0!	817.560	15,1%	981.974	18,2%	-	#DIV/0!	981.974	18,2%	
a	Vốn trong nước	5.182.108	-	5.182.108	5.182.108	5.182.108	5.182.108	817.560	15,8%	-	#DIV/0!	817.560	15,8%	978.974	18,9%	-	#DIV/0!	978.974	18,9%	
b	Vốn nước ngoài	221.887	-	221.887	221.887	221.887	221.887	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	3.000	1,4%	-	#DIV/0!	3.000	1,4%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.167.270	-	4.167.270	4.167.270	4.167.270	4.167.270	588.000	14,1%	-	#DIV/0!	588.000	14,1%	600.000	14,4%	-	#DIV/0!	600.000	14,4%	
2	Vốn ngân sách trung ương	1.236.725	-	1.236.725	1.236.725	1.236.725	1.236.725	229.560	18,6%	-	#DIV/0!	229.560	18,6%	381.974	30,9%	-	#DIV/0!	381.974	30,9%	
c	Vốn trong nước	1.014.838	-	1.014.838	1.014.838	1.014.838	1.014.838	229.560	22,6%	-	#DIV/0!	229.560	22,6%	378.974	37,3%	-	#DIV/0!	378.974	37,3%	
d	Vốn nước ngoài	221.887	-	221.887	221.887	221.887	221.887	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	3.000	1,4%	-	#DIV/0!	3.000	1,4%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.236.725	-	1.236.725	1.236.725	1.236.725	1.236.725	229.560	18,6%	-	#DIV/0!	229.560	18,6%	381.974	30,9%	-	#DIV/0!	381.974	30,9%	
	Vốn trong nước	1.014.838	-	1.014.838	1.014.838	1.014.838	1.014.838	229.560	22,6%	-	#DIV/0!	229.560	22,6%	378.974	37,3%	-	#DIV/0!	378.974	37,3%	
	Vốn nước ngoài	221.887	-	221.887	221.887	221.887	221.887	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	3.000	1,4%	-	#DIV/0!	3.000	1,4%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
19	HƯNG YÊN	7.964.634	321.395	7.643.239	4.149.050	7.643.239	3.494.189	1.333.496	16,7%	25.528	7,9%	1.307.968	17,1%	2.206.044	27,7%	81.836	25,5%	2.124.208	27,8%	
a	Vốn trong nước	7.964.634	321.395	7.643.239	4.149.050	7.643.239	3.494.189	1.333.496	16,7%	25.528	7,9%	1.307.968	17,1%	2.206.044	27,7%	81.836	25,5%	2.124.208	27,8%	
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6.546.162	184.573	6.361.589	2.867.400	6.361.589	3.494.189	826.103	12,6%	1.050	0,6%	825.053	13,0%	1.575.629	24,1%	51.421	27,9%	1.524.208	24,0%	
2	Vốn ngân sách trung ương	1.418.472	136.822	1.281.650	1.281.650	1.281.650	1.281.650	507.393	35,8%	24.478	17,9%	482.915	37,7%	630.415	44,4%	30.415	22,2%	600.000	46,8%	
c	Vốn trong nước	1.418.472	136.822	1.281.650	1.281.650	1.281.650	1.281.650	507.393	35,8%	24.478	17,9%	482.915	37,7%	630.415	44,4%	30.415	22,2%	600.000	46,8%	
d	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.418.472	136.822	1.281.650	1.281.650	1.281.650	1.281.650	507.393	35,8%	24.478	17,9%	482.915	37,7%	630.415	44,4%	30.415	22,2%	600.000	46,8%	
	Vốn trong nước	1.418.472	136.822	1.281.650	1.281.650	1.281.650	1.281.650	507.393	35,8%	24.478	17,9%	482.915	37,7%	630.415	44,4%	30.415	22,2%	600.000	46,8%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
20	VĨNH PHÚC	8.602.335	1.664.934	6.937.401	6.937.401	6.937.401	5.953.253	1.366.134	15,9%	64.847	3,9%	1.301.287	18,8%	1.566.788	18,2%	72.629	4,4%	1.494.160	21,5%	
a	Vốn trong nước	8.347.574	1.664.934	6.682.640	6.682.640	6.682.640	5.698.492	1.350.667	16,2%	64.847	3,9%	1.285.820	19,2%	1.551.322	18,6%	72.629	4,4%	1.478.693	22,1%	
b	Vốn nước ngoài	254.761	-	254.761	254.761	254.761	254.761	15.467	6,1%	-	#DIV/0!	15.467	6,1%	15.467	6,1%	-	#DIV/0!	15.467	6,1%	

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/4/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/5/2022					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	7.809.220	1.664.934	6.144.286	6.144.286	5.160.138	-	1.338.879	17,1%	64.847	3,9%	1.274.032	20,7%	1.537.765	19,7%	72.629	4,4%	1.465.137	23,8%
2	Vốn ngân sách trung ương	793.115	-	793.115	793.115	793.115	-	27.255	3,4%	-	#DIV/0!	27.255	3,4%	29.023	3,7%	-	#DIV/0!	29.023	3,7%
c	Vốn trong nước	538.354	-	538.354	538.354	538.354	-	11.788	2,2%	-	#DIV/0!	11.788	2,2%	13.556	2,5%	-	#DIV/0!	13.556	2,5%
d	Vốn nước ngoài	254.761	-	254.761	254.761	254.761	-	15.467	6,1%	-	#DIV/0!	15.467	6,1%	15.467	6,1%	-	#DIV/0!	15.467	6,1%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	793.115	-	793.115	793.115	793.115	-	27.255	3,4%	-	#DIV/0!	27.255	3,4%	29.023	3,7%	-	#DIV/0!	29.023	3,7%
	Vốn trong nước	538.354	-	538.354	538.354	538.354	-	11.788	2,2%	-	#DIV/0!	11.788	2,2%	13.556	2,5%	-	#DIV/0!	13.556	2,5%
	Vốn nước ngoài	254.761	-	254.761	254.761	254.761	-	15.467	6,1%	-	#DIV/0!	15.467	6,1%	15.467	6,1%	-	#DIV/0!	15.467	6,1%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
21	BẮC NINH	7.059.101	168.264	6.890.837	6.890.837	5.786.307	-	1.030.905	14,6%	14.056	8,4%	1.016.849	14,8%	1.410.120	20,0%	32.520	19,3%	1.377.600	20,0%
a	Vốn trong nước	7.032.034	168.264	6.863.770	6.863.770	5.759.240	-	1.030.905	14,7%	14.056	8,4%	1.016.849	14,8%	1.410.120	20,1%	32.520	19,3%	1.377.600	20,1%
b	Vốn nước ngoài	27.067	-	27.067	27.067	27.067	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6.517.909	168.264	6.349.645	6.349.645	5.245.115	-	1.010.299	15,5%	14.056	8,4%	996.243	15,7%	1.357.970	20,8%	32.520	19,3%	1.325.450	20,9%
2	Vốn ngân sách trung ương	541.192	-	541.192	541.192	541.192	-	20.606	3,8%	-	#DIV/0!	20.606	3,8%	52.150	9,6%	-	#DIV/0!	52.150	9,6%
c	Vốn trong nước	514.125	-	514.125	514.125	514.125	-	20.606	4,0%	-	#DIV/0!	20.606	4,0%	52.150	10,1%	-	#DIV/0!	52.150	10,1%
d	Vốn nước ngoài	27.067	-	27.067	27.067	27.067	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	541.192	-	541.192	541.192	541.192	-	20.606	3,8%	-	#DIV/0!	20.606	3,8%	52.150	9,6%	-	#DIV/0!	52.150	9,6%
	Vốn trong nước	514.125	-	514.125	514.125	514.125	-	20.606	4,0%	-	#DIV/0!	20.606	4,0%	52.150	10,1%	-	#DIV/0!	52.150	10,1%
	Vốn nước ngoài	27.067	-	27.067	27.067	27.067	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
22	HÀ NAM	4.537.806	325.329	4.212.477	4.212.477	4.193.222	-	603.213	13,3%	27.532	8,5%	575.681	13,7%	845.000	18,6%	65.000	20,0%	780.000	18,5%
a	Vốn trong nước	4.508.237	325.329	4.182.908	4.182.908	4.163.653	-	603.213	13,4%	27.532	8,5%	575.681	13,8%	845.000	18,7%	65.000	20,0%	780.000	18,6%
b	Vốn nước ngoài	29.569	-	29.569	29.569	29.569	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.916.218	-	2.916.218	2.916.218	2.896.963	-	559.574	19,2%	-	#DIV/0!	559.574	19,2%	700.000	24,0%	-	#DIV/0!	700.000	24,0%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.621.588	325.329	1.296.259	1.296.259	1.296.259	-	43.639	2,7%	27.532	8,5%	16.107	1,2%	145.000	8,9%	65.000	20,0%	80.000	6,2%
c	Vốn trong nước	1.592.019	325.329	1.266.690	1.266.690	1.266.690	-	43.639	2,7%	27.532	8,5%	16.107	1,3%	145.000	9,1%	65.000	20,0%	80.000	6,3%
d	Vốn nước ngoài	29.569	-	29.569	29.569	29.569	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.621.588	325.329	1.296.259	1.296.259	1.296.259	-	43.639	2,7%	27.532	8,5%	16.107	1,2%	145.000	8,9%	65.000	20,0%	80.000	6,2%
	Vốn trong nước	1.592.019	325.329	1.266.690	1.266.690	1.266.690	-	43.639	2,7%	27.532	8,5%	16.107	1,3%	145.000	9,1%	65.000	20,0%	80.000	6,3%
	Vốn nước ngoài	29.569	-	29.569	29.569	29.569	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
23	NAM ĐỊNH	4.860.627	-	4.860.627	4.224.627	4.860.627	636.000	1.090.827	22,4%	-	#DIV/0!	1.090.827	22,4%	1.862.993	38,3%	-	#DIV/0!	1.862.993	38,3%
a	Vốn trong nước	4.843.783	-	4.843.783	4.207.783	4.843.783	636.000	1.090.827	22,5%	-	#DIV/0!	1.090.827	22,5%	1.862.993	38,5%	-	#DIV/0!	1.862.993	38,5%
b	Vốn nước ngoài	16.844	-	16.844	16.844	16.844	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.469.160	-	3.469.160	2.833.160	3.469.160	636.000	850.297	24,5%	-	#DIV/0!	850.297	24,5%	1.334.292	38,5%	-	#DIV/0!	1.334.292	38,5%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/4/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/5/2022					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
2	Vốn ngân sách trung ương	1.391.467	-	1.391.467	1.391.467	1.391.467	-	240.530	17,3%	-	#DIV/0!	240.530	17,3%	528.701	38,0%	-	#DIV/0!	528.701	38,0%
c	Vốn trong nước	1.374.623	-	1.374.623	1.374.623	1.374.623	-	240.530	17,5%	-	#DIV/0!	240.530	17,5%	528.701	38,5%	-	#DIV/0!	528.701	38,5%
d	Vốn nước ngoài	16.844	-	16.844	16.844	16.844	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.391.467	-	1.391.467	1.391.467	1.391.467	-	240.530	17,3%	-	#DIV/0!	240.530	17,3%	528.701	38,0%	-	#DIV/0!	528.701	38,0%
	Vốn trong nước	1.374.623	-	1.374.623	1.374.623	1.374.623	-	240.530	17,5%	-	#DIV/0!	240.530	17,5%	528.701	38,5%	-	#DIV/0!	528.701	38,5%
	Vốn nước ngoài	16.844	-	16.844	16.844	16.844	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
24	NINH BÌNH	6.285.810	-	6.285.810	4.987.210	6.285.810	1.298.600	1.984.086	31,6%	-	#DIV/0!	1.984.086	31,6%	2.276.764	36,2%	-	#DIV/0!	2.276.764	36,2%
a	Vốn trong nước	5.969.739	-	5.969.739	4.671.139	5.969.739	1.298.600	1.951.186	32,7%	-	#DIV/0!	1.951.186	32,7%	2.243.863	37,6%	-	#DIV/0!	2.243.863	37,6%
b	Vốn nước ngoài	316.071	-	316.071	316.071	316.071	-	32.900	10,4%	-	#DIV/0!	32.900	10,4%	32.900	10,4%	-	#DIV/0!	32.900	10,4%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.616.666	-	4.616.666	3.318.066	4.616.666	1.298.600	1.452.766	31,5%	-	#DIV/0!	1.452.766	31,5%	1.670.680	36,2%	-	#DIV/0!	1.670.680	36,2%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.669.144	-	1.669.144	1.669.144	1.669.144	-	531.320	31,8%	-	#DIV/0!	531.320	31,8%	606.083	36,3%	-	#DIV/0!	606.083	36,3%
c	Vốn trong nước	1.353.073	-	1.353.073	1.353.073	1.353.073	-	498.420	36,8%	-	#DIV/0!	498.420	36,8%	573.183	42,4%	-	#DIV/0!	573.183	42,4%
d	Vốn nước ngoài	316.071	-	316.071	316.071	316.071	-	32.900	10,4%	-	#DIV/0!	32.900	10,4%	32.900	10,4%	-	#DIV/0!	32.900	10,4%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.669.144	-	1.669.144	1.669.144	1.669.144	-	531.320	31,8%	-	#DIV/0!	531.320	31,8%	606.083	36,3%	-	#DIV/0!	606.083	36,3%
	Vốn trong nước	1.353.073	-	1.353.073	1.353.073	1.353.073	-	498.420	36,8%	-	#DIV/0!	498.420	36,8%	573.183	42,4%	-	#DIV/0!	573.183	42,4%
	Vốn nước ngoài	316.071	-	316.071	316.071	316.071	-	32.900	10,4%	-	#DIV/0!	32.900	10,4%	32.900	10,4%	-	#DIV/0!	32.900	10,4%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
25	THÁI BÌNH	3.680.703	-	3.680.703	3.680.703	3.608.327	-	1.317.387	35,8%	-	#DIV/0!	1.317.387	35,8%	1.422.497	38,6%	-	#DIV/0!	1.422.497	38,6%
a	Vốn trong nước	3.570.280	-	3.570.280	3.570.280	3.497.904	-	1.317.387	36,9%	-	#DIV/0!	1.317.387	36,9%	1.422.497	39,8%	-	#DIV/0!	1.422.497	39,8%
b	Vốn nước ngoài	110.423	-	110.423	110.423	110.423	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.270.160	-	2.270.160	2.270.160	2.197.784	-	1.104.167	48,6%	-	#DIV/0!	1.104.167	48,6%	1.202.497	53,0%	-	#DIV/0!	1.202.497	53,0%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.410.543	-	1.410.543	1.410.543	1.410.543	-	213.220	15,1%	-	#DIV/0!	213.220	15,1%	220.000	15,6%	-	#DIV/0!	220.000	15,6%
c	Vốn trong nước	1.300.120	-	1.300.120	1.300.120	1.300.120	-	213.220	16,4%	-	#DIV/0!	213.220	16,4%	220.000	16,9%	-	#DIV/0!	220.000	16,9%
d	Vốn nước ngoài	110.423	-	110.423	110.423	110.423	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.410.543	-	1.410.543	1.410.543	1.410.543	-	213.220	15,1%	-	#DIV/0!	213.220	15,1%	220.000	15,6%	-	#DIV/0!	220.000	15,6%
	Vốn trong nước	1.300.120	-	1.300.120	1.300.120	1.300.120	-	213.220	16,4%	-	#DIV/0!	213.220	16,4%	220.000	16,9%	-	#DIV/0!	220.000	16,9%
	Vốn nước ngoài	110.423	-	110.423	110.423	110.423	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
26	THANH HOÁ	10.630.268	-	10.630.268	10.630.268	10.630.268	-	3.102.296	29,2%	-	#DIV/0!	3.102.296	29,2%	3.923.954	36,9%	-	#DIV/0!	3.923.954	36,9%
a	Vốn trong nước	10.011.313	-	10.011.313	10.011.313	10.011.313	-	3.087.254	30,8%	-	#DIV/0!	3.087.254	30,8%	3.893.912	38,9%	-	#DIV/0!	3.893.912	38,9%
b	Vốn nước ngoài	618.955	-	618.955	618.955	618.955	-	15.042	2,4%	-	#DIV/0!	15.042	2,4%	30.042	4,9%	-	#DIV/0!	30.042	4,9%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	7.108.300	-	7.108.300	7.108.300	7.108.300	-	2.862.352	40,3%	-	#DIV/0!	2.862.352	40,3%	3.568.562	50,2%	-	#DIV/0!	3.568.562	50,2%
2	Vốn ngân sách trung ương	3.521.968	-	3.521.968	3.521.968	3.521.968	-	239.944	6,8%	-	#DIV/0!	239.944	6,8%	355.392	10,1%	-	#DIV/0!	355.392	10,1%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/4/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/5/2022					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
c	Vốn trong nước	2.903.013	-	2.903.013	2.903.013	2.903.013	-	224.902	7,7%	-	#DIV/0!	224.902	7,7%	325.350	11,2%	-	#DIV/0!	325.350	11,2%
d	Vốn nước ngoài	618.955	-	618.955	618.955	618.955	-	15.042	2,4%	-	#DIV/0!	15.042	2,4%	30.042	4,9%	-	#DIV/0!	30.042	4,9%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.521.968	-	3.521.968	3.521.968	3.521.968	-	239.944	6,8%	-	#DIV/0!	239.944	6,8%	355.392	10,1%	-	#DIV/0!	355.392	10,1%
	Vốn trong nước	2.903.013	-	2.903.013	2.903.013	2.903.013	-	224.902	7,7%	-	#DIV/0!	224.902	7,7%	325.350	11,2%	-	#DIV/0!	325.350	11,2%
	Vốn nước ngoài	618.955	-	618.955	618.955	618.955	-	15.042	2,4%	-	#DIV/0!	15.042	2,4%	30.042	4,9%	-	#DIV/0!	30.042	4,9%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
27	NGHỆ AN	9.454.989	65.009	9.389.980	9.389.980	9.389.980	-	1.978.344	20,9%	4.856	7,5%	1.973.488	21,0%	3.316.032	35,1%	12.154	18,7%	3.303.878	35,2%
a	Vốn trong nước	8.972.849	65.009	8.907.840	8.907.840	8.907.840	-	1.957.141	21,8%	4.856	7,5%	1.952.285	21,9%	3.284.829	36,6%	12.154	18,7%	3.272.675	36,7%
b	Vốn nước ngoài	482.140	-	482.140	482.140	482.140	-	21.203	4,4%	-	#DIV/0!	21.203	4,4%	31.203	6,5%	-	#DIV/0!	31.203	6,5%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.183.689	65.009	5.118.680	5.118.680	5.118.680	-	857.924	16,6%	4.856	7,5%	853.068	16,7%	1.710.613	33,0%	12.154	18,7%	1.698.459	33,2%
2	Vốn ngân sách trung ương	4.271.300	-	4.271.300	4.271.300	4.271.300	-	1.120.420	26,2%	-	#DIV/0!	1.120.420	26,2%	1.605.419	37,6%	-	#DIV/0!	1.605.419	37,6%
c	Vốn trong nước	3.789.160	-	3.789.160	3.789.160	3.789.160	-	1.099.217	29,0%	-	#DIV/0!	1.099.217	29,0%	1.574.216	41,5%	-	#DIV/0!	1.574.216	41,5%
d	Vốn nước ngoài	482.140	-	482.140	482.140	482.140	-	21.203	4,4%	-	#DIV/0!	21.203	4,4%	31.203	6,5%	-	#DIV/0!	31.203	6,5%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.271.300	-	4.271.300	4.271.300	4.271.300	-	1.120.420	26,2%	-	#DIV/0!	1.120.420	26,2%	1.605.419	37,6%	-	#DIV/0!	1.605.419	37,6%
	Vốn trong nước	3.789.160	-	3.789.160	3.789.160	3.789.160	-	1.099.217	29,0%	-	#DIV/0!	1.099.217	29,0%	1.574.216	41,5%	-	#DIV/0!	1.574.216	41,5%
	Vốn nước ngoài	482.140	-	482.140	482.140	482.140	-	21.203	4,4%	-	#DIV/0!	21.203	4,4%	31.203	6,5%	-	#DIV/0!	31.203	6,5%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
28	HÀ TĨNH	6.788.633	-	6.788.633	6.788.633	6.594.534	-	403.938	6,0%	-	#DIV/0!	403.938	6,0%	524.215	7,7%	-	#DIV/0!	524.215	7,7%
a	Vốn trong nước	6.039.033	-	6.039.033	6.039.033	5.844.934	-	403.938	6,7%	-	#DIV/0!	403.938	6,7%	504.215	8,3%	-	#DIV/0!	504.215	8,3%
b	Vốn nước ngoài	749.600	-	749.600	749.600	749.600	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	20.000	2,7%	-	#DIV/0!	20.000	2,7%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.363.390	-	2.363.390	2.363.390	2.169.291	-	348.695	14,8%	-	#DIV/0!	348.695	14,8%	430.000	18,2%	-	#DIV/0!	430.000	18,2%
2	Vốn ngân sách trung ương	4.425.243	-	4.425.243	4.425.243	4.425.243	-	55.243	1,2%	-	#DIV/0!	55.243	1,2%	94.215	2,1%	-	#DIV/0!	94.215	2,1%
c	Vốn trong nước	3.675.643	-	3.675.643	3.675.643	3.675.643	-	55.243	1,5%	-	#DIV/0!	55.243	1,5%	74.215	2,0%	-	#DIV/0!	74.215	2,0%
d	Vốn nước ngoài	749.600	-	749.600	749.600	749.600	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	20.000	2,7%	-	#DIV/0!	20.000	2,7%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.425.243	-	4.425.243	4.425.243	4.425.243	-	55.243	1,2%	-	#DIV/0!	55.243	1,2%	94.215	2,1%	-	#DIV/0!	94.215	2,1%
	Vốn trong nước	3.675.643	-	3.675.643	3.675.643	3.675.643	-	55.243	1,5%	-	#DIV/0!	55.243	1,5%	74.215	2,0%	-	#DIV/0!	74.215	2,0%
	Vốn nước ngoài	749.600	-	749.600	749.600	749.600	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	20.000	2,7%	-	#DIV/0!	20.000	2,7%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
29	QUẢNG BÌNH	5.954.204	54.132	5.900.072	5.608.806	5.900.072	291.266	628.569	10,6%	5.160	9,5%	623.409	10,6%	754.283	12,7%	6.192	11,4%	748.091	12,7%
a	Vốn trong nước	5.167.024	54.132	5.112.892	4.821.626	5.112.892	291.266	628.569	12,2%	5.160	9,5%	623.409	12,2%	754.283	14,6%	6.192	11,4%	748.091	14,6%
b	Vốn nước ngoài	787.180	-	787.180	787.180	787.180	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.386.893	18.527	3.368.366	3.077.100	3.368.366	291.266	471.198	13,9%	5.160	27,9%	466.038	13,8%	565.438	16,7%	6.192	33,4%	559.246	16,6%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.567.311	35.605	2.531.706	2.531.706	2.531.706	-	157.371	6,1%	-	0,0%	157.371	6,2%	188.845	7,4%	-	0,0%	188.845	7,5%
c	Vốn trong nước	1.780.131	35.605	1.744.526	1.744.526	1.744.526	-	157.371	8,8%	-	0,0%	157.371	9,0%	188.845	10,6%	-	0,0%	188.845	10,8%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/4/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/5/2022					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/dịa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đó: ĐP triển khai (tăng so với KH TTCP giao)												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	535.948	-	535.948	535.948	535.948	-	7.893	1,5%	-	#DIV/0!	7.893	1,5%	20.000	3,7%	-	#DIV/0!	20.000	3,7%
	Vốn trong nước	535.948	-	535.948	535.948	535.948	-	7.893	1,5%	-	#DIV/0!	7.893	1,5%	20.000	3,7%	-	#DIV/0!	20.000	3,7%
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
33	QUẢNG NAM	5.865.943	374.219	5.491.724	4.944.264	5.301.168	547.460	864.864	14,7%	27.442	7,3%	837.423	15,2%	1.008.134	17,2%	77.186	20,6%	930.948	17,0%
a	Vốn trong nước	5.300.818	374.219	4.926.599	4.379.139	4.736.043	547.460	862.698	16,3%	27.442	7,3%	835.256	17,0%	995.968	18,8%	77.186	20,6%	918.782	18,6%
b	Vốn nước ngoài	565.125	-	565.125	565.125	565.125	-	2.167	0,4%	-	#DIV/0!	2.167	0,4%	12.167	2,2%	-	#DIV/0!	12.167	2,2%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.461.817	374.219	4.087.598	3.540.138	4.087.598	547.460	846.903	19,0%	27.442	7,3%	819.461	20,0%	978.593	21,9%	77.186	20,6%	901.407	22,1%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.404.126	-	1.404.126	1.404.126	1.213.570	-	17.961	1,3%	-	#DIV/0!	17.961	1,3%	29.541	2,1%	-	#DIV/0!	29.541	2,1%
c	Vốn trong nước	839.001	-	839.001	839.001	648.445	-	15.795	1,9%	-	#DIV/0!	15.795	1,9%	17.374	2,1%	-	#DIV/0!	17.374	2,1%
d	Vốn nước ngoài	565.125	-	565.125	565.125	565.125	-	2.167	0,4%	-	#DIV/0!	2.167	0,4%	12.167	2,2%	-	#DIV/0!	12.167	2,2%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.404.126	-	1.404.126	1.404.126	1.213.570	-	17.961	1,3%	-	#DIV/0!	17.961	1,3%	29.541	2,1%	-	#DIV/0!	29.541	2,1%
	Vốn trong nước	839.001	-	839.001	839.001	648.445	-	15.795	1,9%	-	#DIV/0!	15.795	1,9%	17.374	2,1%	-	#DIV/0!	17.374	2,1%
	Vốn nước ngoài	565.125	-	565.125	565.125	565.125	-	2.167	0,4%	-	#DIV/0!	2.167	0,4%	12.167	2,2%	-	#DIV/0!	12.167	2,2%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
34	QUẢNG NGÃI	6.519.125	56.364	6.462.761	3.931.191	6.462.761	2.531.570	850.620	13,0%	6.285	11,2%	844.335	13,1%	2.000.829	30,7%	25.296	44,9%	1.975.533	30,6%
a	Vốn trong nước	6.470.789	56.364	6.414.425	3.882.855	6.414.425	2.531.570	850.620	13,1%	6.285	11,2%	844.335	13,2%	2.000.829	30,9%	25.296	44,9%	1.975.533	30,8%
b	Vốn nước ngoài	48.336	-	48.336	48.336	48.336	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.051.364	56.364	4.995.000	2.463.430	4.995.000	2.531.570	729.330	14,4%	6.285	11,2%	723.045	14,5%	1.648.946	32,6%	25.296	44,9%	1.623.650	32,5%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.467.761	-	1.467.761	1.467.761	1.467.761	-	121.290	8,3%	-	#DIV/0!	121.290	8,3%	351.883	24,0%	-	#DIV/0!	351.883	24,0%
c	Vốn trong nước	1.419.425	-	1.419.425	1.419.425	1.419.425	-	121.290	8,5%	-	#DIV/0!	121.290	8,5%	351.883	24,8%	-	#DIV/0!	351.883	24,8%
d	Vốn nước ngoài	48.336	-	48.336	48.336	48.336	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.467.761	-	1.467.761	1.467.761	1.467.761	-	121.290	8,3%	-	#DIV/0!	121.290	8,3%	351.883	24,0%	-	#DIV/0!	351.883	24,0%
	Vốn trong nước	1.419.425	-	1.419.425	1.419.425	1.419.425	-	121.290	8,5%	-	#DIV/0!	121.290	8,5%	351.883	24,8%	-	#DIV/0!	351.883	24,8%
	Vốn nước ngoài	48.336	-	48.336	48.336	48.336	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
35	BÌNH ĐỊNH	8.727.846	79.504	8.648.342	7.645.342	8.648.342	1.003.000	2.203.105	25,2%	7.168	9,0%	2.195.937	25,4%	2.786.703	31,9%	13.793	17,3%	2.772.910	32,1%
a	Vốn trong nước	8.380.978	79.504	8.301.474	7.298.474	8.301.474	1.003.000	2.194.250	26,2%	7.168	9,0%	2.187.082	26,3%	2.777.849	33,1%	13.793	17,3%	2.764.055	33,3%
b	Vốn nước ngoài	346.868	-	346.868	346.868	346.868	-	8.854	2,6%	-	#DIV/0!	8.854	2,6%	8.854	2,6%	-	#DIV/0!	8.854	2,6%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.932.064	79.504	5.852.560	4.849.560	5.852.560	1.003.000	896.359	15,1%	7.168	9,0%	889.190	15,2%	1.291.579	21,8%	13.793	17,3%	1.277.786	21,8%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.795.782	-	2.795.782	2.795.782	2.795.782	-	1.306.746	46,7%	-	#DIV/0!	1.306.746	46,7%	1.495.124	53,5%	-	#DIV/0!	1.495.124	53,5%
c	Vốn trong nước	2.448.914	-	2.448.914	2.448.914	2.448.914	-	1.297.892	53,0%	-	#DIV/0!	1.297.892	53,0%	1.486.270	60,7%	-	#DIV/0!	1.486.270	60,7%
d	Vốn nước ngoài	346.868	-	346.868	346.868	346.868	-	8.854	2,6%	-	#DIV/0!	8.854	2,6%	8.854	2,6%	-	#DIV/0!	8.854	2,6%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.795.782	-	2.795.782	2.795.782	2.795.782	-	1.306.746	46,7%	-	#DIV/0!	1.306.746	46,7%	1.495.124	53,5%	-	#DIV/0!	1.495.124	53,5%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/4/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/5/2022					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHZgiao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHZgiao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
	Vốn trong nước	2.448.914	-	2.448.914	2.448.914	2.448.914	-	1.297.892	53,0%	-	#DIV/0!	1.297.892	53,0%	1.486.270	60,7%	-	#DIV/0!	1.486.270	60,7%
	Vốn nước ngoài	346.868	-	346.868	346.868	346.868	-	8.854	2,6%	-	#DIV/0!	8.854	2,6%	8.854	2,6%	-	#DIV/0!	8.854	2,6%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
36	PHÚ YẾN	6.112.642	311.470	5.801.172	4.166.527	5.801.172	1.634.645	634.456	10,4%	7.596	2,4%	626.860	10,8%	726.827	11,9%	8.451	2,7%	718.376	12,4%
a	Vốn trong nước	6.011.500	311.470	5.700.030	4.065.385	5.700.030	1.634.645	634.456	10,6%	7.596	2,4%	626.860	11,0%	726.827	12,1%	8.451	2,7%	718.376	12,6%
b	Vốn nước ngoài	101.142	-	101.142	101.142	101.142	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.831.025	311.470	4.519.555	2.884.910	4.519.555	1.634.645	484.815	10,0%	7.596	2,4%	477.219	10,6%	535.670	11,1%	8.451	2,7%	527.219	11,7%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.281.617	-	1.281.617	1.281.617	1.281.617	-	149.641	11,7%	-	#DIV/0!	149.641	11,7%	191.157	14,9%	-	#DIV/0!	191.157	14,9%
c	Vốn trong nước	1.180.475	-	1.180.475	1.180.475	1.180.475	-	149.641	12,7%	-	#DIV/0!	149.641	12,7%	191.157	16,2%	-	#DIV/0!	191.157	16,2%
d	Vốn nước ngoài	101.142	-	101.142	101.142	101.142	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.281.617	-	1.281.617	1.281.617	1.281.617	-	149.641	11,7%	-	#DIV/0!	149.641	11,7%	191.157	14,9%	-	#DIV/0!	191.157	14,9%
	Vốn trong nước	1.180.475	-	1.180.475	1.180.475	1.180.475	-	149.641	12,7%	-	#DIV/0!	149.641	12,7%	191.157	16,2%	-	#DIV/0!	191.157	16,2%
	Vốn nước ngoài	101.142	-	101.142	101.142	101.142	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
37	KHÁNH HOÀ	3.994.336	425.109	3.569.227	3.569.227	3.528.832	-	515.590	12,9%	14.795	3,5%	500.795	14,0%	827.241	20,7%	57.306	13,5%	769.936	21,6%
a	Vốn trong nước	3.866.718	425.109	3.441.609	3.441.609	3.401.214	-	510.159	13,2%	14.795	3,5%	495.364	14,4%	816.810	21,1%	57.306	13,5%	759.504	22,1%
b	Vốn nước ngoài	127.618	-	127.618	127.618	127.618	-	5.431	4,3%	-	#DIV/0!	5.431	4,3%	10.431	8,2%	-	#DIV/0!	10.431	8,2%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.323.049	425.109	2.897.940	2.897.940	2.857.545	-	404.471	12,2%	14.795	3,5%	389.676	13,4%	656.756	19,8%	57.306	13,5%	599.450	20,7%
2	Vốn ngân sách trung ương	671.287	-	671.287	671.287	671.287	-	111.119	16,6%	-	#DIV/0!	111.119	16,6%	170.485	25,4%	-	#DIV/0!	170.485	25,4%
c	Vốn trong nước	543.669	-	543.669	543.669	543.669	-	105.687	19,4%	-	#DIV/0!	105.687	19,4%	160.054	29,4%	-	#DIV/0!	160.054	29,4%
d	Vốn nước ngoài	127.618	-	127.618	127.618	127.618	-	5.431	4,3%	-	#DIV/0!	5.431	4,3%	10.431	8,2%	-	#DIV/0!	10.431	8,2%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	671.287	-	671.287	671.287	671.287	-	111.119	16,6%	-	#DIV/0!	111.119	16,6%	170.485	25,4%	-	#DIV/0!	170.485	25,4%
	Vốn trong nước	543.669	-	543.669	543.669	543.669	-	105.687	19,4%	-	#DIV/0!	105.687	19,4%	160.054	29,4%	-	#DIV/0!	160.054	29,4%
	Vốn nước ngoài	127.618	-	127.618	127.618	127.618	-	5.431	4,3%	-	#DIV/0!	5.431	4,3%	10.431	8,2%	-	#DIV/0!	10.431	8,2%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
38	NINH THỤẬN	2.657.581	172.501	2.485.080	2.465.280	2.485.080	19.800	572.232	21,5%	1.917	1,1%	570.314	22,9%	684.841	25,8%	5.000	2,9%	679.841	27,4%
a	Vốn trong nước	1.947.581	172.501	1.775.080	1.755.280	1.775.080	19.800	521.391	26,8%	1.917	1,1%	519.474	29,3%	604.001	31,0%	5.000	2,9%	599.001	33,7%
b	Vốn nước ngoài	710.000	-	710.000	710.000	710.000	-	50.841	7,2%	-	#DIV/0!	50.841	7,2%	80.841	11,4%	-	#DIV/0!	80.841	11,4%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	870.080	-	870.080	850.280	870.080	19.800	162.603	18,7%	-	#DIV/0!	162.603	18,7%	235.710	27,1%	-	#DIV/0!	235.710	27,1%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.787.501	172.501	1.615.000	1.615.000	1.615.000	-	409.629	22,9%	1.917	1,1%	407.711	25,2%	449.132	25,1%	5.000	2,9%	444.132	27,5%
c	Vốn trong nước	1.077.501	172.501	905.000	905.000	905.000	-	358.788	33,3%	1.917	1,1%	356.870	39,4%	368.291	34,2%	5.000	2,9%	363.291	40,1%
d	Vốn nước ngoài	710.000	-	710.000	710.000	710.000	-	50.841	7,2%	-	#DIV/0!	50.841	7,2%	80.841	11,4%	-	#DIV/0!	80.841	11,4%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.787.501	172.501	1.615.000	1.615.000	1.615.000	-	409.629	22,9%	1.917	1,1%	407.711	25,2%	449.132	25,1%	5.000	2,9%	444.132	27,5%
	Vốn trong nước	1.077.501	172.501	905.000	905.000	905.000	-	358.788	33,3%	1.917	1,1%	356.870	39,4%	368.291	34,2%	5.000	2,9%	363.291	40,1%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/4/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/5/2022					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đó: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
	Vốn nước ngoài	710.000	-	710.000	710.000	710.000	-	50.841	7,2%	-	#DIV/0!	50.841	7,2%	80.841	11,4%	-	#DIV/0!	80.841	11,4%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
39	BÌNH THUẬN	4.857.680	-	4.857.680	4.857.680	4.531.680	-	1.374.140	28,3%	-	#DIV/0!	1.374.140	28,3%	2.039.354	42,0%	-	#DIV/0!	2.039.354	42,0%
a	Vốn trong nước	4.672.946	-	4.672.946	4.672.946	4.346.946	-	1.374.140	29,4%	-	#DIV/0!	1.374.140	29,4%	2.035.354	43,6%	-	#DIV/0!	2.035.354	43,6%
b	Vốn nước ngoài	184.734	-	184.734	184.734	184.734	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	4.000	2,2%	-	#DIV/0!	4.000	2,2%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.960.680	-	2.960.680	2.960.680	2.634.680	-	494.566	16,7%	-	#DIV/0!	494.566	16,7%	935.886	31,6%	-	#DIV/0!	935.886	31,6%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.897.000	-	1.897.000	1.897.000	1.897.000	-	879.574	46,4%	-	#DIV/0!	879.574	46,4%	1.103.468	58,2%	-	#DIV/0!	1.103.468	58,2%
c	Vốn trong nước	1.712.266	-	1.712.266	1.712.266	1.712.266	-	879.574	51,4%	-	#DIV/0!	879.574	51,4%	1.099.468	64,2%	-	#DIV/0!	1.099.468	64,2%
d	Vốn nước ngoài	184.734	-	184.734	184.734	184.734	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	4.000	2,2%	-	#DIV/0!	4.000	2,2%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.897.000	-	1.897.000	1.897.000	1.897.000	-	879.574	46,4%	-	#DIV/0!	879.574	46,4%	1.103.468	58,2%	-	#DIV/0!	1.103.468	58,2%
	Vốn trong nước	1.712.266	-	1.712.266	1.712.266	1.712.266	-	879.574	51,4%	-	#DIV/0!	879.574	51,4%	1.099.468	64,2%	-	#DIV/0!	1.099.468	64,2%
	Vốn nước ngoài	184.734	-	184.734	184.734	184.734	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	4.000	2,2%	-	#DIV/0!	4.000	2,2%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
40	ĐẮC LẮC	5.136.892	20.941	5.115.951	4.027.592	5.115.951	1.088.359	495.051	9,6%	3.732	17,8%	491.319	9,6%	794.149	15,5%	5.197	24,8%	788.951	15,4%
a	Vốn trong nước	4.812.457	20.941	4.791.516	3.703.157	4.791.516	1.088.359	495.051	10,3%	3.732	17,8%	491.319	10,3%	786.149	16,3%	5.197	24,8%	780.951	16,3%
b	Vốn nước ngoài	324.435	-	324.435	324.435	324.435	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	8.000	2,5%	-	#DIV/0!	8.000	2,5%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.667.730	20.941	3.646.789	2.558.430	3.646.789	1.088.359	387.632	10,6%	3.732	17,8%	383.900	10,5%	605.648	16,5%	5.197	24,8%	600.451	16,5%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.469.162	-	1.469.162	1.469.162	1.469.162	-	107.419	7,3%	-	#DIV/0!	107.419	7,3%	188.501	12,8%	-	#DIV/0!	188.501	12,8%
c	Vốn trong nước	1.144.727	-	1.144.727	1.144.727	1.144.727	-	107.419	9,4%	-	#DIV/0!	107.419	9,4%	180.501	15,8%	-	#DIV/0!	180.501	15,8%
d	Vốn nước ngoài	324.435	-	324.435	324.435	324.435	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	8.000	2,5%	-	#DIV/0!	8.000	2,5%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.469.162	-	1.469.162	1.469.162	1.469.162	-	107.419	7,3%	-	#DIV/0!	107.419	7,3%	188.501	12,8%	-	#DIV/0!	188.501	12,8%
	Vốn trong nước	1.144.727	-	1.144.727	1.144.727	1.144.727	-	107.419	9,4%	-	#DIV/0!	107.419	9,4%	180.501	15,8%	-	#DIV/0!	180.501	15,8%
	Vốn nước ngoài	324.435	-	324.435	324.435	324.435	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	8.000	2,5%	-	#DIV/0!	8.000	2,5%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
41	ĐẮC NÔNG	2.783.517	-	2.783.517	2.487.017	2.671.142	296.500	398.017	14,3%	-	#DIV/0!	398.017	14,3%	583.118	20,9%	-	#DIV/0!	583.118	20,9%
a	Vốn trong nước	2.425.230	-	2.425.230	2.128.730	2.425.230	296.500	398.017	16,4%	-	#DIV/0!	398.017	16,4%	568.118	23,4%	-	#DIV/0!	568.118	23,4%
b	Vốn nước ngoài	358.287	-	358.287	358.287	245.912	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	15.000	4,2%	-	#DIV/0!	15.000	4,2%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.192.730	-	1.192.730	896.230	1.192.730	296.500	296.622	24,9%	-	#DIV/0!	296.622	24,9%	385.608	32,3%	-	#DIV/0!	385.608	32,3%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.590.787	-	1.590.787	1.590.787	1.478.412	-	101.395	6,4%	-	#DIV/0!	101.395	6,4%	197.510	12,4%	-	#DIV/0!	197.510	12,4%
c	Vốn trong nước	1.232.500	-	1.232.500	1.232.500	1.232.500	-	101.395	8,2%	-	#DIV/0!	101.395	8,2%	182.510	14,8%	-	#DIV/0!	182.510	14,8%
d	Vốn nước ngoài	358.287	-	358.287	358.287	245.912	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	15.000	4,2%	-	#DIV/0!	15.000	4,2%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.590.787	-	1.590.787	1.590.787	1.478.412	-	101.395	6,4%	-	#DIV/0!	101.395	6,4%	197.510	12,4%	-	#DIV/0!	197.510	12,4%
	Vốn trong nước	1.232.500	-	1.232.500	1.232.500	1.232.500	-	101.395	8,2%	-	#DIV/0!	101.395	8,2%	182.510	14,8%	-	#DIV/0!	182.510	14,8%
	Vốn nước ngoài	358.287	-	358.287	358.287	245.912	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	15.000	4,2%	-	#DIV/0!	15.000	4,2%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/4/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/5/2022					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHXGiao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHXGiao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
45	TP HỒ CHÍ MINH	56.198.553	1.930.314	54.268.239	54.268.239	31.943.648	-	2.936.656	5,2%	-	0,0%	2.936.656	5,4%	3.992.806	7,1%	-	0,0%	3.992.806	7,4%
a	Vốn trong nước	55.487.553	1.930.314	53.557.239	53.557.239	31.232.648	-	2.936.656	5,3%	-	0,0%	2.936.656	5,5%	3.962.806	7,1%	-	0,0%	3.962.806	7,4%
b	Vốn nước ngoài	711.000	-	711.000	711.000	711.000	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	30.000	4,2%	-	#DIV/0!	30.000	4,2%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	51.788.599	-	51.788.599	51.788.599	29.464.008	-	2.919.856	5,6%	-	#DIV/0!	2.919.856	5,6%	3.941.806	7,6%	-	#DIV/0!	3.941.806	7,6%
2	Vốn ngân sách trung ương	4.409.954	1.930.314	2.479.640	2.479.640	2.479.640	-	16.800	0,4%	-	0,0%	16.800	0,7%	51.000	1,2%	-	0,0%	51.000	2,1%
c	Vốn trong nước	3.698.954	1.930.314	1.768.640	1.768.640	1.768.640	-	16.800	0,5%	-	0,0%	16.800	0,9%	21.000	0,6%	-	0,0%	21.000	1,2%
d	Vốn nước ngoài	711.000	-	711.000	711.000	711.000	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	30.000	4,2%	-	#DIV/0!	30.000	4,2%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.409.954	1.930.314	2.479.640	2.479.640	2.479.640	-	16.800	0,4%	-	0,0%	16.800	0,7%	51.000	1,2%	-	0,0%	51.000	2,1%
	Vốn trong nước	3.698.954	1.930.314	1.768.640	1.768.640	1.768.640	-	16.800	0,5%	-	0,0%	16.800	0,9%	21.000	0,6%	-	0,0%	21.000	1,2%
	Vốn nước ngoài	711.000	-	711.000	711.000	711.000	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	30.000	4,2%	-	#DIV/0!	30.000	4,2%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
46	ĐỒNG NAI	10.570.498	1.077.278	9.493.220	8.373.012	9.003.220	1.120.208	1.090.292	10,3%	80.437	7,5%	1.009.855	10,6%	1.623.318	15,4%	265.428	24,6%	1.357.890	14,3%
a	Vốn trong nước	10.471.665	1.077.278	9.394.387	8.274.179	8.904.387	1.120.208	1.090.292	10,4%	80.437	7,5%	1.009.855	10,7%	1.623.318	15,5%	265.428	24,6%	1.357.890	14,5%
b	Vốn nước ngoài	98.833	-	98.833	98.833	98.833	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	8.455.308	-	8.455.308	7.335.100	8.455.308	1.120.208	926.916	11,0%	-	#DIV/0!	926.916	11,0%	1.207.670	14,3%	-	#DIV/0!	1.207.670	14,3%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.115.190	1.077.278	1.037.912	1.037.912	547.912	-	163.376	7,7%	80.437	7,5%	82.939	8,0%	415.648	19,7%	265.428	24,6%	150.220	14,5%
c	Vốn trong nước	2.016.357	1.077.278	939.079	939.079	449.079	-	163.376	8,1%	80.437	7,5%	82.939	8,8%	415.648	20,6%	265.428	24,6%	150.220	16,0%
d	Vốn nước ngoài	98.833	-	98.833	98.833	98.833	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.115.190	1.077.278	1.037.912	1.037.912	547.912	-	163.376	7,7%	80.437	7,5%	82.939	8,0%	415.648	19,7%	265.428	24,6%	150.220	14,5%
	Vốn trong nước	2.016.357	1.077.278	939.079	939.079	449.079	-	163.376	8,1%	80.437	7,5%	82.939	8,8%	415.648	20,6%	265.428	24,6%	150.220	16,0%
	Vốn nước ngoài	98.833	-	98.833	98.833	98.833	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
47	BÌNH DƯƠNG	8.841.951	-	8.841.951	8.779.051	8.841.951	62.900	1.509.098	17,1%	-	#DIV/0!	1.509.098	17,1%	2.111.000	23,9%	-	#DIV/0!	2.111.000	23,9%
a	Vốn trong nước	8.841.951	-	8.841.951	8.779.051	8.841.951	62.900	1.509.098	17,1%	-	#DIV/0!	1.509.098	17,1%	2.111.000	23,9%	-	#DIV/0!	2.111.000	23,9%
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	8.641.951	-	8.641.951	8.579.051	8.641.951	62.900	1.434.098	16,6%	-	#DIV/0!	1.434.098	16,6%	2.011.000	23,3%	-	#DIV/0!	2.011.000	23,3%
2	Vốn ngân sách trung ương	200.000	-	200.000	200.000	200.000	-	75.000	37,5%	-	#DIV/0!	75.000	37,5%	100.000	50,0%	-	#DIV/0!	100.000	50,0%
c	Vốn trong nước	200.000	-	200.000	200.000	200.000	-	75.000	37,5%	-	#DIV/0!	75.000	37,5%	100.000	50,0%	-	#DIV/0!	100.000	50,0%
d	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	200.000	-	200.000	200.000	200.000	-	75.000	37,5%	-	#DIV/0!	75.000	37,5%	100.000	50,0%	-	#DIV/0!	100.000	50,0%
	Vốn trong nước	200.000	-	200.000	200.000	200.000	-	75.000	37,5%	-	#DIV/0!	75.000	37,5%	100.000	50,0%	-	#DIV/0!	100.000	50,0%
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
48	BÌNH PHƯỚC	7.302.370	60.134	7.242.236	7.129.040	7.242.236	113.196	1.223.994	16,8%	2.746	4,6%	1.221.248	16,9%	1.439.989	19,7%	15.200	25,3%	1.424.789	19,7%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/4/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/5/2022					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
a	Vốn trong nước	7.233.470	60.134	7.173.336	7.060.140	7.173.336	113.196	1.223.994	16,9%	2.746	4,6%	1.221.248	17,0%	1.439.989	19,9%	15.200	25,3%	1.424.789	19,9%
b	Vốn nước ngoài	68.900	-	68.900	68.900	68.900	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6.233.470	60.134	6.173.336	6.060.140	6.173.336	113.196	1.178.913	18,9%	2.746	4,6%	1.176.167	19,1%	1.387.395	22,3%	15.200	25,3%	1.372.195	22,2%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.068.900	-	1.068.900	1.068.900	1.068.900	-	45.081	4,2%	-	#DIV/0!	45.081	4,2%	52.595	4,9%	-	#DIV/0!	52.595	4,9%
c	Vốn trong nước	1.000.000	-	1.000.000	1.000.000	1.000.000	-	45.081	4,5%	-	#DIV/0!	45.081	4,5%	52.595	5,3%	-	#DIV/0!	52.595	5,3%
d	Vốn nước ngoài	68.900	-	68.900	68.900	68.900	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.068.900	-	1.068.900	1.068.900	1.068.900	-	45.081	4,2%	-	#DIV/0!	45.081	4,2%	52.595	4,9%	-	#DIV/0!	52.595	4,9%
	Vốn trong nước	1.000.000	-	1.000.000	1.000.000	1.000.000	-	45.081	4,5%	-	#DIV/0!	45.081	4,5%	52.595	5,3%	-	#DIV/0!	52.595	5,3%
	Vốn nước ngoài	68.900	-	68.900	68.900	68.900	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
49	TÂY NINH	4.167.650	1.821	4.165.829	3.577.829	4.165.829	588.000	902.500	21,7%	163	8,9%	902.338	21,7%	1.066.779	25,6%	742	40,8%	1.066.037	25,6%
a	Vốn trong nước	4.059.747	1.821	4.057.926	3.469.926	4.057.926	588.000	898.398	22,1%	163	8,9%	898.235	22,1%	1.062.677	26,2%	742	40,8%	1.061.935	26,2%
b	Vốn nước ngoài	107.903	-	107.903	107.903	107.903	-	4.102	3,8%	-	#DIV/0!	4.102	3,8%	4.102	3,8%	-	#DIV/0!	4.102	3,8%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.232.201	1.821	3.230.380	2.642.380	3.230.380	588.000	554.019	17,1%	163	8,9%	553.856	17,1%	614.984	19,0%	742	40,8%	614.242	19,0%
2	Vốn ngân sách trung ương	935.449	-	935.449	935.449	935.449	-	348.481	37,3%	-	#DIV/0!	348.481	37,3%	451.795	48,3%	-	#DIV/0!	451.795	48,3%
c	Vốn trong nước	827.546	-	827.546	827.546	827.546	-	344.379	41,6%	-	#DIV/0!	344.379	41,6%	447.693	54,1%	-	#DIV/0!	447.693	54,1%
d	Vốn nước ngoài	107.903	-	107.903	107.903	107.903	-	4.102	3,8%	-	#DIV/0!	4.102	3,8%	4.102	3,8%	-	#DIV/0!	4.102	3,8%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	935.449	-	935.449	935.449	935.449	-	348.481	37,3%	-	#DIV/0!	348.481	37,3%	451.795	48,3%	-	#DIV/0!	451.795	48,3%
	Vốn trong nước	827.546	-	827.546	827.546	827.546	-	344.379	41,6%	-	#DIV/0!	344.379	41,6%	447.693	54,1%	-	#DIV/0!	447.693	54,1%
	Vốn nước ngoài	107.903	-	107.903	107.903	107.903	-	4.102	3,8%	-	#DIV/0!	4.102	3,8%	4.102	3,8%	-	#DIV/0!	4.102	3,8%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
50	BÀ RỊA - VŨNG TÀU	13.216.830	665.239	12.551.591	7.875.008	12.551.591	4.676.583	1.829.988	13,8%	63.419	9,5%	1.766.569	14,1%	2.339.020	17,7%	82.445	12,4%	2.256.575	18,0%
a	Vốn trong nước	13.216.830	665.239	12.551.591	7.875.008	12.551.591	4.676.583	1.829.988	13,8%	63.419	9,5%	1.766.569	14,1%	2.339.020	17,7%	82.445	12,4%	2.256.575	18,0%
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	12.616.830	665.239	11.951.591	7.275.008	11.951.591	4.676.583	1.795.889	14,2%	63.419	9,5%	1.732.470	14,5%	2.270.822	18,0%	82.445	12,4%	2.188.377	18,3%
2	Vốn ngân sách trung ương	600.000	-	600.000	600.000	600.000	-	34.099	5,7%	-	#DIV/0!	34.099	5,7%	68.198	11,4%	-	#DIV/0!	68.198	11,4%
c	Vốn trong nước	600.000	-	600.000	600.000	600.000	-	34.099	5,7%	-	#DIV/0!	34.099	5,7%	68.198	11,4%	-	#DIV/0!	68.198	11,4%
d	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	600.000	-	600.000	600.000	600.000	-	34.099	5,7%	-	#DIV/0!	34.099	5,7%	68.198	11,4%	-	#DIV/0!	68.198	11,4%
	Vốn trong nước	600.000	-	600.000	600.000	600.000	-	34.099	5,7%	-	#DIV/0!	34.099	5,7%	68.198	11,4%	-	#DIV/0!	68.198	11,4%
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
51	LONG AN	6.934.947	284.442	6.650.505	6.623.505	6.650.505	27.000	1.115.175	16,1%	1.472	0,5%	1.113.703	16,7%	1.655.670	23,9%	41.472	14,6%	1.614.198	24,3%
a	Vốn trong nước	6.747.751	284.442	6.463.309	6.436.309	6.463.309	27.000	1.115.175	16,5%	1.472	0,5%	1.113.703	17,2%	1.645.670	24,4%	41.472	14,6%	1.604.198	24,8%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/4/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/5/2022					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
b	Vốn nước ngoài	187.196	-	187.196	187.196	187.196	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	10.000	5,3%	-	#DIV/0!	10.000	5,3%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.482.132	284.442	5.197.690	5.170.690	5.197.690	27.000	958.016	17,5%	1.472	0,5%	956.544	18,4%	1.313.670	24,0%	41.472	14,6%	1.272.198	24,5%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.452.815	-	1.452.815	1.452.815	1.452.815	-	157.159	10,8%	-	#DIV/0!	157.159	10,8%	342.000	23,5%	-	#DIV/0!	342.000	23,5%
c	Vốn trong nước	1.265.619	-	1.265.619	1.265.619	1.265.619	-	157.159	12,4%	-	#DIV/0!	157.159	12,4%	332.000	26,2%	-	#DIV/0!	332.000	26,2%
d	Vốn nước ngoài	187.196	-	187.196	187.196	187.196	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	10.000	5,3%	-	#DIV/0!	10.000	5,3%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.452.815	-	1.452.815	1.452.815	1.452.815	-	157.159	10,8%	-	#DIV/0!	157.159	10,8%	342.000	23,5%	-	#DIV/0!	342.000	23,5%
	Vốn trong nước	1.265.619	-	1.265.619	1.265.619	1.265.619	-	157.159	12,4%	-	#DIV/0!	157.159	12,4%	332.000	26,2%	-	#DIV/0!	332.000	26,2%
	Vốn nước ngoài	187.196	-	187.196	187.196	187.196	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	10.000	5,3%	-	#DIV/0!	10.000	5,3%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
52	TIỀN GIANG	3.940.696	-	3.940.696	3.940.696	3.940.696	-	1.192.373	30,3%	-	#DIV/0!	1.192.373	30,3%	1.541.000	39,1%	-	#DIV/0!	1.541.000	39,1%
a	Vốn trong nước	3.908.564	-	3.908.564	3.908.564	3.908.564	-	1.192.373	30,5%	-	#DIV/0!	1.192.373	30,5%	1.541.000	39,4%	-	#DIV/0!	1.541.000	39,4%
b	Vốn nước ngoài	32.132	-	32.132	32.132	32.132	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.870.242	-	2.870.242	2.870.242	2.870.242	-	1.106.619	38,6%	-	#DIV/0!	1.106.619	38,6%	1.360.000	47,4%	-	#DIV/0!	1.360.000	47,4%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.070.454	-	1.070.454	1.070.454	1.070.454	-	85.754	8,0%	-	#DIV/0!	85.754	8,0%	181.000	16,9%	-	#DIV/0!	181.000	16,9%
c	Vốn trong nước	1.038.322	-	1.038.322	1.038.322	1.038.322	-	85.754	8,3%	-	#DIV/0!	85.754	8,3%	181.000	17,4%	-	#DIV/0!	181.000	17,4%
d	Vốn nước ngoài	32.132	-	32.132	32.132	32.132	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.070.454	-	1.070.454	1.070.454	1.070.454	-	85.754	8,0%	-	#DIV/0!	85.754	8,0%	181.000	16,9%	-	#DIV/0!	181.000	16,9%
	Vốn trong nước	1.038.322	-	1.038.322	1.038.322	1.038.322	-	85.754	8,3%	-	#DIV/0!	85.754	8,3%	181.000	17,4%	-	#DIV/0!	181.000	17,4%
	Vốn nước ngoài	32.132	-	32.132	32.132	32.132	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
53	BẾN TRE	4.125.177	-	4.125.177	4.025.177	4.125.177	100.000	1.270.355	30,8%	-	#DIV/0!	1.270.355	30,8%	1.485.000	36,0%	-	#DIV/0!	1.485.000	36,0%
a	Vốn trong nước	3.345.584	-	3.345.584	3.245.584	3.345.584	100.000	1.270.355	38,0%	-	#DIV/0!	1.270.355	38,0%	1.470.000	43,9%	-	#DIV/0!	1.470.000	43,9%
b	Vốn nước ngoài	779.593	-	779.593	779.593	779.593	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	15.000	1,9%	-	#DIV/0!	15.000	1,9%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.265.500	-	2.265.500	2.165.500	2.265.500	100.000	1.061.103	46,8%	-	#DIV/0!	1.061.103	46,8%	1.200.000	53,0%	-	#DIV/0!	1.200.000	53,0%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.859.677	-	1.859.677	1.859.677	1.859.677	-	209.252	11,3%	-	#DIV/0!	209.252	11,3%	285.000	15,3%	-	#DIV/0!	285.000	15,3%
c	Vốn trong nước	1.080.084	-	1.080.084	1.080.084	1.080.084	-	209.252	19,4%	-	#DIV/0!	209.252	19,4%	270.000	25,0%	-	#DIV/0!	270.000	25,0%
d	Vốn nước ngoài	779.593	-	779.593	779.593	779.593	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	15.000	1,9%	-	#DIV/0!	15.000	1,9%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.859.677	-	1.859.677	1.859.677	1.859.677	-	209.252	11,3%	-	#DIV/0!	209.252	11,3%	285.000	15,3%	-	#DIV/0!	285.000	15,3%
	Vốn trong nước	1.080.084	-	1.080.084	1.080.084	1.080.084	-	209.252	19,4%	-	#DIV/0!	209.252	19,4%	270.000	25,0%	-	#DIV/0!	270.000	25,0%
	Vốn nước ngoài	779.593	-	779.593	779.593	779.593	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	15.000	1,9%	-	#DIV/0!	15.000	1,9%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
54	TRÀ VINH	3.321.554	2.312	3.319.242	3.319.242	3.319.242	-	801.519	24,1%	2	0,1%	801.517	24,1%	995.395	30,0%	20	0,9%	995.375	30,0%
a	Vốn trong nước	3.244.254	2.312	3.241.942	3.241.942	3.241.942	-	801.519	24,7%	2	0,1%	801.517	24,7%	995.395	30,7%	20	0,9%	995.375	30,7%
b	Vốn nước ngoài	77.300	-	77.300	77.300	77.300	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/4/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/5/2022					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHYgiao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHYgiao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đó: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.170.353	2.312	2.168.041	2.168.041	2.168.041	-	499.582	23,0%	2	0,1%	499.580	23,0%	615.270	28,3%	20	0,9%	615.250	28,4%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.151.201	-	1.151.201	1.151.201	1.151.201	-	301.937	26,2%	-	#DIV/0!	301.937	26,2%	380.125	33,0%	-	#DIV/0!	380.125	33,0%
c	Vốn trong nước	1.073.901	-	1.073.901	1.073.901	1.073.901	-	301.937	28,1%	-	#DIV/0!	301.937	28,1%	380.125	35,4%	-	#DIV/0!	380.125	35,4%
d	Vốn nước ngoài	77.300	-	77.300	77.300	77.300	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.151.201	-	1.151.201	1.151.201	1.151.201	-	301.937	26,2%	-	#DIV/0!	301.937	26,2%	380.125	33,0%	-	#DIV/0!	380.125	33,0%
	Vốn trong nước	1.073.901	-	1.073.901	1.073.901	1.073.901	-	301.937	28,1%	-	#DIV/0!	301.937	28,1%	380.125	35,4%	-	#DIV/0!	380.125	35,4%
	Vốn nước ngoài	77.300	-	77.300	77.300	77.300	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
55	VĨNH LONG	4.527.871	-	4.527.871	4.428.105	4.517.847	99.766	804.186	17,8%	-	#DIV/0!	804.186	17,8%	1.027.793	22,7%	-	#DIV/0!	1.027.793	22,7%
a	Vốn trong nước	4.264.176	-	4.264.176	4.164.410	4.264.176	99.766	795.256	18,6%	-	#DIV/0!	795.256	18,6%	1.018.863	23,9%	-	#DIV/0!	1.018.863	23,9%
b	Vốn nước ngoài	263.695	-	263.695	263.695	253.671	-	8.930	3,4%	-	#DIV/0!	8.930	3,4%	8.930	3,4%	-	#DIV/0!	8.930	3,4%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.759.176	-	2.759.176	2.659.410	2.759.176	99.766	650.492	23,6%	-	#DIV/0!	650.492	23,6%	780.026	28,3%	-	#DIV/0!	780.026	28,3%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.768.695	-	1.768.695	1.768.695	1.758.671	-	153.694	8,7%	-	#DIV/0!	153.694	8,7%	247.767	14,0%	-	#DIV/0!	247.767	14,0%
c	Vốn trong nước	1.505.000	-	1.505.000	1.505.000	1.505.000	-	144.764	9,6%	-	#DIV/0!	144.764	9,6%	238.837	15,9%	-	#DIV/0!	238.837	15,9%
d	Vốn nước ngoài	263.695	-	263.695	263.695	253.671	-	8.930	3,4%	-	#DIV/0!	8.930	3,4%	8.930	3,4%	-	#DIV/0!	8.930	3,4%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.768.695	-	1.768.695	1.768.695	1.758.671	-	153.694	8,7%	-	#DIV/0!	153.694	8,7%	247.767	14,0%	-	#DIV/0!	247.767	14,0%
	Vốn trong nước	1.505.000	-	1.505.000	1.505.000	1.505.000	-	144.764	9,6%	-	#DIV/0!	144.764	9,6%	238.837	15,9%	-	#DIV/0!	238.837	15,9%
	Vốn nước ngoài	263.695	-	263.695	263.695	253.671	-	8.930	3,4%	-	#DIV/0!	8.930	3,4%	8.930	3,4%	-	#DIV/0!	8.930	3,4%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
56	CẦN THƠ	8.079.987	44.109	8.035.878	8.035.878	6.831.664	-	735.110	9,1%	12.697	28,8%	722.413	9,0%	914.814	11,3%	17.360	39,4%	897.454	11,2%
a	Vốn trong nước	6.513.894	44.109	6.469.785	6.469.785	5.944.275	-	725.166	11,1%	12.697	28,8%	712.469	11,0%	864.870	13,3%	17.360	39,4%	847.510	13,1%
b	Vốn nước ngoài	1.566.093	-	1.566.093	1.566.093	887.389	-	9.944	0,6%	-	#DIV/0!	9.944	0,6%	49.944	3,2%	-	#DIV/0!	49.944	3,2%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.312.100	-	5.312.100	5.312.100	4.786.590	-	672.432	12,7%	-	#DIV/0!	672.432	12,7%	795.360	15,0%	-	#DIV/0!	795.360	15,0%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.767.887	44.109	2.723.778	2.723.778	2.045.074	-	62.678	2,3%	12.697	28,8%	49.981	1,8%	119.454	4,3%	17.360	39,4%	102.094	3,7%
c	Vốn trong nước	1.201.794	44.109	1.157.685	1.157.685	1.157.685	-	52.734	4,4%	12.697	28,8%	40.037	3,5%	69.510	5,8%	17.360	39,4%	52.150	4,5%
d	Vốn nước ngoài	1.566.093	-	1.566.093	1.566.093	887.389	-	9.944	0,6%	-	#DIV/0!	9.944	0,6%	49.944	3,2%	-	#DIV/0!	49.944	3,2%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.767.887	44.109	2.723.778	2.723.778	2.045.074	-	62.678	2,3%	12.697	28,8%	49.981	1,8%	119.454	4,3%	17.360	39,4%	102.094	3,7%
	Vốn trong nước	1.201.794	44.109	1.157.685	1.157.685	1.157.685	-	52.734	4,4%	12.697	28,8%	40.037	3,5%	69.510	5,8%	17.360	39,4%	52.150	4,5%
	Vốn nước ngoài	1.566.093	-	1.566.093	1.566.093	887.389	-	9.944	0,6%	-	#DIV/0!	9.944	0,6%	49.944	3,2%	-	#DIV/0!	49.944	3,2%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
57	HẬU GIANG	3.413.871	19.465	3.394.406	3.232.671	3.394.406	161.735	583.556	17,1%	-	0,0%	583.556	17,2%	738.736	21,6%	1.947	10,0%	736.789	21,7%
a	Vốn trong nước	3.164.469	19.465	3.145.004	2.983.269	3.145.004	161.735	583.556	18,4%	-	0,0%	583.556	18,6%	728.736	23,0%	1.947	10,0%	726.789	23,1%
b	Vốn nước ngoài	249.402	-	249.402	249.402	249.402	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	10.000	4,0%	-	#DIV/0!	10.000	4,0%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.985.580	19.465	1.966.115	1.804.380	1.966.115	161.735	445.872	22,5%	-	0,0%	445.872	22,7%	532.108	26,8%	1.947	10,0%	530.161	27,0%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lấy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/4/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/5/2022					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
1		3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
2	Vốn ngân sách trung ương	1.428.291	-	1.428.291	1.428.291	1.428.291	-	137.684	9,6%	-	#DIV/0!	137.684	9,6%	206.628	14,5%	-	#DIV/0!	206.628	14,5%
c	Vốn trong nước	1.178.889	-	1.178.889	1.178.889	1.178.889	-	137.684	11,7%	-	#DIV/0!	137.684	11,7%	196.628	16,7%	-	#DIV/0!	196.628	16,7%
d	Vốn nước ngoài	249.402	-	249.402	249.402	249.402	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	10.000	4,0%	-	#DIV/0!	10.000	4,0%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.428.291	-	1.428.291	1.428.291	1.428.291	-	137.684	9,6%	-	#DIV/0!	137.684	9,6%	206.628	14,5%	-	#DIV/0!	206.628	14,5%
	Vốn trong nước	1.178.889	-	1.178.889	1.178.889	1.178.889	-	137.684	11,7%	-	#DIV/0!	137.684	11,7%	196.628	16,7%	-	#DIV/0!	196.628	16,7%
	Vốn nước ngoài	249.402	-	249.402	249.402	249.402	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	10.000	4,0%	-	#DIV/0!	10.000	4,0%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
58	SÓC TRĂNG	4.818.777	588.393	4.230.384	4.230.384	4.230.384	-	1.099.816	22,8%	143.415	24,4%	956.401	22,6%	1.359.750	28,2%	168.480	28,6%	1.191.270	28,2%
a	Vốn trong nước	4.490.815	588.393	3.902.422	3.902.422	3.902.422	-	1.099.816	24,5%	143.415	24,4%	956.401	24,5%	1.344.750	29,9%	168.480	28,6%	1.176.270	30,1%
b	Vốn nước ngoài	327.962	-	327.962	327.962	327.962	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	15.000	4,6%	-	#DIV/0!	15.000	4,6%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.156.333	588.393	2.567.940	2.567.940	2.567.940	-	825.366	26,1%	143.415	24,4%	681.951	26,6%	988.930	31,3%	168.480	28,6%	820.450	31,9%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.662.444	-	1.662.444	1.662.444	1.662.444	-	274.450	16,5%	-	#DIV/0!	274.450	16,5%	370.820	22,3%	-	#DIV/0!	370.820	22,3%
c	Vốn trong nước	1.334.482	-	1.334.482	1.334.482	1.334.482	-	274.450	20,6%	-	#DIV/0!	274.450	20,6%	355.820	26,7%	-	#DIV/0!	355.820	26,7%
d	Vốn nước ngoài	327.962	-	327.962	327.962	327.962	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	15.000	4,6%	-	#DIV/0!	15.000	4,6%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.662.444	-	1.662.444	1.662.444	1.662.444	-	274.450	16,5%	-	#DIV/0!	274.450	16,5%	370.820	22,3%	-	#DIV/0!	370.820	22,3%
	Vốn trong nước	1.334.482	-	1.334.482	1.334.482	1.334.482	-	274.450	20,6%	-	#DIV/0!	274.450	20,6%	355.820	26,7%	-	#DIV/0!	355.820	26,7%
	Vốn nước ngoài	327.962	-	327.962	327.962	327.962	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	15.000	4,6%	-	#DIV/0!	15.000	4,6%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
59	AN GIANG	6.464.608	1.197.051	5.267.557	5.267.557	5.267.557	-	505.294	7,8%	49.369	4,1%	455.925	8,7%	733.981	11,4%	64.180	5,4%	669.801	12,7%
a	Vốn trong nước	6.180.125	1.197.051	4.983.074	4.983.074	4.983.074	-	501.266	8,1%	49.369	4,1%	451.897	9,1%	729.953	11,8%	64.180	5,4%	665.774	13,4%
b	Vốn nước ngoài	284.483	-	284.483	284.483	284.483	-	4.028	1,4%	-	#DIV/0!	4.028	1,4%	4.028	1,4%	-	#DIV/0!	4.028	1,4%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.696.531	1.197.051	3.499.480	3.499.480	3.499.480	-	380.541	8,1%	49.369	4,1%	331.172	9,5%	560.938	11,9%	64.180	5,4%	496.759	14,2%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.768.077	-	1.768.077	1.768.077	1.768.077	-	124.753	7,1%	-	#DIV/0!	124.753	7,1%	173.043	9,8%	-	#DIV/0!	173.043	9,8%
c	Vốn trong nước	1.483.594	-	1.483.594	1.483.594	1.483.594	-	120.725	8,1%	-	#DIV/0!	120.725	8,1%	169.015	11,4%	-	#DIV/0!	169.015	11,4%
d	Vốn nước ngoài	284.483	-	284.483	284.483	284.483	-	4.028	1,4%	-	#DIV/0!	4.028	1,4%	4.028	1,4%	-	#DIV/0!	4.028	1,4%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.768.077	-	1.768.077	1.768.077	1.768.077	-	124.753	7,1%	-	#DIV/0!	124.753	7,1%	173.043	9,8%	-	#DIV/0!	173.043	9,8%
	Vốn trong nước	1.483.594	-	1.483.594	1.483.594	1.483.594	-	120.725	8,1%	-	#DIV/0!	120.725	8,1%	169.015	11,4%	-	#DIV/0!	169.015	11,4%
	Vốn nước ngoài	284.483	-	284.483	284.483	284.483	-	4.028	1,4%	-	#DIV/0!	4.028	1,4%	4.028	1,4%	-	#DIV/0!	4.028	1,4%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
60	ĐỒNG THÁP	4.417.357	-	4.417.357	4.417.357	4.202.845	-	741.606	16,8%	-	#DIV/0!	741.606	16,8%	1.175.636	26,6%	-	#DIV/0!	1.175.636	26,6%
a	Vốn trong nước	3.920.357	-	3.920.357	3.920.357	3.705.845	-	735.073	18,8%	-	#DIV/0!	735.073	18,8%	1.144.103	29,2%	-	#DIV/0!	1.144.103	29,2%
b	Vốn nước ngoài	497.000	-	497.000	497.000	497.000	-	6.532	1,3%	-	#DIV/0!	6.532	1,3%	31.532	6,3%	-	#DIV/0!	31.532	6,3%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.290.357	-	3.290.357	3.290.357	3.075.845	-	663.372	20,2%	-	#DIV/0!	663.372	20,2%	1.010.368	30,7%	-	#DIV/0!	1.010.368	30,7%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.127.000	-	1.127.000	1.127.000	1.127.000	-	78.234	6,9%	-	#DIV/0!	78.234	6,9%	165.267	14,7%	-	#DIV/0!	165.267	14,7%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/4/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/5/2022					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
1		3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
c	Vốn trong nước	630.000	-	630.000	630.000	630.000	630.000	71.702	11,4%	-	#DIV/0!	71.702	11,4%	133.735	21,2%	-	#DIV/0!	133.735	21,2%
d	Vốn nước ngoài	497.000	-	497.000	497.000	497.000	497.000	6.532	1,3%	-	#DIV/0!	6.532	1,3%	31.532	6,3%	-	#DIV/0!	31.532	6,3%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.127.000	-	1.127.000	1.127.000	1.127.000	-	78.234	6,9%	-	#DIV/0!	78.234	6,9%	165.267	14,7%	-	#DIV/0!	165.267	14,7%
	Vốn trong nước	630.000	-	630.000	630.000	630.000	-	71.702	11,4%	-	#DIV/0!	71.702	11,4%	133.735	21,2%	-	#DIV/0!	133.735	21,2%
	Vốn nước ngoài	497.000	-	497.000	497.000	497.000	-	6.532	1,3%	-	#DIV/0!	6.532	1,3%	31.532	6,3%	-	#DIV/0!	31.532	6,3%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
61	KIẾN GIANG	5.124.419	-	5.124.419	4.674.419	5.124.419	450.000	561.291	11,0%	-	#DIV/0!	561.291	11,0%	785.574	15,3%	-	#DIV/0!	785.574	15,3%
a	Vốn trong nước	5.025.408	-	5.025.408	4.575.408	5.025.408	450.000	557.717	11,1%	-	#DIV/0!	557.717	11,1%	770.000	15,3%	-	#DIV/0!	770.000	15,3%
b	Vốn nước ngoài	99.011	-	99.011	99.011	99.011	-	3.574	3,6%	-	#DIV/0!	3.574	3,6%	15.574	15,7%	-	#DIV/0!	15.574	15,7%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.930.690	-	3.930.690	3.480.690	3.930.690	450.000	416.156	10,6%	-	#DIV/0!	416.156	10,6%	600.000	15,3%	-	#DIV/0!	600.000	15,3%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.193.729	-	1.193.729	1.193.729	1.193.729	-	145.135	12,2%	-	#DIV/0!	145.135	12,2%	185.574	15,5%	-	#DIV/0!	185.574	15,5%
c	Vốn trong nước	1.094.718	-	1.094.718	1.094.718	1.094.718	-	141.561	12,9%	-	#DIV/0!	141.561	12,9%	170.000	15,5%	-	#DIV/0!	170.000	15,5%
d	Vốn nước ngoài	99.011	-	99.011	99.011	99.011	-	3.574	3,6%	-	#DIV/0!	3.574	3,6%	15.574	15,7%	-	#DIV/0!	15.574	15,7%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.193.729	-	1.193.729	1.193.729	1.193.729	-	145.135	12,2%	-	#DIV/0!	145.135	12,2%	185.574	15,5%	-	#DIV/0!	185.574	15,5%
	Vốn trong nước	1.094.718	-	1.094.718	1.094.718	1.094.718	-	141.561	12,9%	-	#DIV/0!	141.561	12,9%	170.000	15,5%	-	#DIV/0!	170.000	15,5%
	Vốn nước ngoài	99.011	-	99.011	99.011	99.011	-	3.574	3,6%	-	#DIV/0!	3.574	3,6%	15.574	15,7%	-	#DIV/0!	15.574	15,7%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
62	BẠC LIÊU	3.303.111	34.700	3.268.411	3.268.411	2.976.981	-	578.266	17,5%	7.513	21,7%	570.753	17,5%	745.142	22,6%	10.230	29,5%	734.912	22,5%
a	Vốn trong nước	3.085.768	34.700	3.051.068	3.051.068	2.759.638	-	575.914	18,7%	7.513	21,7%	568.401	18,6%	722.790	23,4%	10.230	29,5%	712.560	23,4%
b	Vốn nước ngoài	217.343	-	217.343	217.343	217.343	-	2.352	1,1%	-	#DIV/0!	2.352	1,1%	22.352	10,3%	-	#DIV/0!	22.352	10,3%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.162.850	34.700	2.128.150	2.128.150	1.836.720	-	419.770	19,4%	7.513	21,7%	412.257	19,4%	520.650	24,1%	10.230	29,5%	510.420	24,0%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.140.261	-	1.140.261	1.140.261	1.140.261	-	158.496	13,9%	-	#DIV/0!	158.496	13,9%	224.492	19,7%	-	#DIV/0!	224.492	19,7%
c	Vốn trong nước	922.918	-	922.918	922.918	922.918	-	156.144	16,9%	-	#DIV/0!	156.144	16,9%	202.140	21,9%	-	#DIV/0!	202.140	21,9%
d	Vốn nước ngoài	217.343	-	217.343	217.343	217.343	-	2.352	1,1%	-	#DIV/0!	2.352	1,1%	22.352	10,3%	-	#DIV/0!	22.352	10,3%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.140.261	-	1.140.261	1.140.261	1.140.261	-	158.496	13,9%	-	#DIV/0!	158.496	13,9%	224.492	19,7%	-	#DIV/0!	224.492	19,7%
	Vốn trong nước	922.918	-	922.918	922.918	922.918	-	156.144	16,9%	-	#DIV/0!	156.144	16,9%	202.140	21,9%	-	#DIV/0!	202.140	21,9%
	Vốn nước ngoài	217.343	-	217.343	217.343	217.343	-	2.352	1,1%	-	#DIV/0!	2.352	1,1%	22.352	10,3%	-	#DIV/0!	22.352	10,3%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
63	CÀ MAU	3.588.179	96.689	3.491.490	3.491.490	3.491.490	-	578.625	16,1%	186	0,2%	578.439	16,6%	712.511	19,9%	750	0,8%	711.761	20,4%
a	Vốn trong nước	3.313.179	96.689	3.216.490	3.216.490	3.216.490	-	554.774	16,7%	186	0,2%	554.588	17,2%	678.660	20,5%	750	0,8%	677.910	21,1%
b	Vốn nước ngoài	275.000	-	275.000	275.000	275.000	-	23.851	8,7%	-	#DIV/0!	23.851	8,7%	33.851	12,3%	-	#DIV/0!	33.851	12,3%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.573.179	96.689	2.476.490	2.476.490	2.476.490	-	488.584	19,0%	186	0,2%	488.398	19,7%	599.210	23,3%	750	0,8%	598.460	24,2%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.015.000	-	1.015.000	1.015.000	1.015.000	-	90.041	8,9%	-	#DIV/0!	90.041	8,9%	113.301	11,2%	-	#DIV/0!	113.301	11,2%
c	Vốn trong nước	740.000	-	740.000	740.000	740.000	-	66.190	8,9%	-	#DIV/0!	66.190	8,9%	79.450	10,7%	-	#DIV/0!	79.450	10,7%
d	Vốn nước ngoài	275.000	-	275.000	275.000	275.000	-	23.851	8,7%	-	#DIV/0!	23.851	8,7%	33.851	12,3%	-	#DIV/0!	33.851	12,3%

**CÁC BỘ, NGÀNH VÀ ĐỊA PHƯƠNG CÓ ƯỚC TỶ LỆ THANH TOÁN 5 THÁNG
VỐN ĐẦU TƯ NGUỒN NSNN KẾ HOẠCH NĂM 2022 ĐẠT DƯỚI 20%**

(Kèm theo công văn số: 4.257 /BTC-ĐT ngày 12 tháng 5 năm 2022 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2022			Ước giải ngân đến 31/5/2022		Ghi chú
		Tổng số	Quốc hội, TTCP giao	KH ĐP triển khai ngoài KH TTg giao	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3=4+5	4	5	6	7=6/3	8
A	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG						
1	Viện Khoa học xã hội Việt Nam	100.000	100.000	-	-	0,00%	
2	Liên minh HTX VN	103.000	103.000	-	-	0,00%	
3	Hội Liên hiệp phụ nữ VN	64.000	64.000	-	-	0,00%	
4	Tập đoàn Điện lực	920.000	920.000	-	-	0,00%	
5	Hội Nhà văn	10.000	10.000	-	-	0,00%	
6	Văn phòng Quốc hội	65.200	65.200	-	200	0,31%	
7	Bộ Y tế	1.645.300	1.645.300	-	11.645	0,71%	
8	Viện Khoa học công nghệ Việt Nam	3.825.100	3.825.100	-	38.440	1,00%	
9	Hội Nhà báo VN	10.000	10.000	-	245	2,45%	
10	Văn phòng Trung ương Đảng	483.000	483.000	-	12.282	2,54%	
11	BQL KCNC Hoà Lạc	624.400	624.400	-	16.014	2,56%	
12	Bộ Giáo dục và ĐT	1.434.547	1.434.547	-	37.657	2,63%	
13	Hội Luật gia	9.200	9.200	-	321	3,49%	
14	Đài Tiếng nói Việt Nam	250.100	250.100	-	10.243	4,10%	
15	Thanh tra Chính phủ	48.800	48.800	-	2.014	4,13%	
16	Đại học Quốc gia Hà Nội	1.172.477	1.172.477	-	50.143	4,28%	
17	Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật VN	31.500	31.500	-	1.348	4,28%	
18	Bộ Tư pháp	1.084.800	1.084.800	-	50.356	4,64%	
19	Liên Hiệp các hội Văn học Nghệ thuật VN	31.300	31.300	-	1.456	4,65%	
20	Đại học Quốc gia TP HCM	853.940	853.940	-	40.245	4,71%	
21	Bộ Khoa học và Công nghệ	410.200	410.200	-	20.000	4,88%	
22	BQL Làng VHDL các dân tộc VN	231.800	231.800	-	12.143	5,24%	
23	Đài Truyền hình VN	433.700	433.700	-	26.542	6,12%	
24	Học viện Chính trị - Hành chính QG HCM	304.000	304.000	-	20.145	6,63%	
25	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	1.010.900	1.010.900	-	78.941	7,81%	
26	Bộ Tài chính	734.400	734.400	-	60.000	8,17%	
27	Bộ Công thương	825.255	825.255	-	69.500	8,42%	
28	Thông tấn xã VN	129.500	129.500	-	11.312	8,74%	
29	Ngân hàng Chính sách xã hội	3.802.600	3.802.600	-	336.819	8,86%	
30	Bộ Lao động - TB XH	666.200	666.200	-	60.145	9,03%	
31	Bộ Công an	6.000.000	6.000.000	-	557.914	9,30%	
32	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch HCM	167.600	167.600	-	16.049	9,58%	
33	Bộ Thông tin và Truyền Thông	111.000	111.000	-	11.398	10,27%	

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2022			Ước giải ngân đến 31/5/2022		Ghi chú
		Tổng số	Quốc hội, TTCP giao	KH ĐP triển khai ngoài KH TTg giao	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3=4+5	4	5	6	7=6/3	8
34	Bộ Tài nguyên và Môi trường	1.706.311	1.706.311	-	179.014	10,49%	
35	Bộ Ngoại giao	652.300	652.300	-	75.436	11,56%	
36	Toà án nhân dân tối cao	1.387.700	1.387.700	-	178.454	12,86%	
37	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	611.300	611.300	-	84.792	13,87%	
38	Hội Nông dân VN	44.100	44.100	-	7.100	16,10%	
39	Bộ Nông nghiệp và PTNT	6.438.060	6.438.060	-	1.048.062	16,28%	
40	Viện KSNĐ tối cao	786.200	786.200	-	130.144	16,55%	
41	Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	458.600	458.600	-	77.246	16,84%	
ĐỊA PHƯƠNG							
1	TP HỒ CHÍ MINH	54.268.239	54.268.239	-	3.992.806	7,4%	
2	HÀ TĨNH	6.788.633	6.788.633	-	524.215	7,7%	
3	BẮC KẠN	2.647.981	2.610.821	37.160	220.000	8,3%	
4	CAO BẰNG	3.371.892	3.334.549	37.343	318.456	9,4%	
5	QUẢNG TRỊ	3.458.930	2.978.930	480.000	330.061	9,5%	
6	CẦN THƠ	8.035.878	8.035.878	-	897.454	11,2%	
7	PHÚ YÊN	5.801.172	4.166.527	1.634.645	718.376	12,4%	
8	HÀ NỘI	51.582.952	51.582.952	-	6.433.181	12,5%	
9	QUẢNG BÌNH	5.900.072	5.608.806	291.266	748.091	12,7%	
10	AN GIANG	5.267.557	5.267.557	-	669.801	12,7%	
11	ĐÔNG NAI	9.493.220	8.373.012	1.120.208	1.357.890	14,3%	
12	KIÊN GIANG	5.124.419	4.674.419	450.000	785.574	15,3%	
13	ĐẮC LẮC	5.115.951	4.027.592	1.088.359	788.951	15,4%	
14	ĐÀ NẴNG	7.333.231	5.963.336	1.369.895	1.135.000	15,5%	
15	QUẢNG NAM	5.491.724	4.944.264	547.460	930.948	17,0%	
16	HÀ GIANG	4.000.139	3.355.239	644.900	713.646	17,8%	
17	HẢI PHÒNG	18.103.690	12.720.720	5.382.970	3.231.420	17,8%	
18	BÀ RỊA - VŨNG TÀU	12.551.591	7.875.008	4.676.583	2.256.575	18,0%	
19	HẢI DƯƠNG	5.403.995	5.403.995	-	981.974	18,2%	
20	HÀ NAM	4.212.477	4.212.477	-	780.000	18,5%	
21	BÌNH PHƯỚC	7.242.236	7.129.040	113.196	1.424.789	19,7%	

**CÁC BỘ, NGÀNH VÀ ĐỊA PHƯƠNG CÓ ƯỚC TỶ LỆ THANH TOÁN 5 THÁNG
VỐN ĐẦU TƯ NGUỒN NSNN KẾ HOẠCH NĂM 2022 ĐẠT TRÊN 30%**

(Kèm theo công văn số: 4257/BTC-ĐT ngày 12 tháng 5 năm 2022 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2022			Ước giải ngân đến 31/5/2022		Ghi chú
		Tổng số	Quốc hội, TTCP giao	KH ĐP triển khai ngoài KH TTg giao	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3=4+5	4	5	6	7=6/3	8
	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG						
1	Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam	61.700	61.700	-	31.147	50,48%	
2	Ngân hàng phát triển	5.868.140	5.868.140	-	2.900.000	49,42%	
3	Văn phòng Chính phủ	222.000	222.000	-	86.321	38,88%	
4	Ngân hàng nhà nước	544.600	544.600	-	194.756	35,76%	
5	Bộ Quốc phòng	12.100.270	12.100.270	-	3.681.554	30,43%	
	ĐỊA PHƯƠNG						
1	LÂM ĐỒNG	5.061.943	4.847.814	214.129	2.500.427	49,40%	
2	BÌNH THUẬN	4.857.680	4.857.680	-	2.039.354	41,98%	
3	TIỀN GIANG	3.940.696	3.940.696	-	1.541.000	39,10%	
4	THÁI BÌNH	3.680.703	3.680.703	-	1.422.497	38,65%	
5	PHÚ THỌ	2.982.941	2.960.841	22.100	1.143.509	38,33%	
6	NAM ĐỊNH	4.860.627	4.224.627	636.000	1.862.993	38,33%	
7	YÊN BÁI	3.366.261	2.877.751	488.510	1.267.928	37,67%	
8	THANH HOÁ	10.630.268	10.630.268	-	3.923.954	36,91%	
9	NINH BÌNH	6.285.810	4.987.210	1.298.600	2.276.764	36,22%	
10	BẾN TRE	4.125.177	4.025.177	100.000	1.485.000	36,00%	
11	NGHỆ AN	9.389.980	9.389.980	-	3.303.878	35,19%	
12	GIA LAI	3.625.945	3.350.315	275.630	1.258.458	34,71%	
13	LAI CHÂU	1.998.845	1.963.645	35.200	665.000	33,27%	
14	ĐIỆN BIÊN	2.754.626	2.079.626	675.000	901.114	32,71%	
15	BÌNH ĐỊNH	8.648.342	7.645.342	1.003.000	2.772.910	32,06%	
16	TUYÊN QUANG	3.959.860	3.738.400	221.460	1.224.386	30,92%	
17	QUẢNG NGÃI	6.462.761	3.931.191	2.531.570	1.975.533	30,57%	

**ƯỚC TỶ LỆ THANH TOÁN 5 THÁNG VỐN ĐẦU TƯ NGUỒN NSNN KẾ HOẠCH NĂM 2022
CÁC BỘ, NGÀNH VÀ ĐỊA PHƯƠNG - Xếp thứ tự từ thấp đến cao**

(Kèm theo công văn số: 4257 /BTC-ĐT ngày 12 tháng 5 năm 2022 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2022			Ước giải ngân đến hết 31/5/2022	
		Tổng số	Trong đó:		Số tiền	Tỷ lệ
			Quốc hội, TTCP giao	KH ĐP triển khai ngoài KH TTg giao		
1	2	3=4+5	4	5	6	7=6/3
A	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG					
1	Viện Khoa học xã hội Việt Nam	100.000	100.000	-	-	0,00%
2	Liên minh HTX VN	103.000	103.000	-	-	0,00%
3	Hội Liên hiệp phụ nữ VN	64.000	64.000	-	-	0,00%
4	Tập đoàn Điện lực	920.000	920.000	-	-	0,00%
5	Hội Nhà văn	10.000	10.000	-	-	0,00%
6	Văn phòng Quốc hội	65.200	65.200	-	200	0,31%
7	Bộ Y tế	1.645.300	1.645.300	-	11.645	0,71%
8	Viện Khoa học công nghệ Việt Nam	3.825.100	3.825.100	-	38.440	1,00%
9	Hội Nhà báo VN	10.000	10.000	-	245	2,45%
10	Văn phòng Trung ương Đảng	483.000	483.000	-	12.282	2,54%
11	BQL KCNC Hoà Lạc	624.400	624.400	-	16.014	2,56%
12	Bộ Giáo dục và ĐT	1.434.547	1.434.547	-	37.657	2,63%
13	Hội Luật gia	9.200	9.200	-	321	3,49%
14	Đài Tiếng nói Việt Nam	250.100	250.100	-	10.243	4,10%
15	Thanh tra Chính phủ	48.800	48.800	-	2.014	4,13%
16	Đại học Quốc gia Hà Nội	1.172.477	1.172.477	-	50.143	4,28%
17	Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật VN	31.500	31.500	-	1.348	4,28%
18	Bộ Tư pháp	1.084.800	1.084.800	-	50.356	4,64%
19	Liên Hiệp các hội Văn học Nghệ thuật VN	31.300	31.300	-	1.456	4,65%
20	Đại học Quốc gia TP HCM	853.940	853.940	-	40.245	4,71%
21	Bộ Khoa học và Công nghệ	410.200	410.200	-	20.000	4,88%
22	BQL Làng VHDL các dân tộc VN	231.800	231.800	-	12.143	5,24%
23	Đài Truyền hình VN	433.700	433.700	-	26.542	6,12%
24	Học viện Chính trị - Hành chính QG HCM	304.000	304.000	-	20.145	6,63%
25	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	1.010.900	1.010.900	-	78.941	7,81%
26	Bộ Tài chính	734.400	734.400	-	60.000	8,17%
27	Bộ Công thương	825.255	825.255	-	69.500	8,42%
28	Thông tấn xã VN	129.500	129.500	-	11.312	8,74%
29	Ngân hàng Chính sách xã hội	3.802.600	3.802.600	-	336.819	8,86%
30	Bộ Lao động - TB XH	666.200	666.200	-	60.145	9,03%
31	Bộ Công an	6.000.000	6.000.000	-	557.914	9,30%
32	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch HCM	167.600	167.600	-	16.049	9,58%
33	Bộ Thông tin và Truyền Thông	111.000	111.000	-	11.398	10,27%
34	Bộ Tài nguyên và Môi trường	1.706.311	1.706.311	-	179.014	10,49%
35	Bộ Ngoại giao	652.300	652.300	-	75.436	11,56%
36	Toà án nhân dân tối cao	1.387.700	1.387.700	-	178.454	12,86%
37	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	611.300	611.300	-	84.792	13,87%
38	Hội Nông dân VN	44.100	44.100	-	7.100	16,10%
39	Bộ Nông nghiệp và PTNT	6.438.060	6.438.060	-	1.048.062	16,28%
40	Viện KSND tối cao	786.200	786.200	-	130.144	16,55%

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2022			Ước giải ngân đến hết 31/5/2022	
		Tổng số	Trong đó:		Số tiền	Tỷ lệ
			Quốc hội, TTCP giao	KH ĐP triển khai ngoài KH TTg giao		
1	2	3=4+5	4	5	6	7=6/3
41	Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	458.600	458.600	-	77.246	16,84%
42	Tổng liên đoàn LĐVN	107.000	107.000	-	25.543	23,87%
43	Bộ Giao thông vận tải	50.327.633	50.327.633	-	12.745.154	25,32%
44	Ủy ban dân tộc	54.000	54.000	-	15.014	27,80%
45	Bộ Nội vụ	392.700	392.700	-	110.414	28,12%
46	Bộ Xây dựng	1.209.750	1.209.750	-	354.245	29,28%
47	Bộ Quốc phòng	12.100.270	12.100.270	-	3.681.554	30,43%
48	Ngân hàng nhà nước	544.600	544.600	-	194.756	35,76%
49	Văn phòng Chính phủ	222.000	222.000	-	86.321	38,88%
50	Ngân hàng phát triển	5.868.140	5.868.140	-	2.900.000	49,42%
51	Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam	61.700	61.700	-	31.147	50,48%
B	ĐỊA PHƯƠNG					
1	TP HỒ CHÍ MINH	54.268.239	54.268.239	-	3.992.806	7,4%
2	HÀ TĨNH	6.788.633	6.788.633	-	524.215	7,7%
3	BẮC KẠN	2.647.981	2.610.821	37.160	220.000	8,3%
4	CAO BẰNG	3.371.892	3.334.549	37.343	318.456	9,4%
5	QUẢNG TRỊ	3.458.930	2.978.930	480.000	330.061	9,5%
6	CẦN THƠ	8.035.878	8.035.878	-	897.454	11,2%
7	PHÚ YÊN	5.801.172	4.166.527	1.634.645	718.376	12,4%
8	HÀ NỘI	51.582.952	51.582.952	-	6.433.181	12,5%
9	QUẢNG BÌNH	5.900.072	5.608.806	291.266	748.091	12,7%
10	AN GIANG	5.267.557	5.267.557	-	669.801	12,7%
11	ĐÔNG NAI	9.493.220	8.373.012	1.120.208	1.357.890	14,3%
12	KIÊN GIANG	5.124.419	4.674.419	450.000	785.574	15,3%
13	ĐẮC LẮC	5.115.951	4.027.592	1.088.359	788.951	15,4%
14	ĐÀ NẴNG	7.333.231	5.963.336	1.369.895	1.135.000	15,5%
15	QUẢNG NAM	5.491.724	4.944.264	547.460	930.948	17,0%
16	HÀ GIANG	4.000.139	3.355.239	644.900	713.646	17,8%
17	HẢI PHÒNG	18.103.690	12.720.720	5.382.970	3.231.420	17,8%
18	BÀ RỊA - VŨNG TÀU	12.551.591	7.875.008	4.676.583	2.256.575	18,0%
19	HẢI DƯƠNG	5.403.995	5.403.995	-	981.974	18,2%
20	HÀ NAM	4.212.477	4.212.477	-	780.000	18,5%
21	BÌNH PHƯỚC	7.242.236	7.129.040	113.196	1.424.789	19,7%
22	BẮC NINH	6.890.837	6.890.837	-	1.377.600	20,0%
23	CÀ MAU	3.491.490	3.491.490	-	711.761	20,4%
24	ĐẮC NÔNG	2.783.517	2.487.017	296.500	583.118	20,9%
25	VĨNH PHÚC	6.937.401	6.937.401	-	1.494.160	21,5%
26	KHÁNH HOÀ	3.569.227	3.569.227	-	769.936	21,6%
27	HẬU GIANG	3.394.406	3.232.671	161.735	736.789	21,7%
28	BẮC GIANG	9.558.298	7.026.298	2.532.000	2.089.107	21,9%
29	LÀO CAI	4.365.344	3.673.296	692.048	961.421	22,0%
30	BẠC LIÊU	3.268.411	3.268.411	-	734.912	22,5%
31	VĨNH LONG	4.527.871	4.428.105	99.766	1.027.793	22,7%
32	THỪA THIÊN HUẾ	4.266.055	4.266.055	-	973.405	22,8%
33	QUẢNG NINH	15.661.900	11.222.520	4.439.380	3.730.696	23,8%
34	BÌNH DƯƠNG	8.841.951	8.779.051	62.900	2.111.000	23,9%
35	KON TUM	2.850.183	2.232.135	618.048	682.103	23,9%
36	LONG AN	6.650.505	6.623.505	27.000	1.614.198	24,3%
37	SƠN LA	3.838.787	3.388.787	450.000	935.000	24,4%
38	LANG SƠN	2.498.375	2.498.375	-	611.700	24,5%
39	THÁI NGUYÊN	8.513.415	5.518.191	2.995.224	2.153.578	25,3%
40	TÂY NINH	4.165.829	3.577.829	588.000	1.066.037	25,6%

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2022			Ước giải ngân đến hết 31/5/2022	
		Tổng số	Trong đó:		Số tiền	Tỷ lệ
			Quốc hội, TTCP giao	KH ĐP triển khai ngoài KH TTg giao		
1	2	3=4+5	4	5	6	7=6/3
41	HOÀ BÌNH	4.192.808	3.393.938	798.870	1.110.000	26,5%
42	ĐỒNG THÁP	4.417.357	4.417.357	-	1.175.636	26,6%
43	NINH THUẬN	2.485.080	2.465.280	19.800	679.841	27,4%
44	HƯNG YÊN	7.643.239	4.149.050	3.494.189	2.124.208	27,8%
45	SÓC TRĂNG	4.230.384	4.230.384	-	1.191.270	28,2%
46	TRÀ VINH	3.319.242	3.319.242	-	995.375	30,0%
47	QUẢNG NGÃI	6.462.761	3.931.191	2.531.570	1.975.533	30,6%
48	TUYÊN QUANG	3.959.860	3.738.400	221.460	1.224.386	30,9%
49	BÌNH ĐỊNH	8.648.342	7.645.342	1.003.000	2.772.910	32,1%
50	ĐIÊN BIÊN	2.754.626	2.079.626	675.000	901.114	32,7%
51	LAI CHÂU	1.998.845	1.963.645	35.200	665.000	33,3%
52	GIA LAI	3.625.945	3.350.315	275.630	1.258.458	34,7%
53	NGHỆ AN	9.389.980	9.389.980	-	3.303.878	35,2%
54	BẾN TRE	4.125.177	4.025.177	100.000	1.485.000	36,0%
55	NINH BÌNH	6.285.810	4.987.210	1.298.600	2.276.764	36,2%
56	THANH HOÁ	10.630.268	10.630.268	-	3.923.954	36,9%
57	YÊN BÁI	3.366.261	2.877.751	488.510	1.267.928	37,7%
58	NAM ĐỊNH	4.860.627	4.224.627	636.000	1.862.993	38,3%
59	PHÚ THỌ	2.982.941	2.960.841	22.100	1.143.509	38,3%
60	THÁI BÌNH	3.680.703	3.680.703	-	1.422.497	38,6%
61	TIỀN GIANG	3.940.696	3.940.696	-	1.541.000	39,1%
62	BÌNH THUẬN	4.857.680	4.857.680	-	2.039.354	42,0%
63	LÂM ĐỒNG	5.061.943	4.847.814	214.129	2.500.427	49,4%